



**CỤC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI
PHÒNG NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG
-----o0o-----**

HỒ SƠ THỊ TRƯỜNG TRUNG QUỐC

Hà Nội, tháng 12 năm 2010

MỤC LỤC

PHẦN 1. GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT VỀ THỊ TRƯỜNG TRUNG QUỐC

1. Thông tin cơ bản
2. Điều kiện tự nhiên
3. Khí hậu
4. Xã hội
5. Thể chế và cơ cấu hành chính
 - 5.1 Thể chế
 - 5.2 Cơ cấu hành chính
6. Hệ thống pháp luật
7. Lịch sử
8. Văn hóa
9. Giáo dục
10. Ngày nghỉ, lễ tết

PHẦN 2. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ, THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ

1. Kinh tế
 - 1.1 Tổng quan tình hình phát triển kinh tế
 - 1.2. Các ngành kinh tế trọng điểm
 - 1.3. Một số thành tựu chính
2. Thương mại
3. Đầu tư
4. Cơ sở hạ tầng kinh tế
5. Các chỉ số kinh tế, thương mại và đầu tư cơ bản
6. Quan hệ quốc tế

PHẦN 3. QUAN HỆ HỢP TÁC VIỆT NAM – TRUNG QUỐC

1. Quan hệ ngoại giao
2. Quan hệ hợp tác kinh tế - thương mại
3. Hợp tác đầu tư và hợp tác phát triển

PHẦN 4. MỘT SỐ ĐIỀU CẦN BIẾT KHI KINH DOANH VỚI TRUNG QUỐC

1. Các quy định về xuất nhập khẩu
 - 1.1 Các mặt hàng cấm nhập khẩu
 - 1.2 Hạn chế nhập khẩu
 - 1.3 Chính sách quản lý Xuất Nhập Khẩu bằng hạn ngạch

-
- 1.4 Các mặt hàng cấm xuất khẩu
 - 1.5 Các mặt hàng hạn chế xuất khẩu
 - 1.6 Chứng từ nhập khẩu
 - 1.7 Giấy chứng nhận bắt buộc đối với một số sản phẩm
 - 1.8 Quản lý hàng hóa trong khu thương mại tự do
 - 1.9 Xuất nhập khẩu dược phẩm đặc biệt
 - 1.10 Theo dõi xuất nhập khẩu và các biện pháp tạm thời
 - 1.11 Xúc tiến mậu dịch đối ngoại
 - 1.12 Giám định và kiểm hóa hàng nhập khẩu
 - 1.13 Vệ sinh y tế tại Cảng, cửa khẩu
 2. Chính sách thuế và thuế suất
 - 2.1 Thuế nhập khẩu
 - 2.2 Trị giá tính thuế
 - 2.3 Hoàn thuế với các mặt hàng nhập khẩu
 - 2.4 Thuế VAT
 - 2.5 Hạn ngạch thuế quan
 3. Quy định về bao gói, nhãn mác
 4. Quy định về kiểm dịch động thực vật
 - 4.1. Hàng miễn kiểm dịch
 - 4.2 Hàng liên quan đến an toàn vệ sinh, bắt buộc kiểm dịch
 5. Quyền sở hữu trí tuệ
 6. Chính sách chống phá giá
 7. Quy định về tiêu chuẩn đối với hàng hoá và dịch vụ
 8. Thành lập doanh nghiệp
 9. Văn hoá kinh doanh

PHẦN 5. ĐỊA CHỈ HỮU ÍCH

PHẦN 1. GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT VỀ THỊ TRƯỜNG TRUNG QUỐC

1. Thông tin cơ bản

Tên chính thức: Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (The People's Republic of China)
Vị trí Địa lý: Nằm ở phần nửa phía Bắc của Đông bán cầu, phía Đông Nam của đại lục Á - Âu, phía Đông và giữa Châu Á, phía Tây của Thái Bình Dương
Diện tích: 9.596.961 km²
Dân số: 1.330.141.295 người tính đến 7/2010
Thủ đô: Bắc Kinh
Ngôn ngữ chính thức: Tiếng Hán là tiếng phổ thông, lấy âm Bắc Kinh làm tiêu chuẩn
Đơn vị tiền tệ: Đồng nhân dân tệ.
Thể chế chính phủ: Hợp thức đa đảng dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản
Ngày quốc khánh: 01/10 (1949).
Đại sứ Quán Trung Quốc: 46 Hoàng Diệu- Ba Đình- Hà nội- (04) 8453736
Tổng lãnh sự quán : 39 Nguyễn Thị Minh Khai- Q1- TPHCM- (08) 8292457

2. Điều kiện tự nhiên

Vị trí địa lý :

Nằm ở phần nửa phía Bắc của Đông bán cầu, phía Đông Nam của đại lục Á - Âu, phía Đông và giữa Châu Á, phía Tây của Thái Bình Dương.

Giáp giới:

Phía Bắc giáp Nga (40km) và Mông Cổ (4.677 km)
Phía Tây giáp Kazakstan (1.533 km), Kirghistan (858 km), Taghikistan (414 km)
Phía Tây Nam giáp Afghanistan (76 km), Pakistan (523 km), Ấn Độ (3.380 km), Nê Pan (1.236 km), Bu Tan (470 km)
Phía Nam giáp Myanmar (2.185 km), Lào (423 km), Việt Nam (1.281 km)
Phía Đông giáp Triều Tiên (1.416 km).

Diện tích:

Tổng diện tích : 9.596.960 km²
Tổng diện tích đất: 9.326.410 km²
Diện tích mặt nước: 270.550 km²
Diện tích đất trồng: 14,86%
Diện tích đất thường xuyên sử dụng để trồng trọt cây cà: 1,27%
Diện tích đất khác: 83,87% (2005)

Địa hình:

Thuộc khu vực gió mùa, khí hậu đa dạng từ ẩm đến khô. Nhiệt độ trung bình toàn quốc tháng 1 là -4,70C, tháng 7 là 260C. Ba khu vực được coi là nóng nhất là Nam Kinh, Vũ Hán, Trùng Khánh.

Các điểm cực:

Điểm thấp nhất: Turpan Pendi

Điểm cao nhất: Đỉnh Everest 8.850 m

Các nguồn tài nguyên:

Trung Quốc có diện tích tương đối rộng lớn, nguồn tài nguyên thiên nhiên dồi dào trong đó có các loại có trữ lượng giàu có như: than đá, quặng sắt, dầu mỏ, khí gas tự nhiên, thủy ngân, thiếc, vonfam, antimon, mangan, molibden, quặng sắt từ, vanadi, nhôm, chì, kẽm, uranium, năng lượng thủy điện. Nguồn nguyên liệu mỏ của TQ đứng hàng giàu có nhất thế giới nhưng chỉ phát triển được một phần có thể do Trung quốc chưa tập trung khai thác thế mạnh này của mình mà tập trung vào việc sản xuất hàng công nghiệp nhẹ và hàng tiêu dùng.

3. Khí hậu

Thuộc khu vực gió mùa, khí hậu đa dạng từ ẩm đến khô. Nhiệt độ trung bình toàn quốc tháng 1 là -4,70C, tháng 7 là 260C. Ba khu vực được coi là nóng nhất là Nam Kinh, Vũ Hán, Trùng Khánh.

4. Xã hội

Dân số:

Tổng số dân: 1.330.141.295 người tính đến 7/2010

Cơ cấu dân số:

- 0-14 tuổi: 19,8%
- 15-64 tuổi: 72,1%
- 65 tuổi trở lên: 8,1%

Độ tuổi trung bình: 35,2 tuổi (Nam 34,5 tuổi/ Nữ: 35,8 tuổi)

Tốc độ tăng trưởng dân số: 0,494% (ước 2010)

Tỷ lệ sinh: 12,17/1.000 (ước 2010)

Tỷ lệ tử: 6,89/1.000 (ước 2010)

Tỉ lệ nhập cư: -0,34 người/1.000 người

Cơ cấu giới tính: 1,09 nam/nữ

Tuổi thọ trung bình: 74,51 tuổi

Dân tộc:

Trung Quốc là một quốc gia có nhiều dân tộc. Dân tộc Hán là chủ yếu, ngoài ra còn có 55 dân tộc ít người (chiếm 6% dân số cả nước và phân bố trên 50-60% diện tích toàn quốc).

Tôn giáo:

- Phật giáo, Đạo giáo: khoảng 95%
- Thiên chúa giáo: 3 - 4%
- Đạo hồi: 1 - 2%

Ngôn ngữ:

Tiếng Hán là tiếng phổ thông, lấy âm Bắc Kinh làm tiêu chuẩn.

5. Thể chế và cơ cấu hành chính

5.1. Thể chế

Theo hiến pháp Trung Quốc, nước CHND Trung Hoa là một nước XHCN của nền chuyên chính nhân dân, do giai cấp công nhân lãnh đạo, lấy liên minh công nông làm nền tảng. Chế độ XHCN là chế độ cơ bản của Trung Quốc. Chuyên chính nhân dân là thể chế của nhà nước.

5.2. Cơ cấu hành chính

Cơ cấu Nhà nước bao gồm Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc (Quốc hội), Chủ tịch nước, Quốc Vụ viện, Hội nghị Chính trị Hiệp thương toàn quốc (tương tự Mặt trận tổ quốc của ta), Ủy ban Quân sự Trung ương, Đại hội Đại biểu Nhân dân và Chính phủ các cấp ở địa phương, Tòa án Nhân dân và Viện Kiểm sát Nhân dân.

Đảng Cộng sản Trung Quốc (là đảng cầm quyền) thành lập ngày 1-7-1921, hiện có 70,8 triệu Đảng viên. Bộ Chính trị có 25 người, trong đó có 9 Ủy viên thường vụ Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng có 8 người.

Ngoài Đảng Cộng sản Trung Quốc, còn có 8 Đảng phái khác, đều thừa nhận sự lãnh đạo của ĐCS trong khuôn khổ "hợp tác đa Đảng dưới sự lãnh đạo của ĐCS", bao gồm: Hội Cách mạng dân chủ, Liên minh dân chủ, Hội Kiến quốc dân chủ, Hội Xúc

tiến dân chủ, Đảng Dân chủ Công nông, Đảng Chí công, Cửu tam học xã và Đồng minh Tự trị Dân chủ Đài Loan.

Lãnh đạo chủ chốt:

Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc, Chủ tịch nước CHND Trung Hoa, Chủ tịch Ủy ban Quân sự Trung ương ĐCS Trung Quốc, Chủ tịch Ủy ban Quân sự Trung ương Nhà nước Trung Quốc: Hồ Cẩm Đào

Thủ tướng Quốc Vụ viện CHND Trung Hoa: Ôn Gia Bảo

Chủ tịch Quốc Hội (Ủy viên trưởng Ủy ban thường vụ Đại hội Đại biểu Nhân dân toàn quốc nước CHND Trung Hoa): Ngô Bang Quốc

Chủ tịch Hội nghị Hiệp thương chính trị nhân dân toàn quốc nước CHND Trung Hoa: Giả Khánh Lâm

Bộ trưởng Ngoại giao nước CHND Trung Hoa: Dương Khiết Trì (từ 5/2007)

6. Hệ thống pháp luật

7. Lịch sử

Trung Quốc là một trong những cái nôi văn minh nhân loại sớm nhất . Văn minh Trung Quốc cũng là một trong số ít các nền văn minh, cùng với Lưỡng Hà cổ (người Sumer), Ấn Độ (Văn minh lưu vực sông Ấn Độ), Maya, và Ai Cập Cổ đại, tự tạo ra chữ viết riêng

Người vượn Bắc Kinh xuất hiện cách đây 500.000 năm, là người nguyên thủy sống trên đất Trung Quốc. Trung Quốc đã trải qua các chế độ xã hội:

Công Xã nguyên thủy: người động Kim Sơn cách đây 10.000 năm, thời kỳ mẫu hệ.

Chế độ nô lệ: thời kỳ nhà Hạ (thế kỷ 21 – 16 trước công nguyên) và nhà Thương (thế kỷ 16 – 11 trước công nguyên)

Triều đại đầu tiên theo các tư liệu lịch sử Trung Quốc là nhà Hạ; tuy nhiên chưa có bằng chứng khảo cổ học kiểm chứng được sự tồn tại của triều đại này. Triều đại đầu tiên chắc chắn tồn tại là nhà Thương, định cư dọc theo lưu vực sông Hoàng Hà, vào khoảng thế kỷ 18 đến thế kỷ 12 TCN.

Chế độ phong kiến: bắt đầu từ Tây Chu (thế kỷ 11 trước công nguyên) đến chiến tranh thuốc phiện (1840):

Nhà Chu (thế kỷ 11 – 221 trước công nguyên) là thời phong kiến cát cứ;

Nhà Tần (221 – 106 trước công nguyên) lần đầu tiên thống nhất Trung Quốc, thiết lập nước phong kiến tập quyền trung ương;

Tần Thủy Hoàng đã thôn tóm tất cả các quốc gia và tự xưng là hoàng đế vào năm 221 TCN, lập ra nhà Tần, quốc gia Trung Quốc thống nhất về thể chế chính trị, chữ viết và có một ngôn ngữ chính thống đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc.

Nhà Tùy (581 – 618) thống nhất Trung Quốc lần thứ 2;

Nhà Đường (618-907): thời nhà Đường và nhà Tống, Trung Quốc đã đi vào thời hoàng kim của nó. Trong một thời gian dài, đặc biệt giữa thế kỷ thứ 7 và 14, Trung Quốc là một trong những nền văn minh tiên tiến nhất trên thế giới về kỹ thuật, văn chương, và nghệ thuật

Nhà Tống (916-1125) :Nhà Tống cuối cùng bị rơi vào quân xâm lược Mông Cổ năm 1279. Vua Mông Cổ là Hốt Tất Liệt lập ra nhà Nguyên

Nhà Nguyên (1279-1368)

Nhà Minh (1368 – 1644) Chu Nguyên Chương đánh đuổi chính quyền người Mông Cổ năm 1368 và lập ra nhà Minh, kéo dài tới năm 1644 - xuất hiện công trường thủ công, là mầm mống tư bản chủ nghĩa;

Nhà Thanh (1644 - 1911). người Mãn Châu từ phía đông bắc kéo xuống lật đổ nhà Minh, lập ra nhà Thanh, kéo dài đến vị vua cuối cùng là Phổ Nghi thoái vị vào năm 1911.

Chế độ nửa phong kiến, nửa thuộc địa: bắt đầu từ sau chiến tranh thuốc phiện 1840 cho đến trước khi thành lập nước CHND Trung Hoa năm 1949.

Trung Hoa dân quốc (1912 – 1949)

Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (1-10-1949).

Chủ tịch Trung Quốc Mao Trạch Đông tuyên bố thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ngày 1 tháng 10, 1949.

Năm 1912, sau một thời gian dài suy sụp, chế độ phong kiến Trung Quốc cuối cùng sụp đổ hẳn và Tôn Trung Sơn thuộc Quốc Dân Đảng thành lập Trung Hoa Dân Quốc (THDQ). Ba thập kỷ sau đó là giai đoạn không thống nhất — thời kỳ Quân phiệt cát cứ, Chiến tranh Trung-Nhật, và Nội chiến Trung Quốc. Nội chiến Trung Quốc chấm dứt vào năm 1949 và Đảng Cộng sản Trung Quốc nắm được đại lục Trung Quốc.

ĐCSTQ lập ra một nhà nước cộng sản—nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (CHNDTH)— tự xem là nhà nước kế tục của Trung Hoa Dân Quốc. Trong khi đó, chính quyền THDQ do Tưởng Giới Thạch lãnh đạo thì rút ra đảo Đài Loan, nơi mà họ tiếp tục được khối phương Tây và Liên Hiệp Quốc công nhận là chính quyền hợp pháp của toàn Trung Quốc mãi tới những năm 1970, sau đó hầu hết các nước và Liên Hiệp Quốc chuyển sang công nhận CHNDTH.

Vương quốc Anh và Bồ Đào Nha, đã lần lượt trao trả hai nhượng địa là Hồng Kông và Ma Cao ở bờ biển phía nam về cho Cộng hòa nhân dân Trung Hoa vào 1997 và 1999. Trung Quốc ngày nay thường chỉ lãnh thổ của CHNDTH, hay "Đại lục Trung Quốc", mà không tính Hồng Kông và Ma Cao.

CHNDTH và THDQ (từ năm 1949 đến nay) không công nhận ngoại giao lẫn nhau, vì hai bên đều tự cho là chính quyền kế tục hợp pháp của THDQ (thời Tôn Trung Sơn) bao gồm cả Đại lục và Đài Loan, CHNDTH liên tục phản đối những người theo phong trào đòi độc lập cho Đài Loan. Những tranh cãi chủ yếu xoay quanh bản chất và giới hạn của khái niệm Trung Quốc, khả năng tái thống nhất Trung Quốc và vị thế chính trị Đài Loan.

8. Văn hóa

Các giá trị truyền thống của Trung Quốc đa phần bắt nguồn từ các tư tưởng chính thống của Nho giáo/chủ nghĩa bảo thủ, những tư tưởng này đã từng là nội dung giảng dạy chính trong trường học và được đưa vào một phần trong các kỳ thi tuyển quan chức cho chế độ phong kiến. Tuy nhiên, thuật ngữ Nho giáo hơi có vấn đề ở chỗ hệ tư tưởng đã từng đạt đến đỉnh cao vào thời Trung Quốc phong kiến nhà Thanh, thực ra là kết quả của nhiều khuynh hướng tư tưởng khác nhau, trong đó có Pháp gia, mà dưới nhiều khía cạnh bắt nguồn từ tư tưởng chính thống ban đầu của Nho gia; thực tế là khi chế độ phong kiến Trung Quốc đạt tới đỉnh cao thì những vấn đề như ý thức quyền lợi cá nhân, góp ý với chính quyền, và đòi hỏi những thay đổi cho cuộc sống càng bị những triết gia "chính thống" tìm cách ngăn cản, cho rằng Nho giáo là đồng nghĩa với sự quy phục và ổn định chính trị. Hiện nay, có những nhà Nho đương đại lại phản đối kiểu diễn giải đó và cho rằng những lý tưởng dân chủ và quyền con người hoàn toàn phù hợp với những "giá trị châu Á" Nho giáo cổ truyền.

Những nhà lãnh đạo đã cố gắng thay đổi xã hội Trung Hoa sau khi Cộng hòa nhân dân Trung Hoa được thành lập vào năm 1949 đều là những người được đào tạo dưới xã hội cũ cùng với những dấu ấn giá trị của nó. Mặc dù đều là những người có ý thức cách mạng, họ không có ý định biến đổi hoàn toàn nền văn hóa Trung Hoa. Là những nhà quản lý thực dụng, lãnh đạo của CHNDTH tìm cách thay đổi một số khía cạnh truyền thống như vấn đề sở hữu đất canh tác và vấn đề giáo dục, tuy vậy vẫn giữ những giá trị cũ như cơ cấu gia đình. Thực ra, nhiều người cho rằng thời kỳ cộng sản

sau năm 1949 thực ra chỉ là sự nối tiếp lịch sử Trung Quốc truyền thống, chứ không phải là những gì thực sự cách mạng—quần chúng vẫn chấp nhận quan điểm phục tùng giai cấp lãnh đạo như xưa mà không hề phản đối. Chính quyền mới được coi như nắm giữ Thiên mệnh, giành quyền từ chế độ cũ và thiết lập triều đại mới. Cũng giống như thời phong kiến, người cai trị (Mao Trạch Đông) được tôn sùng và coi như không bao giờ mắc lỗi. Do vậy, thay đổi trong xã hội Trung Quốc không phải là toàn diện và nhất quán theo như phát ngôn chính thức.

Trong thời kỳ Cách mạng văn hóa do Hồng vệ binh tiến hành, nhiều khía cạnh của văn hóa truyền thống Trung Quốc như nghệ thuật, văn học, ngôn ngữ, bị chế độ coi là "tàn dư của chế độ phong kiến", là độc hại và đi lùi so với thời đại nên đã bị xóa bỏ khá nhiều. CHNDTH đã cải cách nhiều loại hình nghệ thuật, theo kiểu như "biến đổi" Kinh kịch để phù hợp với các khẩu hiệu tuyên truyền hiện thực xã hội chủ nghĩa. Theo thời gian, phần lớn văn hóa truyền thống Trung Quốc được người dân và chế độ chấp nhận là một phần của xã hội Trung Quốc; thực tế là chính sách quốc gia của Trung Quốc thường tán dương đây là những thành tựu quan trọng của nền văn minh Trung Quốc, và nhấn mạnh chúng là những yếu tố quan trọng trong việc hình thành một bản sắc quốc gia Trung Quốc. Trong những năm gần đây, CHNDTH cũng thường xuyên củng cố tinh thần quốc gia mà nhiều người cho là chiến thuật để duy trì sự lãnh đạo hợp pháp của họ.

Văn học Trung Quốc có bề dày lịch sử hàng ngàn năm, từ các tài liệu lưu trữ của các triều đại cho đến các tiểu thuyết hư cấu từ thời trung cổ để phục vụ cho các độc giả người Trung Quốc biết chữ. Trung Quốc có một kho tàng văn học cổ điển phong phú, bao gồm cả thơ và văn xuôi, có niên đại từ thời nhà Đông Chu (770-256 BCE) và bao gồm các tác phẩm kinh điển được cho là của Khổng Tử. Trong số các tác phẩm kinh điển nhất của văn học Trung Quốc là Kinh Dịch. Trong thời kỳ hiện đại, tác gia Lỗ Tấn (1881-1936) có thể được xem là người sáng lập văn học bạch thoại hiện đại ở Trung Quốc. Văn học cổ đại Trung Quốc có ảnh hưởng mạnh mẽ đến văn học các nước Hán hóa như: Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam. Cho đến khi văn hóa phương Tây du nhập vào Việt Nam, đặc biệt là thời Pháp thuộc thì văn học Việt Nam mới dần chuyển qua chịu ảnh hưởng của văn học phương Tây cho đến nay.

Ẩm thực Trung Quốc (tiếng Trung: 中國菜)

Có sự khác biệt văn hóa rất lớn giữa các vùng khác nhau của Trung Quốc và do đó dẫn đến sự khác nhau giữa phong cách ẩm thực các vùng miền của Trung Quốc. Có 8 vùng ẩm thực chính ở Trung Quốc: Anhui, Cantonese, Fujian, Hunan, Jiangsu, Shandong, Szechuan, và Zhejiang.

Một bữa ăn theo văn hóa Trung Quốc thường gồm hai thành phần chính: (1) nguồn cấp chất bột, gọi là "主食" trong tiếng Trung, ("zhǔshí" Pinyin, nghĩa "Thức ăn chính") — thường là cơm, mì, hay mantou), và (2) thức ăn kèm theo như rau, thịt, cá.

Cơm là một phần quan trọng bậc nhất trong ẩm thực Trung Hoa, Tuy nhiên, nhiều nơi ở Trung Quốc, đặc biệt là miền Bắc Trung Quốc, các sản phẩm làm từ lúa mì như mì sợi và các loại bánh bao (như mantou) thì chiếm ưu thế, trái với miền Nam Trung Quốc nơi gạo là chủ lực. Tuy nhiên có nhiều trường hợp thì cơm là món phụ và được dùng sau dùng dưới dạng cơm chiên. Món xúp thường được dùng trước và sau một bữa ăn ở Nam Trung Hoa.

Đũa là dụng cụ ăn uống của Trung Quốc.

Âm nhạc:

Trong các hoạt động săn bắn và cúng tế nguyên thủy của tổ tiên dân tộc Trung Hoa, đã xuất hiện loại hình dân ca sớm nhất và cũng từ đó mở ra trang sử âm nhạc ngũ âm. Người ta biết đến Trung quốc với một thể loại âm nhạc cổ xưa đặc trưng đó là Kinh kịch, là một thể loại ca kịch của Trung Quốc hình thành và phát triển mạnh tại Bắc Kinh vào thời vua Càn Long của vương triều nhà Thanh. Ban đầu nghệ thuật diễn tuồng sân khấu của Trung Hoa cổ được gọi là ca kịch hay hí kịch là một thể loại diễn tuồng bao gồm ca múa (ngâm khúc kèm theo nghệ thuật vũ đạo), thậm chí có cả các loại tạp kỹ pha trộn như kể chuyện, các màn nhào lộn, xiếc, diễn hoạt kê (tiểu lâm khôi hài), đối thoại trào lộng và võ thuật.

Trải qua mấy nghìn năm diễn biến và phát triển, âm nhạc Trung Quốc luôn mở rộng tầm lòng hướng ra thế giới, luôn cất lên những khát vọng tự do và trân thành, tiếp thu, học tập và hội nhập, đã hình thành những chương nhạc Trung Hoa muôn màu sắc.

Lễ hội:

Mỗi năm theo lịch Trung Quốc có 9 lễ hội chính, 7 trong số đó xác định theo âm-dương lịch, 2 lễ hội còn lại có nguồn gốc từ lịch nông nghiệp (nông lịch) dựa theo Mặt Trời. Hai lễ hội đặc biệt đó là Tết Thanh Minh và lễ hội Đông chí. Các ngày lễ hội của Trung quốc như sau:

Ngày	Tên Hoa	2003
ngày 1 tháng 1	<u>Tết Nguyên Đán</u> <u>Năm mới</u>	Các gia đình sum họp và ăn Tết trong 3 ngày; trước đây là 15 ngày
ngày 15 tháng 1	<u>Tết Nguyên Tiêu</u>	Lễ hội đèn lồng
4 hay 5 tháng 4	<u>Tết Thanh Minh</u>	Tảo mộ
ngày 5 tháng 5	<u>Tết Đoan Ngo</u>	Đua thuyền rồng và ăn rượu nếp (bổng rượu)
ngày 7 tháng 7	<u>Thất tịch</u>	Ngày lễ tình nhân
ngày 15 tháng 7	<u>Tết Trung Nguyên</u>	
ngày 15 tháng 8	<u>Tết Trung Thu</u>	Gia đình sum họp và ăn bánh Trung Thu
ngày 9 tháng 9	<u>Tết Trùng Dương</u>	Trèo núi và triển lãm hoa
ngày 21 hay 22 tháng 12	<u>Lễ hội Đông</u>	

Thể thao:

Thế giới biết đến Trung quốc với đỉnh cao của các môn võ thuật truyền thống với hàng trăm phái võ. Có khoảng hơn 350 môn phái võ thuật khác nhau tại Trung Quốc.

Cùng với võ thuật, Bóng bàn cũng là một môn thể thao được yêu thích tại Trung quốc. Quốc gia đông dân nhất thế giới hầu như luôn chiếm giữ ngôi vị tuyệt đối trong

các trận so tài bóng bàn tại các cuộc thi bóng bàn thế giới. Cùng với những tiến bộ vượt bậc về kinh tế, với sự khéo léo và tài năng của con người, Trung Quốc đang chứng tỏ là một trong những cường quốc thể thao trên thế giới với rất nhiều môn thể thao không có đối thủ.

9. Giáo dục

Về giáo dục, phương châm chiến lược phát triển Giáo dục Trung Quốc đó là: Giáo dục hướng về hiện đại, Giáo dục hướng tới tương lai và Giáo dục hướng ra thế giới. Đây là tư tưởng xác lập vị trí chiến lược của giáo dục trong nỗ lực xây dựng đất nước phát triển, nhất là nhằm tăng cường hội nhập quốc tế. Sau khi gia nhập WTO, Trung Quốc chủ trương bồi dưỡng, giáo dục nhân tài theo ba hướng này.

10. Ngày nghỉ, lễ tết

Kể từ tháng 10/1999, các ngày lễ chính thức ở Trung Quốc đã kéo dài từ 7 đến 10 ngày, bao gồm ngày 1 tháng 1 (Tết dương lịch), 3 ngày đầu của tết âm lịch, ngày 1, 2, 3 tháng 5 và ngày 1, 2, 3 tháng 10.

Vào các dịp này số người đi lễ rất đông và kẹt xe thường hay xảy ra. Vì vậy du khách đến Trung Quốc nên chọn ngày đi để tránh bất tiện do nạn kẹt xe ngoài đường.

Lễ hội Trăng tròn tháng 8 (Tết Trung Thu): là dịp lễ rất quan trọng của người Trung Quốc. Vào dịp này, mặt trăng trở nên tròn nhất trong năm ở Trung Quốc. Theo truyền thống lâu đời của người Hoa, con người là một phần hòa hợp của thiên nhiên. Vào ngày trăng tròn nhất trong năm là dịp đoàn tụ các thành viên trong gia đình. Nếu một thành viên trong gia đình vì công việc quá bận rộn không về nhà được để tham dự Tết Trung thu thì những thành viên còn lại trong gia đình có thể nhìn lên ông trăng tròn để “đoàn tụ” trong tâm trí với người vắng nhà.

Các ngày quốc lễ ở Trung Quốc:

- Ngày 1 tháng 1: Tết Dương lịch
- 3 ngày đầu tiên của Tết Âm lịch: Lễ hội mùa xuân
- Rằm tháng giêng âm lịch: Lễ hội đèn lồng
- Ngày 8 tháng 3: Quốc tế Phụ nữ
- Ngày 5 tháng 4: Ngày tạo mộ
- Ngày 1 tháng 5: Quốc tế Lao động
- Ngày 4 tháng 5: Ngày Thanh niên
- Ngày 1 tháng 6: Ngày Quốc tế Thiếu nhi
- Ngày Mùng 5 tháng 5 âm lịch: Lễ hội thuyền rồng

- Ngày 1 tháng 7: Ngày Thành lập Đảng Cộng sản Trung Quốc, Kỷ niệm ngày Hồng Kông được trao trả về Trung Quốc
- Ngày 7 tháng 7: Kỷ niệm chiến tranh chống quân phát xít Nhật
- Ngày 1 tháng 8: Ngày Quân đội
- Ngày 10 tháng 9: Ngày Nhà giáo
- Ngày 15 tháng 8 âm lịch: Tết Trung Thu
- Ngày 1 tháng 10 (Quốc khánh Trung Quốc) 2 ngày nghỉ.

PHẦN 2. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ, THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ

1. Kinh tế

1.1 Tổng quan tình hình kinh tế

Đảng Cộng sản Trung Quốc gọi nền kinh tế của Trung Quốc là kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa mang màu sắc Trung Quốc. Bắt đầu từ cuối năm 1978 các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã tiến hành cải tổ nền kinh tế từ mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung kiểu Xô viết sang nền kinh tế hướng thị trường hơn nhưng vẫn trong khuôn khổ kiểm soát của Đảng. Theo mục tiêu này, chính quyền đã chuyển sang cơ chế khoán trong nông nghiệp thay cho hình thức hợp tác xã, tăng quyền hành đối với cán bộ địa phương và lãnh đạo các nhà máy trong công nghiệp, cho phép hoạt động đối với một loạt các doanh nghiệp cỡ nhỏ trong các ngành dịch vụ và sản xuất nhỏ, và mở cửa nền kinh tế cho ngoại thương và đầu tư nước ngoài. Các chính sách kiểm soát giá cả cũng được nới lỏng. Kết quả là nền kinh tế Hoa Lục đã chuyển từ một nền kinh tế mệnh lệnh sang hình thức kinh tế hỗn hợp, dung hòa cả khuynh hướng tư sản lẫn vô sản.

Chính phủ không còn nhấn mạnh đến sự công bằng mà chú trọng việc tăng thu nhập cũng như sức tiêu thụ cá nhân đồng thời áp dụng những hệ thống quản lý mới để tăng năng suất. Chính phủ cũng tập trung vào ngoại thương như một động cơ chính cho tăng trưởng kinh tế, theo đó 5 đặc khu kinh tế (ĐKKT) đã được thành lập với luật lệ đầu tư được nới lỏng để thu hút vốn nước ngoài. Kết quả là từ 1978 GDP đã tăng lên bốn lần.

Từ năm 1992 trở lại đây, các cải cách kinh tế ở Trung Quốc bước vào giai đoạn mới: xây dựng thể chế kinh tế thị trường và tăng cường hội nhập quốc tế. Đặc điểm chính của giai đoạn này là cải cách chuyển sang xây dựng thể chế mới, từ điều chỉnh chính sách sang sáng tạo mới về chế độ kinh tế, từ cải cách đơn lẻ sang cải cách đồng bộ, từ đột phá trọng điểm chuyển sang kết hợp giữa thúc đẩy tổng thể với đột phá trọng điểm. Trong giai đoạn này, Trung Quốc đã đưa ra chiến lược "tăng tốc" mà mục tiêu là tăng gấp đôi giá trị tổng sản lượng quốc gia so với năm 1990 vào năm 2000, tạo cơ

sở cho giai đoạn cất cánh kinh tế trong những thập kỷ đầu thế kỷ 21 và lại tiếp tục tăng GDP gấp bốn lần mức GDP năm 2000 vào năm 2020.

Để thực hiện chiến lược mới, Trung Quốc ưu tiên hàng đầu nhiệm vụ chuyển từ kinh tế kế hoạch sang kinh tế thị trường với năm trụ cột chính là "hai hệ thống" gồm hệ thống điều tiết vĩ mô của nhà nước và hệ thống thị trường thống nhất; "ba chế độ" là: chế độ xí nghiệp hiện đại, chế độ phân phối thu nhập mới và chế độ bảo hiểm xã hội; đề ra mục tiêu ba bước để xây dựng thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa. Đồng thời Trung Quốc thực hiện chính sách mở cửa toàn phương vị: "duyên hải - ven biển - ven sông - các khu sâu trong nội địa", thực hiện ở cả ba miền: miền Đông, miền Trung và miền Tây, theo cả hai hướng: ven biển và nội địa; cả hai thị trường: trong nước và quốc tế, xây dựng các khu phát triển từ đơn lẻ thành quần thể mà trọng điểm là Thượng Hải, Quảng Đông, Giang Tô, Sơn Đông, Đại Liên. Từ năm 1992, Trung Quốc đã tiến hành một loạt các biện pháp cải cách mới mẻ như: cải cách tài chính tiền tệ, cải cách hệ thống ngân hàng, cải cách thuế, cải cách hệ thống ngoại thương, từng bước cải cách hệ thống giá cả, thống nhất tỷ giá hối đoái, cải cách mạnh mẽ hơn các doanh nghiệp nhà nước theo hướng xoá bỏ thua lỗ, xây dựng chế độ xí nghiệp hiện đại thích ứng với yêu cầu của kinh tế thị trường, từng bước đưa các doanh nghiệp làm quen và thích ứng với các yêu cầu mới sau khi Trung Quốc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Sau hơn 25 năm cải cách, mở cửa, chuyển sang kinh tế thị trường, Trung Quốc đã thu được những thành tựu rực rỡ, có thể tóm tắt những thành tựu này ở những điểm sau đây:

Một vài chỉ số liên quan đến kinh tế Trung Quốc 1991 – 2010

Năm	Tăng GDP%	GDP/người (USD)	Tổng XNK (tỷ USD)	Mức tăng XNK (%)	Lạm phát (%)	Thất nghiệp (%)
1991	9.2	-	135.6	17.5	3	-
1992	14.2	470	165.6	22.1	5.5	2.3
1993	13.1	490	195.7	18.2	14	2.6
1994	12.6	540	236.6	20.9	22	2.8
1995	10.5	620	280.8	18.7	15	2.9
1996	9.6	750	289.8	3.2	7	3.2
1997	8.8	860	325.1	12.2	3	3.0
1998	7.8	-	323.9	-0.8	-0.8	3.1
1999	7.1	-	360.65	11.3	-1.4	3.1
2000	8.0	-	475	31.9	0.3	3.1
2001	7.1	902	500	5	0.5	3.1
2002	8.3	982	629.8	26	-0.8	3.0
2003	9.1	1087	851	37.1	1.2	4.3
2004	9.5	1270	1154.7	35.7	3.9	4.2
2005	9,9	2200	1422	23,2	1.8	9,8
2006	10,2	2.700	1750	24	1,5	9,0
2007	13,0	5.600	2.170	18,1%	4,8	4,2
2008	9	6.100	2.562	17,8%	6,0	4,2
2009	9,1	6.800	2.158	-15,7%	-0,7	4,3
2010	10,3	7.400	2.813	30,3	5,0	4,6

1/. Trung Quốc có mức tăng trưởng kinh tế đứng hàng đầu thế giới. Trong giai đoạn 1993 -1997, mức tăng bình quân đạt tới 11%/năm, cao gấp 3 lần so với mức tăng bình quân của thế giới trong cùng thời kỳ. Trong những năm 1998 - 2004, mặc dù kinh tế khu vực và thế giới có nhiều biến động, Trung Quốc vẫn tiếp tục duy trì mức tăng trưởng vào loại cao nhất thế giới. Tính từ năm 1979 đến năm 2005, năm cuối cùng thực hiện "Kế hoạch 5 năm lần thứ 10", GDP bình quân hàng năm của Trung Quốc tăng trên 9,4%, đạt mức cao nhất thế giới. GDP năm 2005 đạt 2.200 tỷ USD, tăng 9,9%. Trong đó lĩnh vực nông nghiệp chiếm 12,5%, công nghiệp chiếm 47,3% và dịch vụ chiếm 40,3%. Năm 2009 GDP tăng 9,1% trong đó nông nghiệp đóng góp 10,6%, công nghiệp : 46,8% và dịch vụ chiếm 42,6%. Năm 2010 tốc độ tăng trưởng

của Trung Quốc ở mức hai con số đạt 10,3% (đứng ở vị trí thứ 5 trên thế giới) trong đó nông nghiệp đóng góp 9,6 %, công nghiệp: 46,28% ; dịch vụ: 43,6%.

2/. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Trung Quốc vươn lên đứng hàng thứ 6 thế giới. Trước cải cách, do tác động của những biến động kinh tế - xã hội, nền kinh tế Trung Quốc như đứng bên bờ vực thẳm. Đến năm 1997, tổng sản lượng kinh tế của Trung Quốc đã đạt hơn 900 tỷ USD, đứng thứ 7 thế giới sau Mỹ, Nhật, Đức, Pháp, Anh, Italia. Năm 2004, GDP của Trung Quốc đạt 1650,725 tỷ USD, với mức này, Trung Quốc trở thành nước có tiềm lực kinh tế thứ 6 thế giới. Năm 2005, GDP của Trung Quốc tăng trưởng 9,9%, đạt khoảng 2200 tỷ USD (gấp 50 lần so với năm 1978), xếp thứ 4 thế giới; thu nhập bình quân của cư dân ở thành thị đạt khoảng 1295 USD, ở nông thôn đạt khoảng 403 USD. Năm 2009 GDP đạt 8,95 nghìn tỷ USD (PPP), thu nhập bình quân đầu người đạt 6.800 USD (PPP). Trong năm 2010 GDP tăng 10,3% đạt 9,872 nghìn tỷ USD.

3/. Sản lượng sản xuất nhiều sản phẩm đứng hàng đầu thế giới. Từ một nước nghèo hàng hoá khan hiếm và thường xuyên phải nhập một khối lượng lớn lương thực, gần đây Trung Quốc đã vượt lên đứng đầu thế giới về sản lượng nhiều loại sản phẩm như: ngũ cốc (512 triệu tấn/1998), bông (6,32 triệu tấn/2004), hạt có dầu (30,57 triệu tấn/2004), thịt (41,2 triệu tấn), thép 273 triệu tấn/2004, than (1,956 tỷ tấn/2004), vải (24,87 tỷ m²), xi măng: 970 triệu tấn (2004)...; đồng thời Trung Quốc cũng đứng thứ hai thế giới về sản lượng điện (1135,6 tỷ Kw), phân hoá học (28,2 triệu tấn), về số thuê bao Internet. Trung Quốc cũng đứng thứ 3 thế giới về sản xuất ô tô, với 5,2 triệu chiếc (2004).

Hiện nay, Trung Quốc là nước thứ 4 sau Mỹ, Nhật và Đức về sản xuất hàng công nghiệp hiện đại. Trung Quốc đứng đầu thế giới về 35 loại sản phẩm công nghiệp như: máy thu hình màu, máy giặt, tủ lạnh, điều hoà nhiệt độ, máy tính, máy điện thoại kỹ thuật số, lò vi sóng, VCD, điện thoại di động, máy fax, xe máy, xe đạp, linh kiện máy tính, tơ lụa, trang phục... với hơn 40 loại sản phẩm có sản lượng chiếm trên 50% tổng sản lượng thế giới. Các toạ hàng hoá này đều chiếm ưu thế trên thế giới về số lượng tuyệt đối hay về giá cả.

4/. Khối lượng thu hút đầu tư nước ngoài liên tục đứng đầu trong số các nước đang phát triển. Nhờ những chính sách đầu tư thông thoáng, cởi mở, trong hơn 20 năm qua, Trung Quốc đã thu hút được một khối lượng vốn đầu tư nước ngoài khổng lồ. Tính đến tháng 10/2004, Trung Quốc đã có 500.479 doanh nghiệp dùng vốn đầu tư nước ngoài được cấp giấy phép kinh doanh, với số vốn cam kết là hơn 1062,129 tỷ USD, trong đó số vốn thực hiện đạt 555,251 tỷ USD. Trong 2 năm 2002 và 2003, mỗi năm Trung Quốc đều thu hút trên 50 tỷ USD vốn FDI. Năm 2004 vẫn tiếp tục xu hướng đứng đầu thế giới về thu hút FDI với 60,6 tỷ USD. Năm 2005 FDI thực tế đạt 60,3 tỷ

USD, đưa tổng số vốn đầu tư thực tế vượt 620 tỷ USD. Năm 2008 tổng số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI vào Trung Quốc đạt 92,4 tỷ USD. Tính đến hết năm 2009 thu hút FDI của Trung Quốc đạt 473,1 tỷ USD. Trong năm 2010 lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Trung Quốc đạt 574,3 tỷ USD. .

5./ Dự trữ ngoại tệ đứng thứ hai thế giới. Do luồng vốn đầu tư nước ngoài đổ vào Trung Quốc lớn, hơn nữa cán cân thương mại lại thường xuyên duy trì thặng dư, vì vậy mức dự trữ ngoại tệ của Trung Quốc tăng lên rất nhanh. Tính đến cuối năm 2004 con số lên tới 609,9 tỷ USD - so với mức 145 tỷ USD năm 1998. Với các mức này, Trung Quốc chỉ đứng sau Nhật Bản. Mức dự trữ ngoại tệ lớn giúp Trung Quốc có nhiều thuận lợi trong vay mượn, thanh toán quốc tế, đặc biệt điều này giúp Trung Quốc nhiều trong việc thực hiện các biện pháp giữ giá đồng tiền và ổn định kinh tế vĩ mô. Năm 2005, dự trữ ngoại tệ của Trung Quốc đạt 941 tỷ USD, vượt Nhật Bản và đứng đầu thế giới. Đến cuối năm 2009 dự trữ ngoại tệ của Trung Quốc đã vươn lên chiếm vị trí số 1 trên thế giới với 2,426 nghìn tỷ USD. Năm 2010 đạt 2,622 nghìn tỷ USD.

6/. Kim ngạch thương mại của Trung Quốc đứng thứ 3 thế giới. Năm 1978, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Trung Quốc chỉ đạt 20,6 tỷ USD, đứng thứ 32 trên thế giới. Đến cuối năm 2004, tổng kim ngạch thương mại của Trung Quốc đạt hơn 1154,7 tỷ USD, với mức này, Trung Quốc đã vượt Nhật Bản vươn đứng thứ 3 trên thế giới, chỉ sau Mỹ và Đức. Sau hơn 20 năm, Trung Quốc đã đưa thứ hạng của mình về kim ngạch thương mại từ vị trí thứ 32 lên thứ 3 thế giới. Năm 2005, tổng kim ngạch thương mại đạt 1422 tỷ USD, tăng 23,2%, gấp 60 lần so với năm 1978 và tiếp tục xếp thứ 3 thế giới. Theo số liệu công bố của Tổng cục Hải quan Trung Quốc, trong năm 2009 tổng kim ngạch XNK của Trung Quốc đạt 2.158 tỷ USD, giảm 15,7% so với năm 2008, cao hơn một chút so với năm 2007. Trong đó, XK đạt 1.204 tỷ USD; NK đạt 954,3 tỷ USD. Cả năm xuất siêu thương mại đạt 249,7 tỷ USD. Bước sang năm 2010 tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Trung Quốc tăng 30,3% so với năm 2009. Xuất khẩu đạt 1.506 tỷ USD tăng 25,1% so với năm 2009, nhập khẩu đạt 1.307 tỷ USD tăng gần 37%. Xuất siêu thương mại đạt 199 tỷ USD.

Một số chỉ số kinh tế Trung Quốc :

Các sản phẩm xuất khẩu chủ yếu: máy móc thiết bị, nhựa dẻo, thiết bị quang học, thiết bị y tế, quặng sắt, thép...

Thị trường xuất khẩu chính: Hoa Kỳ (chiếm 20,3%), Hồng Kông (12,03%), Nhật Bản (8,32%), Hàn Quốc (4,55%), Đức (4,27%) (năm 2010).

Các sản phẩm nhập khẩu chủ yếu là: máy móc thiết bị, dầu mỏ, nhiên liệu thô, chất dẻo, thiết bị quang học, thiết bị y tế, các chất hóa hữu cơ...

Thị trường nhập khẩu chính: Nhật Bản (chiếm 12,27%), Hồng Kông (chiếm 10,06%), Hàn Quốc (9,04%), Đài Loan (6,84%), Hoa Kỳ (7,66%), Đức (5,54%) (năm 2010).

Dự trữ ngoại tệ và vàng: 2,622 nghìn tỷ USD (năm 2010).

Nợ nước ngoài: Vào cuối năm 2010, nợ nước ngoài của Trung Quốc là 406,6 tỷ USD, tăng 16,4% so với năm 2009. Năm 2008, nợ nước ngoài của Trung Quốc vẫn tăng và lên đến 400,6 tỷ USD.

Lực lượng lao động của Trung Quốc là 819,5 triệu người (năm 2010).

Tỷ lệ lạm phát: 5% (năm 2010)

Mục tiêu chiến lược và các bước phát triển kinh tế của Trung Quốc đầu thế kỷ 21:

* **Đại hội 15 ĐCS Trung Quốc (9/1997)** đã đưa ra cương lĩnh xây dựng phát triển kinh tế Trung Quốc đầu thế kỷ 21 với 3 bước lớn:

- **Bước 1:** Từ năm 2000- 2010, tăng gấp đôi GDP so với năm 2000, nâng cao đời sống nhân dân từ mức khá lên giàu có;
- **Bước 2:** Từ năm 2010- 2020, kinh tế quốc dân phát triển hơn và các chế độ hoàn thiện hơn;
- **Bước 3:** Từ năm 2020- 2049, cơ bản hoàn thành hiện đại hoá, Trung Quốc trở thành nước XHCN giàu mạnh, dân chủ, văn minh.

Các bước phát triển trên của kinh tế Trung Quốc đã được cụ thể hoá bằng các mục tiêu sau:

Mục tiêu phấn đấu tới năm 2010, tổng giá trị sản xuất trong nước (GDP) tăng gấp 2 lần so với năm 2000, dân số khống chế trong giới hạn 1,4 tỷ người, đời sống nhân dân từ khá giả lên giàu có, hình thành thể chế kinh tế thị trường XHCN tương đối hoàn thiện, tổ chức tổng hợp kinh tế quốc dân nâng cao nhiều hơn so với năm 2000, sức cạnh tranh quốc tế tăng mạnh, sức sản xuất xã hội, sức mạnh tổng hợp quốc gia, mức sống của nhân dân tăng cao lên một bậc; duy trì tăng trưởng GDP bình quân 8%/ năm.

Từ năm 2010-2020, duy trì tăng trưởng GDP bình quân 7%/năm, nâng cao tỷ lệ tăng trưởng bình quân cộng lại của các nước thu nhập thấp, các nước thu nhập trung bình và các nước thu nhập cao.

Từ năm 2020- 2030, tăng trưởng GDP bình quân 6,3%, tổng lượng kinh tế đạt tới vị trí số 1 thế giới.

Từ năm 2030- 2040, tăng trưởng GDP bình quân 5,4%/năm.

Từ năm 2040- 2050, GDP tăng trưởng bình quân 4,6%/năm. Cùng với kinh tế phát triển, bình quân GDP và các chỉ tiêu kinh tế khác cũng như trình độ phát triển xã hội đạt tới trình độ của các nước phát triển cuối thế kỷ 20.

Từ năm 2050 đến cuối thế kỷ 21, bình quân GDP và các chỉ tiêu khác cũng như trình độ phát triển xã hội đều đạt tới trình độ của các nước phát triển cùng thời gian đó. Nói cách khác, Trung Quốc cần 100 năm để đạt tới vị trí đứng đầu thế giới về kinh tế.

1.2. Các ngành kinh tế trọng điểm

Nông nghiệp:

Trung Quốc là quốc gia đông dân nhất trên thế giới và là một trong những nước sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp nhiều nhất. Theo chương trình lương thực của liên hiệp quốc, vào năm 2003, Trung Quốc đóng góp tới 20% dân số thế giới trong khi với chỉ 7% khu vực đất trồng. Trung quốc xếp hàng đầu về sản lượng lương thực đầu ra, do ảnh hưởng của các nhân tố địa lý và khí hậu, chỉ khoảng 10-15% tổng số đất trồng là thích hợp để canh tác. Với lý do này, hơn một nửa số đất trồng là không được tưới, số còn lại được chia đều giữa đồng ruộng và khu vực có nước. Tuy nhiên, khoảng 60 % dân số sống tại các khu vực nông thôn và đến tận những năm 1980 thì nguồn thu nhập chính của họ vẫn là nông nghiệp. Sau đó, họ được khuyến khích tách khỏi đồng ruộng và kiếm sống bằng các hoạt động khác như sản xuất công nghiệp nhẹ, thương mại và vận tải. và đến giữa những năm 1980 thu nhập từ nông nghiệp được tính ít hơn một nửa so với giá trị đầu ra của nông thôn. Ngày nay, nông nghiệp chỉ đóng góp 10,6% GDP của Trung quốc

Khoảng 39,5% dân số lao động của Trung Quốc làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp. Có khoảng 300 triệu công nhân lao động trong các nông trại. Trung Quốc là nước sản xuất lúa gạo lớn nhất thế giới và gạo cũng một trong những nguồn lương thực quan trọng là lúa mì, ngô, thuốc lá, lạc, bông, khoai tây, đậu phộng, chè, kê, lúa mạch, thịt lợn. Những vụ mùa không phải là lương thực gồm bông, các loại sợi khác, các hạt lấy dầu đã đóng góp cho Trung quốc một tỷ trọng nhỏ trong doanh thu từ ngoại thương. Xuất khẩu nông nghiệp như rau quả, cá, tôm, ngũ cốc và các sản phẩm ngũ cốc, thịt

và các sản phẩm từ thịt được xuất khẩu sang Hong Kong. Lợi nhuận thu được cao bởi sự cạnh tranh chuyên sâu, ví dụ, khu vực đất trồng của Trung Quốc chỉ bằng 75% so với diện tích đất trồng của Mỹ nhưng Trung Quốc vẫn sản xuất nhiều hơn khoảng 30% vụ mùa và vật nuôi so với Mỹ. Trung quốc hy vọng gia tăng hơn nữa sản lượng nông nghiệp bằng việc cải tạo đất trồng, phân bón và công nghệ.

Miền tây Trung Quốc gồm có Tibet, Xinjiang, và Qinghai có rất ít diện tích đất nông nghiệp ngoại trừ khu vực trồng hoa và chăn nuôi gia súc. Lúa gạo, là cây trồng quan trọng nhất của Trung Quốc, được trồng nhiều hơn ở các tỉnh miền nam, rất nhiều tỉnh cho thu hoạch hai vụ một năm. Tại phía bắc, lúa mì là cây quan trọng nhất, trong khi đó tại trung tâm Trung quốc thì lúa mì và lúa gạo cạnh tranh với nhau ở vị trí quan trọng hàng đầu. Cây kê và cao lương (một loại hạt ngũ cốc) đang được trồng chủ yếu ở các vùng đông bắc và một số tỉnh trung tâm, và cùng với một số khu vực phía bắc cũng đóng góp số lượng đáng kể về lúa mạch. Hầu hết các loại cây trồng họ đậu đều xuất phát từ miền bắc và đông bắc. Ngô được trồng ở trung tâm và các khu vực phía bắc trong khi chè được trồng chủ yếu từ các vùng núi cao của miền đông nam. Cây bông được trồng hầu khắp các tỉnh trung tâm nhưng cũng rải rác ở các tỉnh đông nam và ở phía bắc. Cây thuốc lá được trồng ở vùng trung tâm và các vùng phía nam. Các cây trồng quan trọng khác khoai tây, củ cải đường và cây lấy dầu.

Nghề nuôi gia súc đứng thứ hai về tầm quan trọng trong sản xuất nông nghiệp của Trung Quốc. Trung Quốc là nước dẫn đầu về sản xuất thịt lợn, thịt gà, trứng và cũng có những đàn gia súc có quy mô như cừu, bò. Từ giữa những năm 1970, Trung Quốc đã nhấn mạnh hơn về sản lượng đầu ra của vật nuôi. Trung quốc có truyền thống về nghề chế biến, nuôi cá nước ngọt và nuôi trồng thủy sản. Nghề chăn nuôi luôn luôn đóng vai trò quan trọng và ngày càng được nhấn mạnh để phụ thêm nghề nuôi cá vùng biển và nội địa đang bị đe dọa bởi việc đánh bắt cá quá mức và cũng cung cấp các loại hàng hóa xuất khẩu có giá trị ví dụ như tôm hùm.

Công nghiệp và chế tạo:

Công nghiệp và xây dựng chiếm khoảng 48% GDP của Trung Quốc. Khoảng 8% tổng số đầu ra hàng chế tạo trên thế giới đến từ Trung Quốc. Trung Quốc xếp thứ 3 trên thế giới về hàng đầu ra công nghiệp. Công nghiệp chủ yếu là mỏ, xử lý quặng, sắt thép, nhôm, than đá, máy móc, vũ khí, hàng dệt may, dầu mỏ, xi măng, hóa chất, phân bón, chế biến thức ăn, sản xuất ô tô và các phương tiện giao thông khác bao gồm ô tô ray, đầu máy xe lửa, tàu thủy, máy bay, hàng tiêu dùng gồm giấy dếp, đồ chơi, hàng điện tử, hàng công nghệ viễn thông. Trung Quốc trở thành điểm đến ưa thích của việc phân bổ lại các phương tiện sản xuất toàn cầu. Sức mạnh của Trung Quốc như là một sân ga để xuất khẩu để đóng góp thu nhập và việc làm cho Trung Quốc. Khu vực nhà nước vẫn chiếm khoảng 40% GDP. Những năm gần đây, chính quyền đã chú ý nhiều

hơn đến việc quảng lý tài sản của nhà nước- cả trong thị trường tài chính cũng như các doanh nghiệp sở hữu nhà nước và quá trình này cũng đáng chú ý.

Từ khi thành lập nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, phát triển công nghiệp luôn được coi trọng. Các ngành công nghiệp chính của đất nước là sắt, thép, than đá, chế tạo máy, sản xuất hàng công nghiệp nhẹ, chế tạo vũ khí và dệt may.

Trong rất nhiều các ngành công nghiệp khác nhau, chế tạo máy móc và công nghiệp luyện kim nhận được nhiều ưu tiên cao nhất. Hai khu vực này bản thân đã chiếm khoảng 20-30% tổng giá trị của đầu ra công nghiệp. tuy nhiên việc đổi mới nhìn chung đã trải qua sự kiểm soát của một hệ thống mà có sự tăng trưởng của tỷ trọng đầu ra hơn là cải thiện mẫu mã, chất lượng. Do vậy, Trung Quốc vẫn nhập khẩu đáng kể số lượng thép chuyên dùng. Tỷ trọng đầu ra công nghiệp đã tăng bình quân hàng năm hơn 10% đã vượt qua nhiều các ngành khác trong tốc độ tăng trưởng kinh tế và mức độ hiện đại hóa.

Việc tập trung cũng dễ nhận thấy là phát triển công nghiệp hóa chất để mở rộng sản xuất đầu ra của phân bón hóa học, nhựa và sợi tổng hợp. Sự phát triển ngành công nghiệp này đã xếp Trung quốc vào hàng những nước sản xuất hàng đầu thế giới về phân bón hóa học.

Về lĩnh vực sản xuất hàng tiêu dùng, tập trung chủ yếu vào hàng dệt may và quần áo, việc này đóng một phần quan trọng vào xuất khẩu của Trung Quốc. Công nghiệp sản xuất hàng dệt may có tỷ trọng tăng trưởng nhanh chóng gồm cả sợi tổng hợp ước tính khoảng 10% sản lượng đầu ra và tiếp tục đóng vai trò quan trọng nhưng ít hơn nhiều trước đây. Ngành công nghiệp này rải rác trên toàn quốc cũng có một số những trung tâm dệt may quan trọng như Thượng Hải, Quảng Châu và HarBin.

Năng lượng và khoáng sản:

Từ năm 1980 sản xuất năng lượng của Trung quốc đã tăng mạnh, tỷ trọng đạt được trong việc tiêu dùng nội địa. Khoảng 80% năng lượng được tổng hợp từ các nhà máy nhiệt điện, với khoảng 17% là từ thủy điện, chỉ khoảng 2% là từ năng lượng hạt nhân, chủ yếu là từ các nhà máy được đặt tại Quảng Đông và Triết Giang. Mặc dù Trung Quốc có một trữ lượng năng lượng giàu có nhưng hầu hết đều chưa được phát triển. Hơn nữa sự phân bố địa lý về năng lượng thì hầu hết lại xa những nơi cần sử dụng. Phía đông bắc Trung Quốc có nguồn trữ lượng than đá và dầu mỏ dồi dào, vùng Trung tâm của phía bắc Trung Quốc dồi dào về than đá và phía tây nam là một vùng rộng lớn có trữ lượng thủy điện dồi dào. Nhưng các khu vực công nghiệp xung quanh vùng Quảng Châu và khu vực hạ lưu sông Yangtze quanh Thượng Hải có rất ít năng lượng, trong khi có khá ít công nghiệp nặng được đặt tại gần nguồn có năng lượng chính hơn những nơi khác ở vùng phía nam của khu đông bắc.

Mặc dù sản lượng năng lượng điện phát sinh tăng nhanh chóng, nó tiếp tục giảm đáng kể do nhu cầu Việt Nam một phần là do giá năng lượng bị cố định quá thấp mà các ngành công nghiệp có những khuyến khích bảo tồn. Hơn nữa, thông thường cần thiết phải vận chuyển nhiên liệu (đặc biệt là than đá) từ một khoảng cách khá xa từ nơi sản xuất đến nơi tiêu thụ. Than đá cung cấp khoảng từ 70-75% tiêu dùng năng lượng của Trung Quốc, mặc dù quy mô của nó đang giảm dần. Sản xuất dầu mỏ, sản lượng tăng nhanh từ mức rất thấp vào đầu những năm 1960 đã tăng dần từ những năm 1980. Sản xuất khí tự nhiên vẫn chỉ ở mức nhỏ (mặc dù đã tăng) trong tổng thể ngành sản xuất năng lượng. Nhưng khí đang chiếm vị trí của than đá làm nguồn nhiên liệu tiêu dùng nội địa tại các thành phố chính.

Trong những năm 1990 nhu cầu năng lượng đã tăng cao để phản ứng lại sự mở rộng nhanh chóng của nền kinh tế nhưng sản xuất năng lượng vẫn bị ép buộc bởi nguồn vốn hạn chế. Cũng như các khu vực khác của nền kinh tế sở hữu nhà nước, khu vực năng lượng bị ảnh hưởng từ việc tận dụng thấp và không hiệu quả trong sản xuất, vận chuyển, sự luân chuyển, tiêu dùng và bảo quản. Các vấn đề khác bao gồm giảm giá, tăng thuế và chi phí sản xuất, chi phí, những gánh nặng nợ nần, đầu tư không hiệu quả, năng suất thấp.

Năm 2003, Trung Quốc đã vượt qua Nhật Bản để trở thành nước tiêu thụ năng lượng lớn thứ hai thế giới sau Mỹ. Trung Quốc là nước tiêu thụ lớn thứ hai trên thế giới về dầu mỏ sau Mỹ, năm 2006, nhu cầu dầu mỏ của Trung Quốc đã tăng lên tương ứng với lượng tăng 38% nhu cầu dầu mỏ của thế giới. Trung Quốc cũng là nước sản xuất năng lượng lớn thứ 3 trên thế giới sau Mỹ và Nga. Tiêu dùng điện năng của Trung Quốc ước đạt tăng hơn 4% một năm từ nay đến năm 2030 đòi hỏi hơn 2 nghìn tỷ đô la đầu tư cơ sở hạ tầng cho điện năng để đáp ứng nhu cầu. Trung Quốc ước đạt tăng thêm 15,000 megawatts năng lượng tái tạo hàng năm, với 20% này là từ các nhà đầu tư nước ngoài.

do phần lớn liên quan đến vấn đề môi trường, Trung Quốc muốn chuyển hướng hỗn hợp năng lượng hiện tại của Trung Quốc từ sự nhờ cậy chính là vào than đá, chiếm tới 70-75% năng lượng của Trung Quốc, thành sự nhờ cậy vào dầu mỏ, khí tự nhiên, năng lượng tái tạo mới. Trung Quốc đã đóng cửa hàng ngàn mỏ than trong 5-10 năm qua để cắt giảm sự khủng hoảng thừa. Theo các số liệu của quốc gia này cho thấy, nước này đã giảm lượng sản xuất hơn 25%.

Kế hoạch 5 năm lần thứ 11 (2006-2010) được thông báo năm 2005 và được quốc hội tán thành vào tháng 3/2006 kêu gọi các biện pháp bảo tồn năng lượng nhiều hơn nữa bao gồm phát triển những nguồn năng lượng tái tạo mới và tăng cường chú ý tới vấn đề bảo vệ môi trường. Hướng dẫn kêu gọi giảm đến 20% tiêu dùng năng lượng trên một đơn vị GDP đến năm 2010. Chuyển hướng từ than đá tới dùng các nguồn năng

lượng sạch hơn như dầu mỏ, khí tự nhiên, năng lượng tái tạo mới và năng lượng hạt nhân là phần quan trọng trong chương trình phát triển của Trung Quốc. Bắc Kinh cũng có ý định tiếp tục nâng cấp hiệu quả sử dụng năng lượng và thúc đẩy sử dụng công nghệ than đá sạch. Trung Quốc cũng có nguồn thủy điện dồi dào, ví dụ đập Tam Hiệp sẽ có công suất tổng số là 18 gigawatts khi được khai thác đầy đủ (dự án đến năm 2009). Hơn nữa, phần đóng góp của điện kết hợp bởi năng lượng hạt nhân và dự án phát triển từ 1% trong năm 2001 đến 5% vào năm 2030. Luật năng lượng tái tạo mới, có hiệu lực năm 2006 kêu gọi 10% năng lượng phải từ các nguồn năng lượng tái tạo mới năm 2020.

Du lịch:

Trong những năm vừa qua, đầu tư vào ngành du lịch của Trung Quốc chiếm tỉ trọng và thị phần ngày càng lớn, là một trong số ít ngành dẫn đầu về doanh thu hàng năm. Tính chung ngành dịch vụ của Trung Quốc hiện đóng góp đến 30% vào GDP của nước này. Du lịch hiện đang nhanh chóng phát triển, trở thành một động lực lớn của nền kinh tế. Du lịch chính là nguồn cơ hội việc làm ngày càng lớn và ổn định. Mặc dù chỉ trực tiếp đóng góp một phần nhỏ trong thị trường lao động toàn quốc, du lịch đã tạo nhiều cơ hội cho những việc làm gián tiếp. Do đó, Trung Quốc đã đặt vấn đề phát triển du lịch thành một trong những ưu tiên hàng đầu trong “Kế hoạch 5 năm lần thứ 11.”

Trung Quốc là một trong những thị trường thu hút khách du lịch lớn nhất tại Châu Á, chiếm gần 34% tổng số khách du lịch đến trong khu vực;

Trong thập kỷ tới, Trung Quốc sẽ vươn lên trở thành nước có ngành công nghiệp du lịch và lữ hành lớn thứ hai sau Mỹ;

Hầu hết việc tăng trưởng du lịch tại Châu á sẽ bị chi phối bởi Trung Quốc, hiện tại nước này đang có con số khách du lịch đến cao nhất, chiếm khoảng 34% tổng số lượng khách trong khu vực;

Khu vực du lịch của Trung Quốc sẽ tiếp tục nhận được những hỗ trợ cải tổ về chính sách của Chính phủ theo việc tham gia WTO của TQ;

Những hoạt động kết nối quốc tế đăng gia tăng và việc thiết lập những chuỗi khách sạn cao cấp tại Trung Quốc để chuẩn bị cho Olympic Bắc Kinh 2008 sẽ mở ra những cơ hội to lớn cho ngành công nghiệp

1.3. Một số thành tựu chính

Gần 30 năm thực hiện cải cách mở cửa, Trung Quốc đã thu được những thành tựu to lớn, chính thức đưa Trung Quốc trở thành nền kinh tế lớn thứ 2 trên thế giới trong năm 2010. Từ năm 1979-2009, GDP bình quân hàng năm của Trung Quốc tăng trên

9,5 %, đạt mức cao nhất thế giới. Tính riêng năm 2010, GDP đạt 9,872 nghìn USD, tăng 10,3%; tổng kim ngạch thương mại đạt 2.813 tỷ USD, tăng 30,3% so với năm 2009; FDI thực tế đạt 101,2 tỷ USD năm 2010; Kể từ năm 1978 đến năm 2000, GDP tính theo đầu người tại Trung Quốc tăng từ 400 USD đến 800 USD, đạt hơn 1000 USD trong năm 2003, nhảy vọt lên mức 3000 USD vào năm 2008, năm 2009 thu nhập bình quân đầu người của TQ đạt xấp xỉ 6.800USD, năm 2010 GDP bình quân đầu người là 7.400; sản lượng lương thực đạt 520,8 triệu tấn (năm thứ 3 liên tiếp sản lượng ổn định trên 500 triệu tấn); dự trữ ngoại tệ hơn 2,622 nghìn tỷ USD (2010).

2. Thương mại

Kim ngạch thương mại của Trung Quốc đứng thứ 3 thế giới. Năm 1978, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Trung Quốc chỉ đạt 20,6 tỷ USD, đứng thứ 32 trên thế giới. Đến cuối năm 2004, tổng kim ngạch thương mại của Trung Quốc đạt hơn 1154,7 tỷ USD, với mức này, Trung Quốc đã vượt Nhật Bản và vươn lên đứng thứ 3 trên thế giới, chỉ sau Mỹ và Đức. Như vậy, sau hơn 20 năm, Trung Quốc đã đưa thứ hạng của mình về kim ngạch thương mại từ vị trí thứ 32 lên thứ 3 thế giới. Năm 2005, tổng kim ngạch thương mại đạt 1422 tỷ USD, tăng 23,2%, gấp 60 lần so với năm 1978 và tiếp tục xếp thứ 3 thế giới. Theo số liệu công bố của Tổng cục Hải quan Trung Quốc, trong năm 2009 tổng kim ngạch XNK của Trung Quốc đạt 2.158 tỷ USD. Năm 2010 kim ngạch XNK tăng 30,3% đạt 2,813 nghìn tỷ USD.

Các lĩnh vực xuất khẩu chính:

- Máy móc thiết bị
- Nhựa dẻo
- Thiết bị quang học
- Thiết bị y tế
- Quặng sắt, thép
- Dệt may

Các lĩnh vực nhập khẩu chính:

- Máy móc thiết bị
- Dầu mỏ
- Nhiên liệu thô
- Chất dẻo
- Thiết bị quang học
- Thiết bị y tế
- Các chất hóa hữu cơ.

Các lĩnh vực xuất khẩu chính:

- Máy móc thiết bị
- Nhựa dẻo
- Thiết bị quang học
- Thiết bị y tế
- Quặng sắt, thép
- Dệt may

Các lĩnh vực nhập khẩu chính:

- Máy móc thiết bị
- Dầu mỏ
- Nhiên liệu thô
- Chất dẻo
- Thiết bị quang học
- Thiết bị y tế
- Các chất hóa hữu cơ

3. Đầu tư

Hiện nay, có hơn 170 nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào Trung Quốc, trong đó có 10 nhà đầu tư hàng đầu, chiếm tới 97%, đặc biệt, Hồng Kông, Ma Cao và Đài Loan chiếm tới 65% tổng đầu tư nước ngoài vào Trung Quốc. Theo thống kê, Trung Quốc đã có trên 14,5 vạn doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với tổng số công nhân là 17 triệu người, chiếm 11% tổng số lao động phi nông nghiệp toàn quốc, nộp thuế cho Nhà nước đạt 12%, chiếm 14% GDP toàn quốc, kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đạt 74,9 tỷ USD, chiếm 41% kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Nhờ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Trung Quốc đã tăng đáng kể thu ngân sách, bảo đảm việc làm.

Chính phủ Trung Quốc bắt đầu khuyến khích đầu tư ra nước ngoài có phải vì bản thân nguồn vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Trung Quốc quá lớn. Đầu tư ra nước ngoài của Trung Quốc trước hết sẽ tập trung vào những nguồn mà trong nước đang thiếu như tài nguyên, quặng, xăng dầu, khí tự nhiên. Đầu tư xong, có sản phẩm bán về Trung Quốc, như vậy có hiệu quả hơn. Ưu tiên thứ hai là hàng điện - điện tử gia dụng do hiện nay thị trường trong nước đã bão hòa, cần phải tìm thị trường mới. Ưu tiên thứ ba là nông nghiệp vì nông nghiệp Trung Quốc phát triển rất sớm. Trung Quốc có thể xuất khẩu thức ăn gia súc, thuốc trừ sâu hoặc các loại giống. Về việc đầu tư ra thị trường nước ngoài chỉ có những tập đoàn lớn mới dám đầu tư nên họ nhắm vào thị trường Âu - Mỹ, vì hàm lượng kỹ thuật cao nên giá bán cũng cao. Hiện nay các tập

đoàn lớn của Trung Quốc cũng có đầu tư ở Pháp, Đức, hay Nhật. Tập đoàn Haier chuyên về điện tử, điện lạnh là một ví dụ.

4. Cơ sở hạ tầng kinh tế

Thông tin liên lạc

- Điện thoại cố định: 313,68 triệu (2009)
- Điện thoại cầm tay: 747 triệu chiếm gần 50% dân số (2009)

Số người sử dụng internet: Tính đến cuối tháng 11.2010, số người sử dụng internet tại Trung Quốc đã tăng lên đến 450 triệu người, tăng 20,3% so với năm 2009

Giao thông vận tải:

- Sân bay lên thẳng: 48 (2010)
- Đường sắt (2008): 77.834 km
- Đường bộ: 3.583.715 km (2007)
- Đường thủy: 123.964 km (2005)
- Đường ống (2004): Dẫn gas 32.545 km; đường ống dẫn dầu: 20.097 km; các đường ống khác 10.915 km
- Đội tàu biển (2005): 1.700 chiếc (trọng tải 1.000 GRT trở lên)
- Cảng và hải cảng: Dalian, Guangzhou, Nanjing, Ningbo, Qingdao, Qinhuangdao, Shanghai.

5. Các chỉ số kinh tế, thương mại cơ bản 2010

Các con số thống kê	
<u>GDP</u> (PPP)	9,872 nghìn tỷ USD (PPP) 5,745 nghìn tỷ USD (theo tỷ giá hối đoái)
Tốc độ tăng GDP	10,3%
GDP theo đầu người (PPP)	\$7.400
GDP theo lĩnh vực	Nông nghiệp: 9,6% Công nghiệp : 46,8%, Dịch vụ: 43,6%
Lạm phát (CPI)	5,0%
Dân số dưới mức nghèo	2,8%
Lực lượng lao động	819,5 triệu người
Tỷ lệ lực lượng lao động theo khu vực	Nông nghiệp: 39,5%, Công nghiệp: 27,2%, Dịch vụ : 33,2%
Tỷ lệ thất nghiệp	4,3%
Các ngành công nghiệp chính	Chế biến mỏ và quặng, sắt, thép, nhôm và các kim loại khác, than đá, chế tạo máy, vũ khí, dệt may, dầu khí, Ximăng, hóa chất, phân bón, sản xuất hàng tiêu dùng bao gồm giày dép, đồ chơi, đồ điện tử. Chế biến thực phẩm , các phương tiện vận tải bao gồm ô tô, đầu máy xe lửa và tàu hỏa, tàu thủy, máy bay, các phương tiện công nghệ thông tin, chế tạo

	tên lửa, vệ tinh
Khu vực nước ngoài	
Xuất khẩu	1,506 nghìn tỷ USD (f.o.b.)
Mặt hàng xuất khẩu	Máy móc, các sản phẩm điện tử, các phương tiện xử lý dữ liệu, hàng may mặc, thép, điện thoại di động.
Các đối tác xuất khẩu chính	Hoa Kỳ 20,3%, Hong Kong 12,03%, Nhật Bản 8,32%, Hàn Quốc 4,55%, Đức 4,27%
Nhập khẩu	1,307 nghìn tỷ USD (f.o.b.)
Các mặt hàng nhập khẩu chính	Máy móc thiết bị, dầu mỏ, nhiên liệu khai khoáng, nhựa, màn hình LED, các thiết bị xử lý dữ liệu, thiết bị y học và quang học, hóa chất hữu cơ, thép, copper
Các đối tác nhập khẩu chính	Nhật bản 12,27%, Hồng Kông 10,06%, Hàn quốc 9,04%, Đài Loan 6,48%, Hoa Kỳ 7,66%, Đức 5,54%
Dư nợ nước ngoài	406,6 tỷ USD
Tài chính công	
Dư nợ công	17,5% GDP
Doanh thu	1.002 tỷ USD
Tiêu dùng	1.111 USD

(Nguồn: CIA.GOV)

6. Quan hệ quốc tế

Trung Quốc khẳng định kiên trì đi theo con đường phát triển hòa bình. Với thế và lực không ngừng gia tăng, Trung Quốc nêu cao ngọn cờ “xây dựng thế giới hài hoà, Châu Á hài hoà”, tích cực tham gia vào các vấn đề quốc tế như biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, giảm đói nghèo, các điểm nóng khu vực, phát huy vai trò nước lớn “có trách nhiệm”; Trung Quốc ưu tiên duy trì ổn định quan hệ với Mỹ, tăng cường quan hệ với Nga, Ấn Độ, Brazil; đẩy mạnh quan hệ với Nhật Bản, mở rộng hợp tác với EU; tăng cường ảnh hưởng ở Đông Nam Á, Châu Phi, Mỹ La tinh... Với khu vực, Trung Quốc đặt trọng tâm vào các nước láng giềng xung quanh, đẩy mạnh chính sách “mục lân, an lân, phú lân”(hữu nghị với láng giềng, yên ổn với láng giềng và làm giàu với các nước láng giềng), xây dựng khuôn khổ quan hệ láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện và ổn định lâu dài với các nước ở các mức độ khác nhau. Đồng thời, tích cực tham gia vào các cơ chế hợp tác khu vực, liên khu vực như ASEAN +1, ASEAN +3, Cấp cao Đông Á, Tổ chức hợp tác Thượng Hải (SCO), APEC, đề xướng và đẩy mạnh triển khai khu mậu dịch tự do Trung Quốc – ASEAN (CAFTA).

Trung Quốc tham gia các tổ chức quốc tế sau:

AfDB, APEC, APT, ARF, AsDB, ASEAN (đối tác đối thoại), BCIE, BIS, CDB, EAS, FAO, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IDA, IFAD, IFC, IFRCS, IHO, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM (quan sát viên), IPU, ISO, ITU, LAIA (quan sát viên), MIGA, MINURSO, MONUC, NAM (quan sát viên), NSG, OAS (quan sát viên), ONUB, OPCW, PCA, PIF (đối tác), SAARC (quan sát viên), SCO, UN, UN Security Council, UNAMSIL, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UNITAR, UNMEE, UNMIL, UNMIS, UNMOVIC, UNOCI, UNTSO, UPU, WCO, WHO, WIPO, WMO, WToO, WTO, ZC

PHẦN 3. QUAN HỆ HỢP TÁC VIỆT NAM – TRUNG QUỐC

1. Quan hệ Ngoại giao

Kể từ khi bình thường hoá quan hệ năm 1991 đến nay, quan hệ hữu nghị và hợp tác Việt - Trung phát triển nhanh chóng và sâu rộng trên tất cả các lĩnh vực, đem lại nhiều lợi ích thiết thực cho cả hai bên. Đến nay, hai nước đã ký nhiều hiệp định cấp Chính phủ và các văn kiện hợp tác khác, đặt cơ sở pháp lý cho quan hệ hợp tác lâu dài giữa hai nước. Hai bên đã khai thông đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, tạo điều kiện thuận lợi cho giao lưu hàng hoá và hành khách giữa hai nước. Trao đổi đoàn ở trung ương và địa phương ngày càng tăng, hàng năm hai bên trao đổi trên 100 đoàn ở cấp lãnh đạo các bộ, ngành và địa phương, đoàn thể quần chúng, góp phần tăng cường hiểu biết và mở rộng hợp tác giữa hai nước.

Các cuộc gặp gỡ giữa Lãnh đạo cấp cao hai nước được duy trì đều đặn hàng năm. Trong chuyến thăm Trung Quốc của Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu tháng 2/1999, lãnh đạo cấp cao hai nước đã xác định phương châm 16 chữ thúc đẩy quan hệ hai nước trong thế kỷ 21 là "láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai". Dịp Chủ tịch nước Trần Đức Lương thăm Trung Quốc tháng 12/2000, hai bên đã ký Tuyên bố chung về hợp tác toàn diện trong thế kỷ mới, cụ thể hoá phương châm 16 chữ đó thành những biện pháp cụ thể phát triển quan hệ hai nước trên tất cả các lĩnh vực. Hai bên cũng đã thoả thuận đưa hai nước trở thành "láng giềng tốt, bạn bè tốt, đồng chí tốt, đối tác tốt".

Trong năm 2007, đã diễn ra các chuyến thăm cấp cao của Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết (5/2007); Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Phú Trọng (4/2007); bên cạnh đó, dịp dự Hội nghị cấp cao ASEAN 13 tại Singapore (11/2007), Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã có cuộc gặp với Thủ tướng Trung Quốc Ôn Gia Bảo. Sau Đại hội ĐCS lần thứ 17, Ban đã cử Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Ban Bí thư, Trưởng Ban tuyên truyền TW Lưu Văn Sơn sang ta thông báo về kết quả Đại hội.

Từ 30/5-2/6/2008, Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh thăm hữu nghị chính thức Trung Quốc. Hai bên ra Tuyên bố chung, nhất trí phát triển quan hệ đối tác hợp tác chiến lược toàn diện Việt Nam-Trung Quốc theo phương châm 16 chữ và tinh thần 4 tốt. Hai bên cũng đang triển khai việc thiết lập đường dây nóng giữa Lãnh đạo cấp cao hai nước.

Năm 2009, phía ta có Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đi dự Hội nghị Bác Ngao, thăm Quảng Đông, Hồng Kông và Ma Cao (4/2009), dự Hội chợ miền Tây Tứ Xuyên và thăm chính thức Tứ Xuyên, Trùng Khánh (10/2009), Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương Nguyễn Văn Chi (7/2009), Ủy viên Bộ Chính trị Phạm Quang Nghị (3/3009), Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban Dân vận Hà Thị Khiết (5/2009), Phó Thủ tướng Nguyễn Thiện Nhân (5/2009) sang thăm Trung Quốc, Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải sang Trung Quốc dự Hội nghị WEF (9/2009), Phó Thủ tướng Thường trực Nguyễn Sinh Hùng dự Hội chợ Trung Quốc – ASEAN và thăm Quảng Tây (10/2009); Phía Trung Quốc có Ủy viên Bộ Chính trị, Trưởng Ban Tổ chức Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc Lý Nguyên Triều (6/2009), Bí thư Ban Bí thư, Phó Bí thư Ủy ban kiểm tra kỷ luật Trung ương Hà Dũng (8/2009) thăm Việt Nam, Ủy viên Quốc vụ Đới Bình Quốc sang thăm ta và dự họp Phiên thứ 3 Ủy ban chỉ đạo hợp tác song phương (3/2009), Ngoại trưởng Dương Khiết Trì sang Việt Nam dự Hội nghị FMM 9 (5/2009).

Trong các chuyến thăm, Lãnh đạo cấp cao hai nước nhấn mạnh tình hữu nghị Việt-Trung là tài sản quý báu của hai nước và nhân dân hai nước, cần được hết sức giữ gìn và không ngừng vun đắp; khẳng định sẽ làm hết sức mình để đưa quan hệ đó ngày càng sâu sắc hơn, tin cậy hơn, cùng ủng hộ lẫn nhau trong sự nghiệp đổi mới, cải cách

mở cửa và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở mỗi nước, vì hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển ở khu vực và trên thế giới.

Hai bên đã thành lập Ủy ban chỉ đạo hợp tác song phương Việt Nam - Trung Quốc (11/2006) và đã tiến hành 3 phiên họp (phiên thứ 3 họp tại Hà Nội tháng 3/2009).

Hợp tác giữa hai Đảng được đẩy mạnh. Hai bên duy trì trao đổi đoàn và thiết lập cơ chế hợp tác, giao lưu giữa các Ban Đảng. Từ cuối năm 2007, phía Trung Quốc khôi phục lại việc bồi dưỡng, đào tạo cán bộ cao cấp và trung cấp cho ta. Tháng 12/2008, Trưởng ban liên lạc đối ngoại Trung Quốc Vương Gia Thụy thăm Việt Nam, hai bên đã trao đổi ý kiến về các biện pháp tăng cường giao lưu giữa các cơ quan hai Đảng trên các lĩnh vực đào tạo cán bộ, công tác xây dựng Đảng...Dịp này, Ban Tuyên giáo Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam và Ban Tuyên truyền Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc, Ban Đối ngoại Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam và Ban liên lạc đối ngoại Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc đã ký thoả thuận về cơ chế hợp tác giao lưu. Hai bên đã tổ chức 4 cuộc hội thảo về lý luận, kinh nghiệm xây dựng Đảng, quản lý nhà nước, về đổi mới, cải cách mở cửa, hội nhập quốc tế, dự kiến cuộc họp lần thứ 5 với chủ đề “Lý luận và kinh nghiệm thực tiễn trong ứng phó với cuộc khủng hoảng tài chính quốc tế” sẽ tổ chức tại Trung Quốc từ ngày 11-18/12/09.

Việc giao lưu giữa thế hệ trẻ 2 nước được duy trì (tháng 10/2008, đã diễn ra cuộc “Gặp gỡ hữu nghị thanh niên Việt Nam - Trung Quốc” lần thứ 8 với chủ đề Giao lưu hữu nghị Việt - Trung; Đoàn tàu thanh niên sáng nghiệp gồm 150 đại biểu thanh niên Quảng Tây thăm và làm việc tại Việt Nam 26-31/7/2009).

Quan hệ giữa các ngành quan trọng như ngoại giao, an ninh, quốc phòng được tiếp tục tăng cường với việc ký các thoả thuận hợp tác giữa hai Bộ Ngoại giao (12/2002), hai Bộ Công an (9/2003), hai Bộ Quốc phòng (10/2003); hai ngành An ninh (3/2005); Thoả thuận hợp tác biên phòng (8/2007); Thoả thuận về hợp tác giữa hai Tổng Cục chính trị Bộ Quốc phòng hai nước (12/2007). Năm 2009, hai bên trao đổi các đoàn quan trọng: Tổng tham mưu trưởng Quân đội Trung Quốc Trần Bình Đức thăm Việt Nam (20-24/3); Thứ trưởng Bộ Quốc phòng ta Nguyễn Văn Đước thăm Trung Quốc (5-12/4); Tư lệnh Hải quân Vũ Văn Hiến thăm TQ (21/4); Đặc biệt, 2 tàu Hải quân Việt Nam lần đầu tiên sang thăm Trung Quốc (6/2009); 2 tàu hải quân Trung Quốc thăm cảng Hải Phòng (12/2009).

Quan hệ giữa các địa phương hai bên cũng được tăng cường với nhiều hình thức đa dạng và thiết thực như trao đổi đoàn các cấp, ký kết các văn bản hợp tác, cùng nhau tổ chức hội thảo, triển lãm...

Liên tiếp trong 5 năm kể từ năm 2004 đến 2008, hàng năm lãnh đạo Quảng Tây đều sang thăm Việt Nam theo lời mời của Bộ Ngoại giao (Bí thư Khu uỷ Quảng Tây Quách Thanh Côn thăm Việt Nam 2-5/4/2008). Ngoài ra, Tỉnh trưởng Vân Nam Tần Quang Vinh (4/2007); Ủy viên BCT, Bí thư tỉnh Quảng Đông Ưng Dương (9/2008); Ủy viên BCT, Bí thư Thiên Tân Trương Cao Lệ (11/2008), Tỉnh trưởng tỉnh Hải Nam La Bảo Minh (8-12/7/2009), Tỉnh trưởng Quảng Đông Hoàng Hoa Hoa (17-21/10/2009) cũng đã thăm ta. Lãnh đạo Việt Nam cũng nhiều lần thăm các địa phương phía Nam của Trung Quốc như Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, Hải Nam, Tứ Xuyên, Trùng Khánh v.v. Lần đầu tiên hai bên đã tổ chức Liên hoan hữu nghị nhân dân biên giới Việt - Trung 2009 vào tháng 5/2009.

Hai bên đã tiến hành phiên họp thứ hai Ủy ban công tác liên hợp giữa 4 tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hà Giang với Quảng Tây (5/2009 tại Quảng Tây); 4 tỉnh Điện Biên, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu và Vân Nam (8/2009 tại Vân Nam) nhằm trao đổi biện pháp tăng cường hợp tác trên nhiều lĩnh vực cụ thể, chú trọng hiệu quả thiết thực, xây dựng đường biên giới hai nước thành đường biên giới hoà bình, ổn định, hữu nghị. Trong khuôn khổ hợp tác “hai hành lang, một vành đai kinh tế”, hai bên đã tiến hành Hội nghị lần thứ 5 về hợp tác hành lang kinh tế giữa Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Lào Cai với Vân Nam, Trung Quốc (11/2009) tại Hà Nội.

Hiện nay ta có các Tổng lãnh sự quán tại Quảng Châu, Nam Ninh, Côn Minh, Hồng Công, tháng 11/2007, Việt Nam đã mở thêm Văn phòng Lãnh sự tại Thượng Hải trực thuộc Đại sứ quán ta tại Bắc Kinh.

Hai bên đồng thời tích cực trao đổi, phối hợp lập trường trên nhiều vấn đề quốc tế và khu vực, đặc biệt là phối hợp tại HĐBA/LHQ trong nhiệm kỳ Việt Nam làm Ủy viên không thường trực HĐBA/LHQ (2008-2009)

2- Quan hệ hợp tác kinh tế - thương mại

Từ năm 1991 đến nay, kim ngạch thương mại Việt Nam-Trung Quốc có mức tăng tương đối lớn, nhưng không ổn định. Kim ngạch thương mại hai nước tăng từ 32 triệu USD năm 1991 lên 2,5 tỷ USD năm 2000 và gần 7,2 tỷ USD năm 2004.

Hiện nay Trung Quốc đã trở thành bạn hàng thương mại hàng đầu của Việt Nam. Năm 2005, kim ngạch mậu dịch song phương đạt 8,739 tỷ USD (xuất 2,96 tỷ USD; nhập 5,77 tỷ USD). Tuy nhiên, kim ngạch buôn bán hai chiều Việt-Trung chỉ chiếm khoảng 0,6% tổng kim ngạch ngoại thương của Trung Quốc trong khi chiếm hơn 12% tổng kim ngạch ngoại thương của Việt Nam; đáng chú ý là từ năm 2001 đến nay, Việt Nam liên tục nhập siêu từ Trung Quốc với mức độ tăng rõ rệt (tốc độ tăng xuất khẩu 2001-2004 là 15,5% trong khi tốc độ tăng nhập khẩu là 33,5%; 9 tháng đầu năm 2005

nhập siêu là 2,15 tỷ USD, tăng 111,3%). Cả hai bên đặc biệt là phía Trung Quốc đã có những nỗ lực và cam kết nhằm giải quyết tình hình mất cân bằng.

Các mặt hàng Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc chủ yếu là dầu thô, hàng nông sản, thủy-hải sản, khoáng sản, lâm sản, hàng dệt may, giày dép, hàng điện tử vi tính. Trung Quốc nhập vào Việt Nam xăng dầu, sắt thép, nguyên phụ liệu dệt may-da-giày, phân bón, thiết bị và linh kiện ô tô, xe máy.

Trong năm 2009, mặc dù chịu ảnh hưởng bởi cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, kinh tế thế giới suy giảm nhưng kim ngạch thương mại hai nước vẫn đạt 21,35 tỷ USD, tăng 5,04% so với năm 2008. Trong 6 tháng đầu năm 2010, xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc đạt trên 2,8 tỷ USD, tăng 45% so với cùng kỳ 2009, nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 9,1 tỷ USD, tăng 32%.

Tháng 11/2006, hai bên đã ký Hiệp định về phát triển sâu rộng quan hệ kinh tế thương mại. Để triển khai thực hiện Hiệp định này, hiện nay hai bên đang tích cực hoàn tất Dự thảo "Quy hoạch phát triển 5 năm hợp tác kinh tế thương mại Việt - Trung" giai đoạn 2009 - 2013, xác định các lĩnh vực và dự án hợp tác trọng điểm, nâng cao hơn nữa quy mô và mức độ hợp tác kinh tế thương mại, đồng thời đưa ra một số giải pháp cụ thể, trong đó có các biện pháp hướng tới giải quyết vấn đề nhập siêu.

Trong các cuộc gặp gỡ, Lãnh đạo cấp cao hai nước đã trao đổi các biện pháp nhằm thực hiện mục tiêu nâng kim ngạch song phương đi đôi với cải thiện cán cân thương mại. Đề thúc đẩy hơn nữa xuất nhập khẩu, dịp Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh thăm Trung Quốc (30/5-2/6/2008), hai bên đã ký kết Hiệp định kiểm dịch động vật và Hiệp định kiểm dịch thực vật.

Tại kỳ họp lần thứ 5 Ủy ban hợp tác kinh tế thương mại Việt Nam-Trung Quốc hồi tháng 9 /2008, hai bên cho rằng quan hệ buôn bán hai nước đã có bước phát triển mạnh, tuy nhiên vẫn chưa tương xứng với tiềm năng của cả hai bên. Hai bên thống nhất cần ủng hộ và tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp tăng cường hợp tác với nhau

**Xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc
năm 2009 và 10 tháng năm 2010**

STT	Mặt hàng chủ yếu	Trị giá (USD)	
		Năm 2009	1/10/2010
1	Hàng thủy sản	124.857.336	121.665.631
2	Hàng rau quả	55.286.198	52.146.423
3	Hạt điều	177.476.333	134.024.623
4	Cà phê	24.885.623	28.246.005
5	Chè	7.177.749	13.875.976
6	Gạo		43.946.038
7	Sản và các sản phẩm từ sản	506.104.085	384.842.515
8	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	19.578.659	23.312.651
9	Than đá	935.843.407	707.008.937
10	Dầu thô	462.623.331	294.940.101
11	Xăng dầu các loại	118.139.059	248.183.464
12	Quặng và khoáng sản khác	103.632.823	65.959.791
13	Hóa chất	10.952.985	35.189.379
14	Sản phẩm hóa chất	16.781.701	29.883.055
15	Chất dẻo nguyên liệu	20.496.808	13.992.440
16	Sản phẩm từ chất dẻo	15.854.558	14.452.855
17	Cao su	856.712.920	976.296.625
18	Sản phẩm từ cao su	35.454.304	36.209.639
19	Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	7.381.247	9.945.468
20	Gỗ và sản phẩm gỗ	197.904.038	324.712.664
21	Giấy và các sản phẩm từ giấy	3.070.508	3.289.259
22	Hàng dệt, may	46.157.954	68.736.286
23	Giày dép các loại	98.016.953	122.490.708
24	Sản phẩm gốm, sứ	2.052.491	1.446.805
25	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	46.657.858	52.224.739
26	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	215.667	851.101
27	Sắt thép các loại	10.631.547	70.522.404
28	Sản phẩm từ sắt thép	8.390.690	10.606.758
29	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	287.186.672	532.060.348
30	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	133.594.762	191.168.114
31	Dây điện và dây cáp điện	6.674.802	19.036.444
32	Phương tiện vận tải và phụ tùng	30.198.327	49.607.637

**Nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc
năm 2009 và 10 tháng năm 2010**

STT	Mặt hàng chủ yếu	Trị giá (USD)	
		Năm 2009	1-10/2010
1	Hàng thủy sản	12.136.051	8.282.829
2	Sữa và sản phẩm sữa	199.735	328.769
3	Hàng rau quả	168.936.751	125.774.076
4	Lúa mì	97.02	
5	Dầu mỡ động thực vật	927.496	7.236.016
6	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	4.417.673	4.177.311
7	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	140.894.114	76.316.558
8	Nguyên phụ liệu thuốc lá	75.236.815	53.567.063
9	Xăng dầu các loại	1.290.162.315	928.589.325
10	Khí đốt hóa lỏng	201.283.937	171.395.911
11	Sản phẩm khác từ dầu mỏ	50.364.555	85.596.024
12	Hóa chất	399.115.614	394.822.441
13	Sản phẩm hóa chất	309.497.092	319.173.482
14	Nguyên phụ liệu dược phẩm	65.845.042	68.717.733
15	Dược phẩm	25.632.456	23.825.635
16	Phân bón các loại	596.025.776	340.183.177
17	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	202.129.020	170.702.703
18	Chất dẻo nguyên liệu	135.134.590	168.996.059
19	Sản phẩm từ chất dẻo	235.309.719	286.893.086
20	Cao su	16.566.999	36.901.134
21	Sản phẩm từ cao su	57.187.977	56.312.241
22	Gỗ và sản phẩm gỗ	119.988.250	135.992.008
23	Giấy các loại	46.499.592	48.022.658
24	Sản phẩm từ giấy	79.951.569	93.807.017
25	Bông các loại	2.471.721	1.092.540
26	Xơ, sợi dệt các loại	115.584.854	186.266.191
27	Vải các loại	1.565.975.737	1.778.603.323
28	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	407.445.285	528.633.363
29	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	7.230.595	4.299.685
30	Sắt thép các loại	815.662.347	1.278.410.880
31	Sản phẩm từ sắt thép	386.787.685	386.098.624
32	Kim loại thường khác	144.506.638	183.620.611
33	Sản phẩm từ kim loại thường khác	53.883.732	65.463.857
34	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	1.463.551.047	1.310.250.148

35	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	4.155.283.341	3.587.590.795
36	Dây điện và dây cáp điện	137.962.599	139.869.359
37	Ô tô nguyên chiếc các loại	152.582.009	121.767.705
38	Linh kiện, phụ tùng ô tô	314.345.872	243.100.796
39	Xe máy nguyên chiếc	20.315.151	15.544.063
40	Linh kiện, phụ tùng xe máy	133.671.504	102.974.429
41	Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	100.852.547	48.205.265

(Nguồn: Hải quan Việt Nam)

3. Hợp tác đầu tư và hợp tác phát triển

Các nhà đầu tư Trung Quốc bắt đầu vào Việt Nam từ tháng 8/1999 với 2 dự án có tổng vốn 15,35 triệu USD đầu tư xây dựng chợ Sắt (Hải Phòng) và kinh doanh nhà hàng ăn Trung Quốc (Hà Nội). Các nhà đầu tư Trung Quốc tập trung chủ yếu vào những địa phương có cơ sở hạ tầng tương đối tốt và những nơi có cộng đồng người Hoa sinh sống như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng. Các dự án đầu tư của Trung Quốc tập trung vào các lĩnh vực công nghiệp và khai khoáng (chiếm trên 70% tổng dự án và xấp xỉ 60% tổng vốn đầu tư). Tiếp đến là dịch vụ, nông lâm-ngư-nghiệp và chế biến thủy sản, y tế-giáo dục. Nhìn chung các dự án đều có qui mô nhỏ, trung bình chỉ khoảng 2 triệu USD/ dự án.

Một dự án quan trọng và thành công nhất của Trung Quốc trên lãnh thổ Việt Nam là của Công ty liên doanh khai thác kinh doanh khu chế xuất Sài Gòn-Linh Trung (Thành phố Hồ Chí Minh) có tổng diện tích 123 ha, cấp phép năm 2004, với tổng vốn đầu tư 26,5 triệu USD. Đến nay toàn bộ diện tích xây dựng giai đoạn 1 của dự án (62 ha) đã lấp đầy các doanh nghiệp sản xuất. Công ty đang tiến hành xây dựng giai đoạn 2.

Cho đến nay, đầu tư của Trung Quốc vào Việt Nam vẫn tiếp tục tăng. Phía Trung Quốc khẳng định mong muốn hợp tác với Việt Nam trong các dự án lớn, các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, năng lượng, điện tử, giao thông v.v... Tính đến cuối năm 2005, tổng vốn đầu tư đăng ký vào Việt Nam là 739 triệu USD với 357 dự án, đứng thứ 16 trong tổng số các nước và vùng lãnh thổ đầu tư trực tiếp vào Việt Nam. Trong chuyến thăm của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Hồ Cẩm Đào tháng 10/2005, hai bên đã ký được 14 Hiệp định và Thỏa thuận về hợp tác (đạt kỷ lục về số lượng, tổng vốn đầu tư hơn 1,2 tỷ USD, quy mô dự án khá lớn trong các lĩnh vực giao thông, điện năng). Đáng chú ý có Hiệp định khung về việc Trung Quốc cấp khoản tín dụng ưu đãi 550 triệu NDT cho Dự án hiện đại hoá thông tin tín hiệu đường sắt đoạn Vinh-thành phố Hồ Chí Minh; Thỏa thuận về hợp tác đầu tư khí trong khu vực thoả

thuận trong Vịnh Bắc Bộ; trong số 4 dự án về điện năng, đáng chú ý là Hợp đồng về việc Trung Quốc tham gia xây dựng một số nhà máy điện và bán điện cho 6 tỉnh miền Bắc Việt Nam.

Theo thống kê của Việt Nam, từ tháng 1 đến tháng 8 năm 2006 đã tăng thêm 28 dự án đầu tư mới của Trung Quốc vào Việt Nam, giá trị hợp đồng đạt 49 triệu USD, tăng 18% so với cùng kỳ năm ngoái. Tính đến cuối tháng 8 năm nay, tổng số dự án đầu tư đã có hiệu lực của Trung Quốc vào Việt Nam là 382 dự án, tổng giá trị hợp đồng đạt 805 triệu USD.

Năm 2008, Trung Quốc có 571 dự án đầu tư tại Việt Nam với tổng vốn đăng ký đạt hơn 1,87 tỷ USD, đứng thứ 11/82 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư trực tiếp vào Việt Nam.

Tính đến cuối năm 2009, chưa kể đầu tư của Hồng Kông và Ma Cao, chỉ riêng Trung Quốc đã có 676 dự án đầu tư tại 52/63 tỉnh, thành phố của Việt Nam với tổng vốn đăng ký đạt 2,74 tỷ USD, đứng thứ 15 trên tổng số 89 quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư tại Việt Nam

Trong những năm qua, Trung Quốc đã không ngừng tăng qui mô tín dụng ưu đãi dành cho Việt Nam. Hiện hai bên đang triển khai một số dự án hợp tác kinh tế lớn như Dự án xây dựng nhà máy khai thác và tuyển luyện đồng tại Sin Quyền; cải tạo nâng tạo nâng cấp nhà máy gang thép Thái Nguyên; phân đạm Hà Bắc; Nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh I, II; Nhà máy nhiệt điện Hải Phòng I, II; Dự án thông tin tín hiệu đường sắt các tuyến Hà Nội - Đông Đăng, Hà Nội - Thái Nguyên, Hà Nội - Lào Cai và khu đầu mối Hà Nội; Dự án hiện đại hoá hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt đoạn Vinh - thành phố Hồ Chí Minh, Nhà máy sản xuất phân đạm từ than cám Ninh Bình v.v...; Dự án viễn thông nông thôn; Dự án đường sắt đô thị tuyến Hà Nội - Hà Đông v.v... Dịp Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh thăm Trung Quốc (5/2008), hai bên nhất trí tăng cường thúc đẩy các doanh nghiệp của hai nước hợp tác lâu dài cùng có lợi trong các lĩnh vực cơ sở hạ tầng, công nghiệp chế tạo, phát triển nguồn nhân lực, năng lượng, chế biến khoáng sản và các lĩnh vực quan trọng khác, tăng cường hợp tác trong các sự án trong khuôn khổ "Hai hành lang, một vành đai kinh tế" và các dự án lớn khác.

Ngoài tín dụng ưu đãi, Chính phủ Trung Quốc còn hỗ trợ Việt Nam nhiều khoản viện trợ không hoàn lại dùng vào việc tổ chức các đoàn tham quan, khảo sát kinh nghiệm phát triển kinh tế xã hội ở Trung Quốc; trao đổi thanh thiếu niên; đầu tư trang thiết bị cho một số bệnh viện tại Việt Nam; xây dựng khu nhà ở Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh và Cung Hữu nghị Việt - Trung.

Quan hệ trao đổi, hợp tác giữa ta với Trung Quốc trong các lĩnh vực giáo dục đào tạo, văn hóa - thể thao được đẩy mạnh. Hàng năm, Trung Quốc tiếp nhận một số lượng đáng kể các học sinh, thực tập sinh và các đoàn thể thao của ta sang nghiên cứu, học tập và tập huấn tại Trung Quốc, đồng thời cử nhiều cán bộ, huấn luyện viên sang giúp ta trong công tác huấn luyện các môn thể thao. Hai bên trao đổi các đoàn biểu diễn nghệ thuật, tổ chức nhiều cuộc giao lưu văn hóa, thể thao, góp phần tăng cường tình hữu nghị giữa nhân dân hai nước.

Trung Quốc là thị trường nguồn du lịch lớn nhất của Việt Nam. Năm 2009 có khoảng 527.610 ngàn người Trung Quốc đi du lịch Việt Nam. Trung Quốc có hơn 47 dự án với tổng số vốn đăng ký 650 triệu USD đầu tư trong lĩnh vực lữ hành, khách sạn, nhà hàng, sân golf...

PHẦN 4. MỘT SỐ ĐIỀU CẦN BIẾT KHI KINH DOANH VỚI TRUNG QUỐC

1. Các quy định về xuất nhập khẩu

Theo Luật Ngoại thương sửa đổi tháng 4/2004, hàng hóa và công nghệ nhập khẩu sẽ được chia thành 4 danh mục sau: Cấm nhập khẩu, hạn chế nhập khẩu, tự do nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan. Trong đó, để hạn chế số lượng đối với hàng hóa, Trung Quốc sẽ vẫn sử dụng hạn ngạch và giấy phép, còn đối với các sản phẩm công nghệ thì chỉ dùng giấy phép. Về nguyên tắc, hàng hóa tự do nhập khẩu có nghĩa là không chịu bất kỳ sự kiểm soát nào, song để nắm bắt được tình hình và số lượng nhập khẩu, Sở Ngoại thương Trung Quốc dưới sự chỉ đạo của Hội đồng Nhà nước sẽ ban hành danh mục và hệ thống cấp phép tự động cho những hàng hóa này. Đối với nhập khẩu công nghệ, kể cả công nghệ thuộc danh mục nhập khẩu tự do, nhà nhập khẩu phải có đăng ký và tiến hành các thủ tục theo hợp đồng bắt buộc.

1.1 Các mặt hàng cấm nhập khẩu

Danh mục hàng cấm nhập khẩu do ngành chủ quản kinh mậu đối ngoại Quốc vụ viện phối hợp các ngành hữu quan của Quốc vụ viện cùng xây dựng, điều chỉnh và công bố.

Những mặt hàng cấm nhập khẩu vào Trung Quốc gồm:

- Các loại vũ khí khác nhau, chất nổ;
- Tiền giả và các loại chứng khoán giả;
- Ấn phẩm, phim ảnh, những phương tiện truyền thông tác động xấu đến tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá và những giá trị đạo đức của Trung Quốc;
- Các chất độc hại;
- Thuốc phiện, moócphin, hê-ro-in, bô-đà, các loại thuốc gây nghiện;

- Các loài động thực vật và sản phẩm liên quan có mang mầm bệnh, sâu rầy và các sinh vật sống có hại khác;
- Thực phẩm, dược phẩm và những hàng hóa khác đến từ những khu vực đang bị dịch bệnh;
- Các loại thực phẩm, thuốc men có hại đến sức khỏe của con người và vật nuôi hay mang mầm bệnh, xuất xứ từ các vùng bị bệnh truyền nhiễm tấn công;
- Đồng nhân dân tệ RMB; và
- Thực phẩm có chứa một số loại phẩm màu và các chất phụ gia có hại cho sức khỏe con người do Bộ Y tế công bố.

1.2 Hạn chế nhập khẩu

Danh mục hàng hóa hạn chế nhập khẩu do ngành chủ quản kinh mậu đối ngoại Quốc vụ viện phối hợp các ngành hữu quan của Quốc vụ viện cùng xây dựng, điều chỉnh và công bố.

Danh mục hàng hóa hạn chế nhập khẩu, phải được công bố ít nhất 21 ngày trước khi có hiệu lực. Trong trường hợp khẩn cấp, phải được công bố không muộn hơn ngày có hiệu lực.

Những hàng hóa hạn chế nhập khẩu theo quy định của Nhà nước hạn chế về số lượng được quản lý theo hạn ngạch, những hàng hóa hạn chế nhập khẩu khác được quản lý theo giấy phép.

Những hàng hóa hạn chế nhập khẩu được quản lý theo hạn ngạch do ngành chủ quản kinh mậu đối ngoại Quốc vụ viện và các ngành quản lý kinh tế hữu quan của Quốc vụ viện quản lý theo chức năng và nhiệm vụ của mình được quy định của Quốc vụ viện.

Đối với những hàng hóa hạn chế nhập khẩu được quản lý theo giấy phép, người kinh doanh nhập khẩu phải nộp đơn xin phép với ngành chủ quản kinh mậu đối ngoại Quốc vụ viện hoặc ngành hữu quan Quốc vụ viện. Ngành quản lý giấy phép nhập khẩu phải có quyết định cấp hoặc không cấp giấy phép trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được đơn xin.

Những mặt hàng hạn chế nhập khẩu vào Trung Quốc bao gồm:

- Gỗ
- Vải polyeste (vải nhân tạo dùng dùng may quần áo
- Cao su thiên nhiên
- Thuốc lá
- Cotton

- Xe cộ
- Thiết bị gia dụng
- Xe tải cần trục
- Lúa gạo
- Đường
- Dầu thực vật
- Cac-bo-nat, đồ uống chứa cồn
- Chất hóa học dùng trong nông nghiệp

1.3 Chính sách quản lý Xuất Nhập khẩu bằng hạn ngạch

Năm 2001, có 33 loại hàng hóa nhập khẩu phải chịu sự quản lý bằng hạn ngạch và giấy phép. Trong số đó, 14 loại hàng hóa phải chịu hạn ngạch thông thường và giấy phép thông thường, 12 loại máy móc và sản phẩm điện tử phải có hạn ngạch và giấy phép, 7 loại hàng hóa chỉ chịu hạn ngạch nhưng không chịu giấy phép.

Từ ngày 1/1/2005, Trung Quốc bãi bỏ quản lý hạn ngạch nhập khẩu đối với 2 loại sản phẩm là ô tô, các linh kiện quan trọng của ô tô, và thiết bị sản xuất CD. Tính đến nay, sau 4 lần cắt giảm các hàng hóa chịu sự quản lý bằng giấy phép hạn ngạch nhập khẩu, toàn bộ hạn ngạch nhập khẩu hàng hóa phổ thông đã bị bãi bỏ, và hiện chỉ có 3 sản phẩm đặc biệt vẫn chịu sự quản lý bằng giấy phép hạn ngạch nhập khẩu đó là: hóa chất thuộc diện bị quản lý, hóa chất dễ bị sử dụng để chế tạo ma túy, hóa chất phá hoại tầng ô-zôn. Như vậy cộng thêm các loại hàng hóa thông thường đã bị bãi bỏ việc quản lý bằng hạn ngạch trước đây thì có thể nói toàn bộ hạn ngạch nhập khẩu của hàng hóa thông thường sẽ bị bãi bỏ từ 1/1/2005. Điều đó có nghĩa là bất kỳ doanh nghiệp có quyền kinh doanh về ngoại thương nào đều có thể xin được nhập khẩu hàng hóa thông thường.

1.4 Các mặt hàng cấm xuất khẩu

- Gồm tất cả các mặt hàng bị cấm mang vào Trung Quốc đã nêu trên.
- Các mặt hàng làm nguy hại đến an ninh quốc gia.
- Các di sản văn hóa, cổ vật quý hiếm.
- Động thực vật có nguy cơ tuyệt chủng và các sản phẩm được sản xuất tại các trại lao động.
- Các mặt hàng vi phạm các nghĩa vụ quốc tế mà Trung Quốc đã cam kết thực hiện
- Xạ hương, chất kháng độc tìm thấy trong ruột động vật nhai lại (bezoar), đồng và hợp kim từ đồng và bạch kim, đây là các mặt hàng hiếm ở thị trường Trung Quốc.

1.5 Các mặt hàng hạn chế xuất khẩu

- Kim loại quý, gồm vàng, bạc và các sản phẩm làm từ vàng bạc;
- Tiền tệ Trung Quốc (NDT) mà mỗi du khách bị hạn chế mang theo chỉ 6.000 tệ mỗi lần rời khỏi Trung Quốc;
- Ngoại tệ và chứng khoán bằng ngoại tệ;
- Các thiết bị tiếp sóng radio và trang thiết bị viễn thông khác;
- Các loại thuốc cổ truyền quý hiếm của Trung Quốc;
- Đồ cổ nói chung.

1.6 Chứng từ nhập khẩu

Thông thường, nhà nhập khẩu Trung Quốc (đại lý, hãng phân phối, đối tác liên doanh) tiến hành thu thập những chứng từ cần thiết liên quan đến việc nhập khẩu hàng hóa và xuất trình cho cơ quan Hải quan Trung Quốc. Chứng từ cần thiết cho mỗi loại hàng sẽ khác nhau, nhưng đều phải có những chứng từ bắt buộc sau:

- Vận đơn
- Hoá đơn thương mại
- Giấy chứng nhận xuất xứ
- Phiếu đóng gói
- Tờ khai hải quan
- Đơn bảo hiểm
- Hợp đồng

Những mặt hàng đặc biệt sẽ yêu cầu thêm các chứng từ sau:

- Hạn ngạch nhập khẩu
- Giấy phép nhập khẩu
- Chứng nhận giám định do Cơ quan Kiểm tra chất lượng, giám định và kiểm dịch Trung Quốc hoặc Chi nhánh tại địa phương cấp
- Giấy chứng nhận chất lượng hoặc Giấy chứng nhận an toàn sản phẩm khác...

Hóa đơn thương mại:

- Yêu cầu 5 bản (1 bản gốc và 4 bản copy);
- Miêu tả đầy đủ chi tiết liên quan đến hàng hóa (số hóa đơn, tên địa chỉ nhà xuất khẩu, giá của hàng hóa (FOB), trọng lượng...);
- Tên địa chỉ đầy đủ của người mua hàng và đại lý tàu biển, hãng bảo hiểm;
- Hóa đơn phải được ký tay và phải được chứng thực là đúng của người gửi hàng hoặc đại lý.

Giấy chứng nhận xuất xứ: Yêu cầu bắt buộc để làm thủ tục thông quan đối với hàng hóa nhập khẩu.

Vận đơn: Không có yêu cầu đặc biệt. Phiếu gửi hàng được chấp nhận.

Phiếu đóng gói:

- Yêu cầu phải ghi đầy đủ nội dung của mỗi kiện hàng;
- Trên phiếu phải ghi rõ trọng lượng tịnh và trọng lượng tổng của kiện hàng.

Giấy chứng nhận đặc biệt:

- Giấy chứng nhận CCEE đối với các thiết bị điện và được cấp phát bởi Ủy ban liên quan của Trung Quốc.
- Kim loại, các chất hóa học và các mặt hàng tượng tự yêu cầu phải có giấy chứng nhận phân tích thành phần.
- Động vật, thực vật, các chế phẩm như vắc xin động vật, huyết thanh yêu cầu phải có giấy chứng nhận kiểm dịch từ nước xuất xứ nêu rõ nguồn gốc.

1.7 Giấy chứng nhận bắt buộc đối với một số sản phẩm

Giấy chứng nhận sản phẩm phần mềm: Phần cứng và phần mềm sử dụng để mã hóa và bảo mật dữ liệu yêu cầu phải có giấy chứng nhận phần mềm trước khi chúng được lưu thông trên thị trường Trung Quốc. Giấy chứng nhận này là một phần riêng biệt với các loại giấy chứng nhận đảm bảo chất lượng sản phẩm của Cơ quan giám định hàng xuất nhập khẩu Nhà nước.

Giấy chứng nhận giám định an toàn sản phẩm của Cơ quan giám định hàng xuất nhập khẩu Nhà nước (SACI): Những tiêu chuẩn giấy chứng nhận và giám định cụ thể cho mỗi một loại hàng hóa được qui định trong "Phụ lục những qui tắc và thủ tục hướng dẫn chi tiết thực hiện Hệ thống giấy chứng nhận an toàn hàng nhập khẩu". Hiện tại, SACI đã ban hành những phụ lục này cho các loại mặt hàng sau:

- Phụ tùng xe cơ giới;
- Xe máy, động cơ xe máy;
- Máy tính cá nhân, thiết bị hiển thị, thiết bị chuyển nguồn và máy in;
- Thiết bị viễn thông;
- Dụng cụ điện;
- Chi tiết bộ phận của máy giặt gia dụng, máy hút bụi, thiết bị chăm sóc tóc và da, nồi cơm điện, bàn là điện và lò bếp, máy chế biến thực phẩm, ấm đun nước;

- Máy hàn điện;
- Dụng cụ điện áp thấp;
- Thiết bị báo cháy;
- Thiết bị bảo vệ an toàn;
- Các chi tiết bộ phận của máy chẩn đoán y học X quang, máy phân tích máu, máy điều hoà nhịp tim, máy ghi điện tim, máy chẩn đoán siêu âm;
- Các chi tiết bộ phận của hệ thống kính an toàn tự động, bánh hơi, lốp xe máy;
- Đầu máy video và thiết bị thu thanh;
- Những chi tiết của tủ lạnh, máy điều hoà, máy nén động cơ, máy vô tuyến, máy chiếu hình

1.8 Quản lý hàng hóa trong khu thương mại tự do

Khu thương mại tự do là khu vực kinh tế được thành lập với sự đồng ý của Hội đồng Nhà nước, ở đó vẫn phòng hải quan thực hiện công tác kiểm tra và quản lý đặc biệt. Đây là khu vực kinh tế có mức độ mở cửa và tự do hóa cao nhất ở Trung Quốc ngày nay. Chức năng chính của khu thương mại tự do là quản lý việc kinh doanh hàng hóa tái xuất, chế biến hàng xuất khẩu và các kho ngoại quan.

Chính sách của Trung Quốc đối với các khu thương mại tự do là:

- Cho phép các doanh nghiệp trong khu thương mại tự do được tự do tiến hành các hoạt động thương mại với các công ty nước ngoài.
- Tất cả các loại hình hoạt động thương mại do các doanh nghiệp trong khu thương mại tự do (KTMTD) thực hiện kết hợp với các công ty Trung Quốc ngoài KTMTD sẽ được coi là các loại hình kinh doanh nước ngoài. Các công ty hoạt động trong KTMTD chỉ có thể ký hợp đồng thương mại với các công ty Trung Quốc có quyền kinh doanh các mặt hàng xuất nhập khẩu.
- Có 15 KTMTD như vậy được thành lập với sự đồng ý của Hội đồng Nhà nước từ tháng 6 năm 1990 đến nay.

1.9 Xuất nhập khẩu dược phẩm đặc biệt

Các sản phẩm máu: Trung Quốc cấm bất cứ đơn vị hay cá nhân nào nhập khẩu các sản phẩm máu. Trong trường hợp khẩn cấp cần để chữa bệnh, nhà nhập khẩu phải thông báo trước cho Cục Y tế của tỉnh thuộc sự quản lý của chính quyền trung ương để được phép nhập khẩu.

Việc xuất nhập khẩu các loại thuốc kích thích thần kinh và thuốc phóng xạ phải được kiểm tra và đồng ý bởi Bộ Y tế Trung Quốc.

Các loại thuốc gây mê: việc xuất nhập khẩu phải được kiểm tra và chấp thuận của Bộ Y tế Trung Quốc, cũng là cơ quan cấp giấy phép xuất nhập khẩu các mặt hàng này.

Tất cả các sản phẩm dược phẩm nhập khẩu phải được sự chấp thuận của Cơ quan quản lý thuốc quốc gia (SDA). Dược phẩm nhập khẩu phải đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn chất lượng của nước sản xuất, đồng thời phải phù hợp với yêu cầu GMP (Hệ thống quy định về thực tiễn sản xuất tốt – Good Manufacturing Practice) của Trung Quốc. Thủ tục đăng ký được tiến hành tại Cục Quản lý thuốc và phải thông qua sự kiểm tra trong Phòng thí nghiệm của SDA nơi có cảng đến. Sau khi giám định chất lượng và tiến hành những kiểm tra cần thiết, SDA sẽ cấp một chứng chỉ đăng ký được phép nhập khẩu cho các loại dược phẩm nhập khẩu. Chứng chỉ này sẽ là giấy phép chính thức để đăng ký, nhập khẩu, kinh doanh và sử dụng dược phẩm nhập khẩu vào Trung Quốc.

Dược phẩm nhập khẩu phải được nhập từ cảng đã được chỉ định trước. Nhà nhập khẩu phải đăng ký và làm thủ tục nhập khẩu với Cơ quan quản lý ngay tại cảng này. Bất kỳ sự thay đổi nào trong mặt hàng, đơn hàng, nhãn mác phải thông báo ngay với SDA.

Khi dược phẩm về đến cảng nhập khẩu, doanh nghiệp nhập khẩu phải khai đầy đủ vào đơn giám định dược phẩm, sau đó nộp cùng với giấy đăng ký dược phẩm nhập khẩu và các giấy tờ liên quan khác cho cơ quan địa phương của tỉnh đó. Sau khi qua kiểm tra, Phòng thí nghiệm sẽ có kết quả giám định và nếu đạt yêu cầu sẽ cấp giấy thông quan cho sản phẩm đó.

Trường hợp không được phép thông quan, trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận báo cáo giám định, doanh nghiệp nhập khẩu có thể yêu cầu giám định lại nếu thấy kết quả giám định là không hợp lý. Nếu sau khi tiến hành kiểm tra lại, mà vẫn thấy không thỏa đáng, thì doanh nghiệp có thể trình lên Viện Quản lý dược phẩm và sinh học quốc gia để phân xử trong vòng 30 ngày kể từ ngày giám định lại.

1.10 Theo dõi xuất nhập khẩu và các biện pháp tạm thời

Ngành chủ quản kinh mậu đối ngoại Quốc vụ viện chịu trách nhiệm về việc theo dõi, đánh giá tình hình xuất nhập khẩu hàng hóa và định kỳ báo cáo với Quốc vụ viện về tình hình xuất nhập khẩu hàng hóa, đề xuất những kiến nghị.

Để duy trì sự cân bằng về cán cân thanh toán quốc tế, bao gồm khi mất cân bằng nghiêm trọng về thanh toán quốc tế hoặc bị đe dọa mất cân bằng nghiêm trọng, hoặc để giữ mức dự trữ ngoại tệ tương ứng với việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế,

Nhà nước có thể áp dụng các biện pháp hạn chế tạm thời đối với giá trị hoặc số lượng hàng hóa nhập khẩu.

Để thực hiện một hoặc một số trong những biện pháp sau đây, khi cần thiết, Nhà nước có thể áp dụng các biện pháp tạm thời bằng mọi hình thức nhằm hạn chế nhập khẩu hàng nông sản, hàng thủy sản :

- Áp dụng các biện pháp hạn chế tạm thời cho việc sản xuất hoặc tiêu thụ trong nước đối với các sản phẩm tương đồng hoặc các sản phẩm cạnh tranh trực tiếp.
- Thông qua hình thức trợ cấp tiêu dùng, loại bỏ các sản phẩm tương đồng hoặc các sản phẩm cạnh tranh trực tiếp đã dư thừa ở trong nước.
- Áp dụng các biện pháp hạn chế sản xuất đối với các sản phẩm động vật (được hình thành bằng các nông sản và thủy sản) phải phụ thuộc toàn bộ hoặc chủ yếu vào nhập khẩu.

Có một trong những trường hợp sau đây, ngành chủ quản kinh mậu đối ngoại Quốc vụ viện có thể áp dụng các biện pháp tạm thời nhằm hạn chế hoặc cấm xuất khẩu về những hàng hóa nhất định:

- Tình hình khác thường khi xảy ra thiên tai nghiêm trọng, cần phải hạn chế hoặc cấm xuất khẩu.
- Sự rối loạn nghiêm trọng trong trật tự kinh doanh xuất khẩu, cần phải hạn chế xuất khẩu.

1.11 Xúc tiến mậu dịch đối ngoại

Nhà nước áp dụng các biện pháp như:

- Bảo hiểm tín dụng xuất khẩu, cho vay tín dụng xuất khẩu, hoàn trả thuế xuất khẩu, lập quỹ phát triển ngoại thương,... thúc đẩy bước phát triển mậu dịch đối ngoại.
- Xúc tiến đổi mới kỹ thuật và tiến bộ kỹ thuật của các doanh nghiệp, nâng cao khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp trên trường quốc tế, giúp các doanh nghiệp khai thác thị trường quốc tế thông qua các dịch vụ cung cấp thông tin và tư vấn.
- Khuyến khích các doanh nghiệp tích cực trong việc đối đáp các biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp, đảm bảo và các biện pháp hạn chế khác của nước ngoài, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng trong thương mại.

1.12 Giám định và kiểm hóa hàng nhập khẩu

Luật pháp Trung Quốc bắt buộc tất cả các hàng hóa trong danh mục hàng hóa phải kiểm tra do Nhà nước ban hành, hay bắt buộc kiểm tra theo những điều luật và qui định khác, hoặc theo các điều khoản trong hợp đồng mua bán ngoại thương, phải được kiểm tra trước khi nhập khẩu, tiêu thụ hoặc sử dụng tại Trung Quốc.

Đối với hàng điện tử, cơ khí nhập khẩu đã qua sử dụng: loại trừ những sản phẩm nhập khẩu vì mục đích sử dụng đặc biệt, các mặt hàng đã qua sử dụng bị cấm nhập vào Trung Quốc. Với các sản phẩm đã qua sử dụng, trong các điều khoản của hợp đồng thương mại phải quy định rõ các vấn đề về bảo đảm sức khỏe, an toàn, bảo vệ môi trường và chứng từ giám định trước khi giao hàng lên tàu tại nước xuất khẩu. Doanh nghiệp nhập khẩu phải trình lên Cơ quan giám định ngay tại cảng nhập khẩu Báo cáo nhập khẩu các sản phẩm điện tử – cơ khí đã qua sử dụng bản sao các giấy tờ nhập khẩu trước khi làm thủ tục thông quan. Sau khi thông quan, trong một khoảng thời gian nhất định, doanh nghiệp nhập khẩu phải trình hóa đơn, vận đơn, danh sách mặt hàng và các giấy tờ quan trọng khác lên Cơ quan giám định của địa phương nơi hàng đến.

Ngoài ra, các mặt hàng nhập khẩu như thuốc men, thực phẩm, sản phẩm động thực vật, sản phẩm cơ khí và điện tử đều phải có giấy phép an toàn. Nhà nhập khẩu Trung Quốc hoặc các đại lý mua hàng của họ phải đăng ký kiểm hoá ở cảng đến. Phạm vi kiểm tra được cơ quan kiểm hoá địa phương tiến hành gồm yêu cầu về chất lượng sản phẩm, tính năng kỹ thuật, số lượng, trọng lượng, đóng gói, và những yêu cầu an toàn khác.

Tiêu chuẩn kiểm hoá chủ yếu dựa vào những tiêu chuẩn quốc gia bắt buộc, tiêu chuẩn nội thương, hoặc nếu không có thì dựa vào những tiêu chuẩn được qui định trong hợp đồng mua bán. Để đáp ứng những yêu cầu kiểm tra ở cảng đến, nhà xuất khẩu tốt nhất nên lấy giấy chứng nhận chất lượng của Trung Quốc trước khi chuyển hàng tới đây.

Quá trình cấp giấy chứng nhận chất lượng và độ an toàn có thể yêu cầu kiểm tra toàn bộ chuyển hàng và mất nhiều thời gian. Nếu sản phẩm của bạn bắt buộc phải có chứng nhận này, hãy liên hệ với:

Cơ quan quản lý Nhà nước về Kiểm dịch và Kiểm hoá (SAIQ)

Trụ sở: 15 Fangcaodi Xijie, quận Chaoyang, Bắc Kinh 100020 Trung Quốc

Điện thoại: (86-10)6599-4328

Fax: (86-10)6599-4306.

Quy định về miễn giám định hàng xuất nhập khẩu:

- Hàng xuất nhập khẩu thuộc danh sách những mặt hàng yêu cầu phải giám định trước khi xuất nhập khẩu có thể được miễn giám định nếu có đơn xin miễn giám định hàng hóa của người nhận hàng, người gửi hàng hoặc các hãng sản xuất (sau đây gọi là người yêu cầu) và được cơ quan giám định hàng xuất nhập khẩu nhà nước kiểm tra và xác nhận. Người yêu cầu muốn xin miễn giám định cho hàng hóa của mình phải đáp ứng được các yêu cầu sau:
- Doanh nghiệp sản xuất xin miễn giám định hàng xuất nhập khẩu phải có hệ thống đảm bảo chất lượng hoàn hảo.
- Doanh nghiệp sản xuất tiến hành nhập khẩu hàng hóa phải được Cơ quan giám định hàng xuất nhập khẩu Nhà nước chứng nhận hoặc phải có Giấy chứng nhận cho hệ thống quản lý chất lượng do các tổ chức có liên quan được Hiệp hội chứng thực công nhận, cấp sau khi kiểm tra và đánh giá.
- Chất lượng của hàng xuất nhập khẩu xin miễn giám định phải luôn được giữ ở mức ổn định và phải đạt 100% mức tiêu chuẩn do các tổ chức giám định hàng hóa đặt ra trong suốt 3 năm liên tục.
- Người tiêu dùng Trung Quốc cuối cùng mua hàng nhập khẩu hay người tiêu dùng nước ngoài cuối cùng mua hàng Trung Quốc không khiếu nại đơn xin miễn giám định hàng xuất nhập khẩu.

Người yêu cầu sẽ không được chấp thuận đơn xin miễn giám định nếu xuất hoặc nhập hàng có liên quan đến những yêu cầu về an toàn và vệ sinh sản phẩm và những hàng hóa đặc biệt sau:

- Ngũ cốc và dầu thô, đồ chơi, mỹ phẩm và thiết bị điện;
- Hàng nhập khẩu phải có giấy chứng nhận chất lượng và an toàn sản phẩm;
- Hàng dễ bị giảm giá trị hoặc hàng rời;
- Những hàng hóa mà việc lập giá cả và tiến hành thanh toán phải được thực hiện căn cứ vào những bộ phận cấu thành sản phẩm ghi trên giấy chứng nhận giám định hàng hóa do hợp đồng yêu cầu;
- Những container kín dùng để xuất nhập khẩu hàng nguy hiểm.

Người yêu cầu muốn xin miễn giám định hàng hóa phải làm các thủ tục theo trình tự sau đây:

- Người yêu cầu phải điền đầy đủ và nộp đơn xin miễn giám định hàng hóa và những giấy tờ có liên quan cho Cơ quan giám định hàng xuất nhập khẩu Nhà nước (bao gồm: Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng; Tiêu chuẩn chất lượng; Tài liệu về qui trình kỹ thuật; Giấy chứng nhận mức tiêu chuẩn giám

- định; Biên bản kiểm tra sơ bộ của cơ quan giám định hàng hóa và lời nhận xét của người tiêu dùng cuối cùng).
- Người yêu cầu miễn giám định chỉ được xuất trình đơn xin cùng các chứng từ kèm theo sau khi tổ chức giám định hàng hóa đã tiến hành giám định sơ bộ tại nơi sản xuất của doanh nghiệp phù hợp bộ qui tắc và qui định có liên quan.
 - Từ ngày 1 tháng 1 năm 2008, Bộ Tài chính Trung Quốc đã áp dụng chính sách hạn ngạch xuất khẩu các sản phẩm phẩm từ lương thực như bột mì, bột ngũ cốc, bột gạo.

1.13 Vệ sinh y tế tại Cảng, cửa khẩu

Các quy định về vệ sinh y tế tại Cảng, cửa khẩu Trung Quốc:

Tại các cảng, cửa khẩu Trung Quốc có các bộ phận giám sát vệ sinh. Nhiệm vụ giám sát vệ sinh người và phương tiện giao thông, hàng hoá xuất nhập khẩu nhằm mục đích xoá bỏ và kiểm soát nguồn bệnh truyền nhiễm, phòng chống bệnh truyền nhiễm từ nước ngoài vào và từ Trung Quốc ra.

Đối tượng kiểm dịch vệ sinh y tế gồm: các phương tiện giao thông, khách xuất nhập cảnh nhằm phát hiện và xử lý vệ sinh đối với người và phương tiện đến từ vùng dịch bệnh truyền nhiễm; phát hiện bị nhiễm bản bệnh truyền nhiễm; phát hiện các động vật, côn trùng mang bệnh liên quan đến sức khoẻ nhân dân.

2. Chính sách thuế và thuế suất

Trung Quốc sử dụng thuế quan và thuế VAT đối với hàng nhập khẩu. Ngoài ra, một số mặt hàng còn phải chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

Hải quan Trung Quốc chia các doanh nghiệp thương mại thành 4 loại: A, B, C và D dựa trên chỉ số tin cậy.

- Doanh nghiệp loại A được hưởng nhiều ưu đãi trong việc làm thủ tục hải quan, giám định và thông quan, giám định tại chỗ, dỡ hàng được bảo đảm; giám định thông qua hình thức chọn mẫu đối với những mặt hàng bắt buộc được ưu tiên thông báo trực tiếp thông qua mạng thông tin điện tử và được ưu tiên đăng ký hải quan.
- Doanh nghiệp loại B chịu sự quản lý thông thường.
- Doanh nghiệp loại C phải chịu sự kiểm soát và giám sát đặc biệt, ví dụ, phải đặt cọc với những hàng hóa có yêu cầu đảm bảo thuế quan, hoạt động kinh doanh bị giám sát chặt chẽ, hầu hết các hoạt động xuất nhập khẩu đều bị kiểm tra, và bắt buộc phải làm thủ tục thông báo hải quan ngay tại địa phương.

- Doanh nghiệp loại D bị quản lý nghiêm ngặt tất cả các hoạt động xuất nhập khẩu, có thể bị hoãn thông báo hải quan, gửi hàng, lưu kho, thậm chí bị cấm và phạt trong trường hợp phát hiện thấy doanh nghiệp này không đủ tư cách.

2.1 Thuế nhập khẩu

Thuế suất thuế nhập khẩu của Trung Quốc được phân làm hai loại: thuế suất chung (không MFN) và thuế suất tối huệ quốc (MFN) dành cho các nước Trung Quốc đã ký kết hiệp định thương mại. Việt Nam nằm trong số các nước được hưởng mức thuế suất tối huệ quốc (MFN) của Trung Quốc. 5 Đặc khu kinh tế, các thành phố mở và các Khu ngoại thương có thể áp dụng việc giảm hoặc miễn thuế ưu đãi. Theo cam kết WTO của Trung Quốc, thuế quan đối với hàng nông sản sẽ giảm đều hàng năm từ mức trung bình 22% xuống còn 17,5% vào năm 2004. Từ ngày 1/1/2001, Trung Quốc đã áp dụng mức thuế mới đưa thuế suất hàng nông sản trung bình xuống còn 19%.

2.2 Trị giá tính thuế

Theo qui định thuế quan của Trung Quốc, trị giá hàng hóa nhập khẩu để đánh thuế là giá CIF, bao gồm cả giá bán thông thường của hàng hóa cộng chi phí đóng gói, cước chuyên chở, phí bảo hiểm, và hoa hồng cho người bán.

2.3 Hoàn thuế với các mặt hàng xuất khẩu

Thủ tục về Quản lý Hoàn thuế (hay miễn thuế) đối với hàng hóa xuất khẩu của chính phủ Trung Quốc quy định rằng các doanh nghiệp được phép tham gia hoạt động xuất khẩu hàng hóa có thể nộp báo cáo hàng tháng lên Cục Thuế sau khi tiến hành xuất hàng theo đúng thủ tục tài chính và khai báo hải quan để xin hoàn thuế hoặc miễn thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu dùng.

Năm 1999, tỉ lệ hoàn thuế xuất khẩu đối với máy móc, sản phẩm điện, điện tử, máy móc vận tải, đồng hồ đo và hàng may mặc là 17%.

Nguyên liệu ngành dệt và các sản phẩm không phải hàng may mặc và các loại máy móc điện tử không thuộc các loại vừa kể trên áp dụng mức thuế GTGT 17% sẽ được hưởng tỉ lệ hoàn thuế 15%.

Các loại hàng hóa khác áp dụng mức thuế GTGT 17% và các mặt hàng không phải nông sản áp dụng thuế GTGT 13% sẽ được hưởng tỉ lệ hoàn thuế là 13%.

Hàng nông sản được hưởng hoàn thuế 5%.

2.4 Thuế VAT

Ngoài thuế quan, hàng nhập khẩu cũng như các hàng hóa được sản xuất trong nước phải chịu thuế giá trị gia tăng (VAT) chung từ 13% đến 17%. Đối với đại bộ phận hàng nông sản, vì được coi là mặt hàng thiết yếu, thuế suất VAT chung là 13%. Gần đây, việc miễn hoặc giảm một phần thuế VAT đã được sử dụng để điều tiết nhập khẩu một số mặt hàng. Năm 1995, Trung Quốc miễn thuế VAT cho bột đỗ tương để khuyến khích nhập khẩu. Nhưng đến 1/5/1999, Trung Quốc bãi bỏ việc hoàn thuế này để giảm lượng nhập khẩu bột đỗ tương. Điều này đã làm tăng giá bột đỗ tương và bảo hộ được ngành sản xuất dầu đỗ tương ở Trung Quốc.

2.5 Hạn ngạch thuế quan

Trung Quốc, giống như nhiều thành viên của WTO, áp dụng hệ thống hạn ngạch thuế quan (TRQ) và thương mại Nhà nước phù hợp với quy định của WTO đối với các mặt hàng nhạy cảm, cụ thể đối với hàng nông sản bao gồm lúa mì, ngô, gạo, bông và dầu đỗ tương, dầu cọ, dầu hạt cải, đường, len và bông. Theo hệ thống này, lượng nhập khẩu trong hạn ngạch sẽ được hưởng mức thuế suất tối thiểu và vượt qua mức hạn ngạch đó sẽ chịu mức thuế cao hơn.

Ngày 1/1/2000 Trung Quốc dỡ bỏ TRQ cho các loại dầu đậu tương, dầu hạt cải và dầu cọ và cho phép các cá nhân và doanh nghiệp được tự do kinh doanh các sản phẩm này.

Đối với hàng ngũ cốc, thuế suất trong hạn ngạch với nguyên liệu thô là 1% và không quá 10% cho sản phẩm chế biến; các loại dầu: 9% (vượt quá hạn ngạch là 74%), bông 1% (vượt quá là 69%). Trung Quốc cam kết cấp một phần TRQ nhập khẩu cho các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và chấp nhận những quy định cụ thể về quản lý các TRQ này. TRQ sẽ dần được tăng lên cho đến năm 2004/05.

Trung Quốc cũng cam kết đảm bảo tính minh bạch và thống nhất trong việc phân bổ hạn ngạch và các đối tượng được phân bổ hạn ngạch không bị cản trở trong việc sử dụng hạn ngạch. Nếu không được sử dụng hết hạn ngạch thuế quan có thể được tái phân bổ cho đối tượng khác.

3. Quy định về bao gói, nhãn mác

Theo luật Trung Quốc về những tiêu chuẩn an toàn và chất lượng sản phẩm, một số mặt hàng nhập khẩu yêu cầu phải được giám định và chứng nhận phù hợp với những tiêu chuẩn bắt buộc của quốc gia, những tiêu chuẩn mậu dịch trong nước và những

tiêu chuẩn qui định trong hợp đồng. Một sản phẩm nếu được cấp giấy chứng nhận chất lượng sẽ được dán nhãn an toàn sản phẩm.

Mọi hàng hóa lưu thông trên thị trường Trung Quốc đều phải có mác kèm theo các thông tin liên quan bằng tiếng Trung Quốc. Cơ quan Kiểm dịch Chất lượng và Y tế quốc gia yêu cầu hàng thực phẩm nhập khẩu như: kẹo, rượu, quả hạch, thực phẩm đóng hộp và pho mát phải được dán tem và chứng nhận an toàn sản phẩm trước khi cho xuất khẩu và nhập khẩu. Nhà nhập khẩu phải chịu phí dán nhãn có hình, và nhãn dính có hình chỉ được dính vào sản phẩm khi có sự đồng ý của Cơ quan SACI (Cơ quan Kiểm dịch hàng xuất nhập khẩu Nhà nước).

Dán nhãn hàng thực phẩm:

Qui định về tiêu chuẩn dán nhãn hàng thực phẩm của Trung Quốc đã có hiệu lực từ 1/10/1995. Qui định này yêu cầu tất cả hàng thực phẩm đóng gói (ngoại trừ hàng rời) phải được dính nhãn bằng tiếng Trung Quốc ghi rõ loại sản phẩm, tên nhãn hiệu, tên thương mại, tên và địa chỉ của nhà sản xuất, nước xuất xứ, thành phần cấu thành, ngày sản xuất và hạn sử dụng. Qui định này áp dụng cho hàng nhập khẩu cũng như hàng nội địa đóng gói.

Dấu chứng nhận bắt buộc:

Chính phủ Trung Quốc vừa đưa vào hệ thống chứng nhận an toàn mới, áp dụng cho 132 mặt hàng. Với hệ thống này, các nhà sản xuất muốn xuất khẩu hoặc bán hàng ở Trung Quốc phải có được dấu CCC. Hệ thống bắt đầu được áp dụng vào 1/5/2002 và hoàn toàn có hiệu lực vào 1/5/2003.

Dấu CCC



CCC là viết tắt của từ "China Compulsory Certification" (Chứng nhận bắt buộc của Trung Quốc). Đây là dấu an toàn và chất lượng mới nhất của Trung Quốc. Từ năm 1989, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đã có hệ thống chứng chỉ an toàn gồm dấu CCIB cho sản phẩm của 47 loại hàng và CCEE "Great Wall" cho các mặt hàng điện với 7 loại. Do hệ thống chứng nhận phát triển nhanh trong những năm 1990, nhiều nước xuất khẩu đến Trung Quốc tỏ ra lúng túng với hai hệ thống chứng nhận như vậy, với việc thử nghiệm thừa và cách đối xử khác nhau giữa hàng trong nước và hàng

nhập khẩu. Vì lý do đó, dấu CCC ra đời là sự hợp nhất của hai dấu trên và kế thừa rất nhiều yêu cầu của các hệ thống chứng nhận trước đó. Cục Công nhận và Chứng nhận Trung Quốc (CNCA) chịu trách nhiệm quản lý hệ thống tiêu chuẩn mới vốn được phát triển để đáp ứng được những yêu cầu đặt ra cho việc Trung Quốc gia nhập vào WTO. Trung tâm Chứng nhận Chất lượng Trung Quốc (CQC) được chỉ định bởi CNCA để xử lý việc cấp dấu CCC.

Những sản phẩm phải có dấu CCC: Có 132 loại sản phẩm cần có dấu CCC. Danh sách chi tiết các mặt hàng này có thể tìm thấy ở:
<http://www.cqc.com.cn/ccc/catalogueeng.pdf>

Quá trình xin cấp CCC có thể:

- kéo dài 60 đến 90 ngày hoặc lâu hơn;
- yêu cầu thử nghiệm tại một phòng thí nghiệm được công nhận ở Trung Quốc;
- thông thường không chấp nhận hình thức tự chứng nhận hoặc kết quả thử nghiệm của bên thứ 3;
- yêu cầu trình rất nhiều tài liệu kỹ thuật;
- yêu cầu gửi một sản phẩm mẫu đến phòng thí nghiệm ở Trung Quốc;
- yêu cầu có sự giám sát công ty của các chuyên viên Trung Quốc với chi phí do công ty xin cấp tự trả;
- yêu cầu có kiểm tra định kỳ sau đó khoảng 12 đến 18 tháng một lần;
- chi phí có thể đến vài ngàn đô la Mỹ.

Các bước để xin cấp dấu CCC

Bước 1: Xác định xem sản phẩm của mình có cần dấu CCC không

Hãy kiểm tra Danh mục của CNCA xem sản phẩm của bạn, hay bộ phận trong thành phẩm có yêu cầu phải có dấu CCC không. Danh mục gồm có 12 loại hàng với tất cả các sản phẩm cần có dấu CCC. Nếu những mô tả ngắn gọn trong danh mục không đủ để giúp bạn xác định được rằng sản phẩm của mình có cần CCC hay không thì bạn có hai lựa chọn khác:

- a) Xem "Nguyên tắc thi hành" (Implementation Rules) của CNCA được nêu trong bước 2. 47 nguyên tắc nhỏ này sẽ cung cấp những phạm vi ứng dụng, trong trường hợp nào đó có thể mô tả chi tiết hơn về sản phẩm cần có CCC.
- b) Xem "Thông báo 60" (Announcement 60), với bảng có kết nối đến Mã HS cho sản phẩm (xem www.cnca.gov.cn/board/bianmabiao.htm). Phần này chỉ có bằng tiếng Hoa, nhưng bạn có thể xác định mã HS cho sản phẩm của công ty

bạn. Nếu bạn không biết mã HS của bạn, hãy kiểm tra ở hãng vận chuyển hàng hóa của bạn.

Phải luôn ý thức rằng bộ phận có trong thành phẩm nhiều khi cũng cần có dấu CCC. Thông thường, nhà sản xuất bộ phận cũng được yêu cầu có dấu CCC. Linh kiện hay phụ tùng thay thế cũng có thể cần có dấu CCC. Hãy yêu cầu đại lý người Trung Quốc giúp bạn về vấn đề này.

Bước 2: Nắm bắt các quy định thi hành

CNCA đã ban hành 47 "Nguyên tắc Thi hành cho Chứng nhận Bắt buộc". Các nguyên tắc có thể tìm thấy bằng tiếng Anh trên:

www.cnca.gov.cn/download/english.html. Các nguyên tắc này nêu ra rất nhiều tiêu chuẩn GB là Tiêu chuẩn quốc gia bắt buộc áp dụng của Trung Quốc. Tiêu chuẩn có thể tìm thấy ở:

WTO/TBT National Enquiry

Point Administration of Quality

Supervision, Inspection, and Quarantine People's Republic of China

Điện thoại: +86-10-856-22885

Fax: +86-10-856-22884

E-mail: tbt@aqsiq.gov.cn

Bước 3: Cân nhắc trước khi nộp đơn xin

Một số công ty để các đại lý hoặc cố vấn thực hiện việc xin cấp dấu CCC, một số khác thì tự làm hoặc nhờ nhà nhập khẩu hoặc phân phối làm. Hãy tham khảo các đối tác, các nhà phân phối người Trung Quốc hay người quản lý xuất khẩu của bạn, họ có thể có kinh nghiệm với dấu CCC và sẽ chỉ cho bạn đến những nguồn khác.

Bước 4: Nộp đơn

Nếu bạn chọn tự xử lý việc xin cấp dấu, hãy vào trang Web của Trung tâm chứng nhận chất lượng Trung Quốc (CQC) để xem hướng dẫn về việc nộp đơn xin cấp dấu CCC.

Việc nộp đơn gồm 5 bước:

- Nộp đơn. Gồm đơn xin và các tài liệu hỗ trợ như hướng dẫn sử dụng, báo cáo CB, báo cáo về EMC, nhãn quy định và các thông tin khác.
- Thử nghiệm loại. Một phòng thử nghiệm được CNCA chỉ định sẽ thử sản phẩm mẫu.

- Kiểm tra nhà máy. CQC sẽ cử đại diện đến kiểm tra các phương tiện sản xuất sản phẩm của bạn. Giả sử bạn có sản phẩm A được sản xuất từ 5 nhà máy khác nhau, bạn sẽ bị kiểm tra cả ở 5 nhà máy đó.
- Đánh giá kết quả chứng nhận, theo sau đó là công nhận hoặc không công nhận hoặc thử lại.
- Kiểm tra tiếp theo. Cứ 12-18 tháng thì đại diện của Trung Quốc sẽ kiểm tra nhà máy sản xuất sản phẩm đó.

Ghi chú những yêu cầu chứng nhận khác ở Trung Quốc: Giống như nhiều nước khác, Trung Quốc có nhiều sơ đồ chứng nhận khác nhau. Cho dù dấu CCC là yêu cầu chứng nhận phổ biến rộng khắp nhất nhưng sản phẩm của bạn vẫn có thể phải chịu nhiều yêu cầu khác, tùy sản phẩm, ví dụ như một số thiết bị y tế, thiết bị viễn thông. Nên tìm hiểu kỹ vấn đề này từ các đối tác Trung Quốc.

4. Quy định về kiểm dịch động thực vật

4.1 Hàng miễn kiểm dịch

Hàng miễn kiểm dịch phải đạt 3 tiêu chuẩn:

- Doanh nghiệp sản xuất phải có hệ thống chất lượng hoàn thiện và phải có sự giám sát, đồng ý của Cục kiểm nghiệm nhà nước và được cấp chứng nhận do Cơ quan kiểm tra chất lượng cấp.
- Doanh nghiệp sản xuất phải có sự chấp nhận của Ủy ban công tác về hệ thống ISO 9000.
- Chất lượng hàng miễn kiểm dịch phải ổn định lâu dài. Tỷ lệ hàng đạt tiêu chuẩn về kiểm dịch khi xuất khẩu phải đạt 100% liên tục trong 3 năm

4.2 Hàng liên quan đến an toàn vệ sinh, bắt buộc kiểm dịch

Các mặt hàng này bao gồm:

- Lương thực, dầu ăn, thực phẩm, đồ chơi, mỹ phẩm, đồ điện.
- Những mặt hàng được xếp vào quản lý giấy phép an toàn chất lượng nhập khẩu.
- Hàng dễ biến chất hoặc hàng hóa rời.
- Hàng mà Hợp đồng quy định tỷ lệ, thành phần, hàm lượng trong giấy chứng nhận kiểm nghiệm hàng hóa cấp.
- Đồ đựng, đóng gói dùng trong hàng nguy hiểm trong xuất nhập khẩu.

5. Quyền sở hữu trí tuệ

A. Hệ thống luật pháp hiện hành đối với quyền sở hữu trí tuệ

Các nguyên tắc cơ bản trong Bộ luật Dân sự của nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa được áp dụng từ ngày 12-4-1986, trong đó xác định phạm vi quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm quyền tác giả, quyền sáng chế, độc quyền sử dụng nhãn mác thương mại, độc quyền về phát kiến, phát minh và những thành tựu khoa học và công nghệ. Luật hiện hành về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ bao gồm Luật Bằng sáng chế, Luật Nhãn mác thương mại, Luật Bản quyền và Luật Chống cạnh tranh không lành mạnh. Tất cả đều phải phù hợp với phạm vi bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ đã xác định trong Công ước của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới.

Hệ thống bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ đã dần được thiết lập và hoàn thiện cùng với sự hình thành dần của hệ thống kinh tế thị trường kể từ khi tiến hành cải cách chính sách và mở cửa với thị trường thế giới năm 1979. Mặc dù việc thiết lập hệ thống bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của Trung Quốc muộn hơn so với các quốc gia phát triển nhưng hệ thống này phát triển rất nhanh và mức độ bảo vệ đã dần tiến tới các chuẩn mực quốc tế.

1. Luật Nhãn mác thương mại

Luật Nhãn mác thương mại của nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa được ban hành từ ngày 23-8-1982 và có hiệu lực từ ngày 1-3-1983. Luật xác định rõ, nhãn mác thương mại được các cơ quan có thẩm quyền xem xét, phê duyệt và cho phép đăng kí là các nhãn mác thương mại đáp ứng đủ tiêu chuẩn; chủ sở hữu nhãn mác thương mại đó được đặc quyền đối với nhãn mác thương mại mà mình đã đăng kí và được pháp luật bảo vệ.

2. Luật Bằng sáng chế

Luật Bằng sáng chế của nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa được ban hành từ ngày 12-3-1984 và từ ngày 1-4-1985, bằng sáng chế về phát minh, thiết kế hữu ích và các kiểu dáng công nghiệp được pháp luật bảo vệ. Ngày 4-9-1992, Quyết định về Sửa đổi Luật Bằng sáng chế của nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa được áp dụng và ngày 22-2-1993, Quyết định về Sửa đổi Luật Nhãn mác thương mại của nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa cũng được thông qua. Việc sửa đổi hai Luật này đã mở rộng phạm vi bảo vệ đối với bằng sáng chế và nhãn mác thương mại, tăng các tiêu chuẩn bảo vệ và làm cho nội dung của cả hai Luật trên phù hợp hơn với những chuẩn mực quốc tế và điều kiện thực tế của Trung Quốc.

3. Luật Bản quyền

Luật Bản quyền của nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa có hiệu lực từ ngày 1-6-1991. Theo đó, việc bảo vệ bản quyền không chỉ giới hạn trong phạm vi các tác phẩm văn học nói chung mà còn gồm cả phần mềm tin học. Ngày 4-9-1991, Hội đồng Nhà nước đã ban hành Quy chế về Bảo vệ phần mềm máy tính, trong đó xác định rõ các biện pháp cụ thể bảo vệ phần mềm máy tính.

4. Luật Chống cạnh tranh không lành mạnh

Ngày 2-9-1993, Luật Chống cạnh tranh không lành mạnh của nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa được ban hành và có hiệu lực từ ngày 1-2-1993. Lúc này, hệ thống bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ về cơ bản đã dần được hoàn thiện.

5. Luật về Hợp đồng kĩ thuật

Luật về Hợp đồng kĩ thuật của nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa có hiệu lực từ ngày 1-11-1987 và đã tạo được cơ sở pháp lí cho tái điều chỉnh các quan hệ về quyền và nghĩa vụ dân sự phát sinh từ việc phát triển, chuyển giao, tư vấn và dịch vụ công nghệ giữa các công ti, giữa công ti và công dân và giữa các công dân với nhau. Ngoài ra, hệ thống luật pháp hiện hành ngày càng được hoàn thiện nhằm bảo vệ tốt hơn nữa quyền sở hữu trí tuệ.

Ngày 22-2-1993, Quy chế bổ sung về các biện pháp xử phạt đối với các hành động phạm pháp trong việc giả mạo nhãn mác thương mại đã đăng kí được áp dụng. Ngày 5-7-1994, Quyết định về Xử phạt các hành động phạm pháp vi phạm bản quyền cũng được thông qua. Hai văn bản pháp lí này đã mở rộng phạm vi xử phạt các hành động phạm pháp trong việc giả mạo nhãn mác thương mại đã đăng kí và vi phạm bản quyền.

Ngày 5-7-1994, Hội đồng Nhà nước đã ra Quyết định về tiếp tục củng cố công tác bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quyết định thành lập Ban Công tác thuộc Hội đồng Nhà nước, có nhiệm vụ tổ chức và điều phối việc quản lí cũng như bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. Sự ra đời của hai văn bản pháp lí này đã tạo nền tảng cho việc bảo vệ bằng pháp luật đối với quyền sở hữu trí tuệ ở Trung Quốc.

6. Bảo vệ các giống cây trồng mới

Ngày 20-3-1997, Quy chế về Bảo vệ các cây trồng mới đã được Chủ tịch Hội đồng Nhà nước kí và có hiệu lực từ ngày 1-10-1997. Lần đầu tiên tại Trung Quốc, Quy chế mang tính bước ngoặt này đã tạo cơ sở cho việc bảo vệ đặc biệt đối với các giống cây trồng mới cho người gây giống trong và ngoài nước. Theo Quy chế này, một tổ chức

hoặc cá nhân khi gây được một giống cây trồng mới thì được đặc quyền đối với các giống cây trồng đó. Quyền của người gây giống được thể hiện ở chỗ không một tổ chức hay cá nhân nào có thể làm hoặc bán các cây trồng được gây từ giống đã được công nhận vì mục đích thương mại hoặc sử dụng liên tục giống cây trồng mới đó mà không được phép của người gây giống. Tuy nhiên, những giống cây trồng này có thể được sử dụng với mục đích gây giống, nghiên cứu khoa học và gây giống cây trồng cho bản thân những người nông dân.

B. Các biện pháp cụ thể bảo vệ bằng pháp luật quyền sở hữu trí tuệ

Luật hiện hành về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ đã đưa ra phương pháp tiếp cận theo hai hướng: một là áp dụng các biện pháp xử phạt hành chính đối với hành động vi phạm quyền sở hữu trí tuệ và hai là xử phạt bằng tiền nhằm tạo cơ sở pháp lí cho việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

1. Chính sách bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ

Từ năm 1985, Toà án Nhân dân tối cao Trung Quốc đã ban hành nhiều văn bản và quy chế dựa trên các vụ kiện liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ, qua đó đã tạo cơ sở pháp lí chi tiết cho từng trường hợp. Đó là:

- a) Thông tư về một số vấn đề xét xử các trường hợp liên quan đến quyền sáng chế, ban hành tháng 2-1985.
- b) Thông tư về phạm vi, quyền hạn của từng khu vực xét xử những tranh chấp liên quan tới việc vi phạm quyền sáng chế, ban hành tháng 6-1987.
- c) Chia khoá giải quyết các vấn đề phát sinh từ việc xét xử một số vụ tranh chấp liên quan đến quyền xin được cấp bằng sáng chế, ban hành tháng 10-1987.
- d) Chia khoá giải quyết các vấn đề phát sinh từ việc xét xử một số vụ tranh chấp liên quan đến quyền sáng chế, ban hành tháng 12-1992.
- đ) Thông tư về một số vấn đề liên quan đến việc thực hiện Luật Bản quyền, ban hành tháng 12-1993.
- e) Giải đáp thắc mắc về cách tính mất mát do vi phạm quyền nhãn mác thương mại, về việc bồi thường và các vấn đề phát sinh trong thời gian vi phạm, ban hành tháng 12-1993.
- f) Thông tư về việc tiếp tục đẩy mạnh bảo vệ bằng pháp luật quyền sở hữu trí tuệ, ban hành ngày 29-9-1994.

g) Giải thích một số vấn đề phát sinh từ việc áp dụng Quyết định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về các biện pháp xử phạt đối với hành vi vi phạm bản quyền, ban hành tháng 1-1995.

Những văn bản pháp lí trên quy định cụ thể danh mục các trường hợp liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ được toà án nhân dân thụ lí, bao gồm các vấn đề về thủ tục liên quan tới phạm vi, quyền hạn cũng như các vấn đề thực tiễn, trong đó có bồi thường mất mát xảy ra do vi phạm quyền sở hữu trí tuệ.

2. Đào tạo cán bộ pháp lí

Từ năm 1984, Toà án Nhân dân tối cao và toà án nhân dân cấp cao của các tỉnh và thành phố trực thuộc chính quyền trung ương đã tài trợ để tổ chức nhiều lần giảng bài, hội thảo và hội nghị nhằm trao đổi kinh nghiệm về những vấn đề có liên quan đến bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, với mục đích giúp tìm hiểu sâu hơn nữa nhiều tình huống mới, các vấn đề liên quan đến xét xử các trường hợp về các quyền này. Nhiều chuyên gia trong và ngoài nước, nhiều học giả cũng tham gia giảng dạy các vấn đề liên quan đến bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. Kết quả là, Trung Quốc đã đào tạo được nhiều cán bộ pháp lí có trình độ và họ là những thẩm phán giỏi trong lĩnh vực này.

3. Vi phạm quyền sở hữu trí tuệ

Số vụ án gần đây liên quan đến tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ, đặc biệt là bằng sáng chế, hợp đồng kĩ thuật và bản quyền đã tăng nhanh. Con số các vụ án về bản quyền được toà án thụ lí ở Bắc Kinh chiếm tới 1/4 tổng số cả nước. Hơn nữa, phần lớn trường hợp tranh chấp đều liên quan tới bản quyền về phần mềm máy tính.

Ngoài việc thực hiện nghiêm chỉnh luật trong nước, Trung Quốc còn phải tuân thủ các công ước quốc tế và chú trọng tới việc bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu người nước ngoài về quyền sở hữu trí tuệ. Trước năm 1993, chỉ một số ít vụ tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến nước khác, công ti nước ngoài hoặc cá nhân người nước ngoài được xử tại các toà án ở Bắc Kinh. Tuy nhiên, giữa năm 1993 và 1995, các toà án ở Bắc Kinh đã thụ lí gần 70 trường hợp về quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến các công ti hoặc cá nhân ở nước ngoài, đặc biệt là Hồng Kông, Ma Cao và Đài Loan. Gần 50 trong số này đã được xử và dấu hiệu này đã xoá tan dư luận cho rằng việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ ở Trung Quốc là con số không.

Với nỗ lực tăng cường bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, Toà án Nhân dân tối cao đã có nhiều sáng kiến trong việc xây dựng nhiều toà án xét xử các vụ án liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ. Điều đó cho thấy, chính quyền đã có thêm nhiều kinh nghiệm và đang cố gắng nâng cao trình độ cho các thẩm phán ở các toà án Bắc Kinh; đảm bảo việc xét xử công bằng, phù hợp với luật pháp ở các toà án nhân dân cấp cao và

cấp trung ở Bắc Kinh. Từ tháng 7-1993, toà án cấp cao ở các tỉnh như Phúc Kiến, Quảng Đông, Hải Nam, Trường Sa, Thượng Hải, Sơn Đầu, Thẩm Quyển, Thiên Tân, Hạ Môn, Chu Hải và nhiều thành phố khác được phát triển để xử các vụ liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ, trọng tâm là nhằm vào việc xét xử các vụ liên quan đến bằng sáng chế, nhãn mác thương mại, bản quyền, hợp đồng thương mại và cạnh tranh không lành mạnh... Sự phát triển của các toà án này cho thấy bước khởi đầu mới trong việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ thông qua các công cụ pháp luật.

C. Các nguyên tắc cơ bản giải quyết tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ

Trong khi xét xử tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ, các toà án nhân dân sử dụng bốn nguyên tắc cơ bản sau, trên tinh thần lấy thực tế làm nền tảng và pháp luật làm tiêu chí.

Nguyên tắc thứ nhất là, toà án nhân dân giải quyết các sự vụ theo đúng Luật Tố tụng của Trung Quốc (Luật Tố tụng Dân sự, Luật Tố tụng Hành chính và Luật Tố tụng Hình sự) và áp dụng một hệ thống trong đó các bên liên quan đưa ra bằng chứng và thực hiện một hệ thống xét xử công khai. Toà án nhân dân xét xử các vụ kiện một cách độc lập, xem xét có chọn lựa và tuân thủ nguyên tắc "thiểu số sẽ phục tùng đa số". Khi xét xử những vụ án liên quan đến nhiều vấn đề kỹ thuật phức tạp, toà án sẽ mời các chuyên gia kỹ thuật tham gia với tư cách là bồi thẩm đoàn, tư vấn kỹ thuật hoặc nhân chứng chuyên môn. Hệ thống xét xử công khai thể hiện ở chỗ, các nhà báo trong nước và nước ngoài cũng như mọi công dân nói chung đều được phép tham dự các phiên xét xử, chỉ trừ những vụ án liên quan đến bí mật quốc gia và bí mật thương mại. Các bên liên quan được đảm bảo rằng họ có thể khai thác triệt để các quyền tố tụng mà luật cho phép.

Nguyên tắc thứ hai là, khi xét xử các vụ án, pháp luật và quy chế của Trung Quốc vẫn được áp dụng; trong các vụ án liên quan đến nước khác hay công ti nước ngoài hoặc các cá nhân nước ngoài thì những hiệp ước song phương và công ước quốc tế mà Trung Quốc đã kí cũng được áp dụng, hoặc cũng sẽ xét đến các thông lệ quốc tế.

Nguyên tắc thứ ba là, tất cả các bên liên quan, cả công dân Trung Quốc và nước ngoài, các công ti và các tổ chức khác, đều bình đẳng trước luật áp dụng.

Nguyên tắc thứ tư là, việc xét xử các vụ án, dù là bằng phương pháp hoà giải hoặc xét xử, đều phải hợp pháp, công bằng và đúng hạn nhằm đạt được hiệu quả xã hội tối đa.

D. Đơn xin công nhận bằng sáng chế của Trung Quốc

1. Những quy định cho đối tác nước ngoài muốn xin bằng sáng chế của Trung Quốc

Luật Bằng sáng chế bảo vệ quyền của người nước ngoài đều phù hợp với các điều khoản nêu trong Công ước Paris về Bảo vệ sở hữu công nghiệp. Theo đó, đơn của người nước ngoài thường xuyên cư trú hoặc có trụ sở kinh doanh tại Trung Quốc đều được đối xử bình đẳng như đối với các công dân hoặc pháp nhân trong nước. Luật có các điều khoản xem xét các đơn cho phù hợp với thực tiễn của người nước ngoài trong trường hợp họ không cư trú thường xuyên hoặc không có địa điểm kinh doanh tại Trung Quốc nhưng lại muốn xin được công nhận bằng sáng chế tại Trung Quốc. Có thể có ba tình huống sau:

Tình huống đầu tiên là giải quyết cho phù hợp với các thoả thuận đã kí giữa Trung Quốc với các nước mà bên đương đơn mang quốc tịch. Đối với đơn của công dân nước ngoài mà quốc gia đó đã kí thoả thuận song phương về bằng sáng chế với Trung Quốc, Luật Bằng sáng chế quy định rằng đơn của họ sẽ được giải quyết phù hợp với những điều khoản ghi trong các thoả thuận song phương đã kí.

Tình huống thứ hai là giải quyết cho phù hợp với công ước quốc tế mà cả Trung Quốc và quốc gia của bên đương đơn đã kí kết vào đó. Công dân nước ngoài mà quốc gia của họ và Trung Quốc cùng kí kết vào một công ước quốc tế bảo vệ quyền sáng chế, sẽ được phép nộp đơn xin cấp bằng sáng chế của Trung Quốc và được giải quyết chiếu theo công ước quốc tế có liên quan. Ví dụ, Trung Quốc đã tham gia kí

Công ước Paris về Bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp năm 1985. Công ước này đòi hỏi từng quốc gia thành viên cấp cho cá nhân, pháp nhân hoặc tổ chức khác của các nước tham gia kí kết khác sự đối xử không phân biệt như đối với công dân của chính nước đó và mọi quốc gia thành viên đều phải xử lí các vấn đề về bằng sáng chế cho phù hợp với nguyên tắc liên quan.

Tình huống thứ ba là giải quyết cho phù hợp trên nguyên tắc tương hỗ. Nếu cả hai tình huống trên không được áp dụng, thì các vấn đề liên quan tới đơn của người nước ngoài xin được cấp bằng sáng chế tại Trung Quốc sẽ được xử lí theo nguyên tắc tương hỗ. Nguyên tắc tương hỗ là nếu Luật Bằng sáng chế của một nước bảo vệ vô điều kiện bằng sáng chế của người nước ngoài, Trung Quốc cũng sẽ vô điều kiện bảo vệ bằng sáng chế cho công dân của nước đó theo Luật Bằng sáng chế của Trung Quốc. Nếu Luật Bằng sáng chế của nước khác bảo vệ bằng sáng chế cho người nước ngoài theo điều kiện của điều khoản chung về đối xử ưu đãi, Trung Quốc cũng sẽ áp dụng cho phép công dân nước đó xin và nhận bằng sáng chế của Trung Quốc trên cơ sở đối xử ưu đãi chung.

Điều 19 - Luật Bằng sáng chế quy định rằng, nếu một cá nhân nước ngoài, doanh nghiệp nước ngoài hoặc tổ chức nước ngoài không cư trú thường xuyên hoặc không có địa điểm kinh doanh tại Trung Quốc nhưng muốn nộp đơn xin công nhận bằng sáng chế hoặc có những vấn đề liên quan đến bằng sáng chế khác ở Trung Quốc,

người đó hoặc công ti đó có thể uỷ thác cho một đại lí về bằng sáng chế do Hội đồng Nhà nước của nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa uỷ quyền đại diện cho cá nhân hoặc công ti nước ngoài giải quyết những vấn đề về bằng sáng chế. Đến cuối năm 1995, 9 văn phòng bằng sáng chế được Hội đồng Nhà nước cho phép đứng ra đại diện cho người nước ngoài và các doanh nghiệp nước ngoài xử lí các vấn đề liên quan đến bằng sáng chế. Văn phòng lớn nhất là Văn phòng Bằng sáng chế và Nhãn mác thương mại của CCPIT. Số fax để liên lạc về các vấn đề liên quan đến bằng sáng chế là (86-10) 6851 - 1207, 6851-1069 hoặc 6853-3820; và (86-10) 6833 - 4716 (để lấy thông tin).

2. Những tài liệu cần thiết để xin cấp bằng sáng chế và những điểm cần chú ý

2.1. Một thư đề nghị cần nêu rõ:

- Tên đầy đủ của người làm đơn, địa chỉ và quốc tịch;
- Tên đầy đủ của người phát minh, địa chỉ và quốc tịch;
- Đơn đề xin được cấp bằng sáng chế (cho một phát minh, mô hình hữu dụng hay một kiểu dáng công nghiệp);
- Nếu được ưu tiên, phải nêu rõ ngày được ưu tiên, quốc gia và số sêri;
- Có đề nghị tiến hành kiểm tra khi nộp đơn không.

2.2. Quyền uỷ nhiệm bao gồm:

a) Quyền uỷ nhiệm bình thường

- Phải là bản gốc kèm theo chữ kí của người làm đơn;
- Không cần do công chứng viên lập hoặc xác nhận;
- Phải nộp trong thời hạn quy định của Văn phòng Bằng sáng chế sau khi Văn phòng này đã nhận được đơn xin cấp bằng sáng chế;
- Có giá trị cho một lần nộp hồ sơ.

b) Quyền uỷ nhiệm chung

- Phải là bản gốc có bản sao chữ kí của người làm đơn;
- Do công chứng viên lập;
- Phải nộp trong thời hạn quy định của Văn phòng Bằng sáng chế sau khi Văn phòng này đã nhận được đơn xin cấp bằng sáng chế;
- Có giá trị đối với tất cả hồ sơ xin cấp bằng sáng chế của cùng một người làm đơn.

2.3. Giấy tờ về việc ưu tiên có xác nhận phải được nộp trong vòng ba tháng kể từ ngày phía Trung Quốc lưu hồ sơ, nếu không việc yêu cầu được ưu tiên trở nên vô hiệu lực.

2.4. Việc chuyển nhượng phải nộp trong hồ sơ nếu tên người xin cấp bằng sáng chế không trùng với tên được nêu trong hồ sơ xin ưu tiên và phải kí vào bản gốc hay bản sao bản gốc có công chứng trước khi phía Trung Quốc lưu hồ sơ.

2.5. Hồ sơ xin cấp bằng sáng chế cho phát minh một mô hình hữu dụng phải nêu rõ các chi tiết miêu tả cụ thể, xác nhận, hình vẽ (nếu có) và một bản mô tả.

Nếu có sửa đổi trước khi đơn xin cấp bằng sáng chế được đưa vào thủ tục xét duyệt của Văn phòng Bằng sáng chế Trung Quốc thì phải nộp lại bản dịch đơn xin cấp bằng sáng chế gốc tiếng Trung Quốc và kèm theo phần sửa đổi.

3. Đơn xin đăng kí nhãn mác thương mại

Kính gửi: Phòng Nhãn mác thương mại, Cục Quản lí Nhà nước về Công nghiệp và thương mại, Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa.

Ngày làm đơn:

Số đơn:

Xin được ưu tiên:

Nước nộp hồ sơ lần đầu:

Ngày ưu tiên:

Số đơn xin ưu tiên:

Quốc tịch/khu vực của người làm đơn:

Tên của người làm đơn (bằng tiếng Trung Quốc):

(bằng tiếng nước ngoài):

Địa chỉ (bằng tiếng Trung Quốc):

(bằng tiếng nước ngoài):

Chữ kí/ Dấu của người làm đơn:

Tên cơ quan uỷ quyền: Văn phòng Luật Bằng sáng chế và nhãn mác thương mại CCPIT

Địa chỉ cơ quan uỷ quyền: Tầng 8, số 2 phố Cửa Phúc Xương, Bắc Kinh, 100037, Trung Quốc (dấu)

Ngày:

4. Phí xin đăng kí nhãn mác thương mại ở Trung Quốc

(có hiệu lực từ ngày 1-2-1996)

	Lệ phí chính thức (Tệ)	Phí uỷ quyền (USD)
1. Đơn xin đăng kí		
(a). Cho một danh mục không quá mười chủng loại hàng hoá/dịch vụ	1 000,00	370,00
(b) Cho mỗi một danh mục bổ sung sử dụng chung một nhãn mác không quá mười chủng loại hàng hoá/ dịch vụ	1 000,00	340,00
2. Từng chủng loại hàng hoá và dịch vụ bổ sung	100,00	10,00
3. Đơn xin gia hạn	2 000,00	390,00
4. Nộp muộn hồ sơ xin gia hạn	500,00	90,00
5. Đòi quyền ưu tiên theo công ước (cho mỗi nhãn mác)		40,00
6. Nộp muộn hồ sơ xin ưu tiên		25,00
7. Rút đơn chưa giải quyết		45,00
8. Nộp thư chính thức		45,00
Nộp thư chính thức (Có tư vấn chính thức)		90,00
9. Trả lời thư chính thức		70,00 ^a
10. Làm đơn xin xem xét lại việc bị từ chối	1 500,00	340,00 ^a
11. Lập hồ sơ khi bị từ chối	1 000,00	280,00 ^a
12. Phản ứng lại việc từ chối		200,00
13. Nộp đơn xin bỏ một đăng kí nhãn mác		90,00
14. Nộp đơn xin huỷ bỏ một việc đăng kí sai	1 500,00	340,00 ^a
15. Nộp đơn xin huỷ bỏ việc không sử dụng	100,00	340,00 ^a
16. Nộp đơn xin xem xét lại quyết định từ chối/ quyết định huỷ bỏ	1 500,00	340,00 ^a
17. Nộp đơn xin điều chỉnh/trả lời một tranh chấp	1 500,00	340,00 ^a

18. Xin gia hạn	500,00	60,00
19. Nộp đơn xin đăng kí chuyển nhượng	1 000,00	230,00
20. Lưu hợp đồng giấy phép	300,00	120,00
21. Lưu việc thay đổi tên/địa chỉ của người đăng kí	500,00	130,00
22. Nộp đơn xin cấp lại chứng nhận đăng kí	1 000,00	130,00
23. Xin một bản sao công chứng chứng nhận đăng kí	100,00	80,00
24. Đơn xin đăng kí chứng nhận hoặc nhãn mác chung	3 000,00	340,00
(a) Cho một danh mục	3 000,00	370,00
(b) Cho từng danh mục bổ sung		
25. Nộp đơn xin quyết định về một nhãn mác thương mại nổi tiếng	5 000,00	600,00 ^a
26. Chọn/ viết từ tương ứng bằng tiếng Trung Quốc cho các nhãn mác thương mại nước ngoài		25,00
27. Dịch tên của hàng hoá/tài liệu sang tiếng Trung Quốc (10 kí tự Trung Quốc một)		10,00 ^a
28. Dịch tài liệu tiếng Trung Quốc sang tiếng nước ngoài (100 kí tự Trung Quốc một)		18,00 ^a
29. Giải quyết vi phạm (phí tối thiểu)		
(a) Đàm phán với bên vi phạm		350,00 ^b
(b) Yêu cầu Ban Quản lí hành chính công nghiệp và thương mại giải quyết		450,00 ^b
(c) Thực hiện các thủ tục với Tòa án Nhân dân		650,00 ^b
30. Điều tra bình thường (từng vụ)	30 (USD)	30,00 ^c
31. Điều tra khẩn cấp (từng vụ)	50 (USD)	50,00 ^c

Ghi chú: Phí tối thiểu

Không tính phí nghiệp vụ mỗi giờ và các chi phí thực khác có liên quan

Trong trường hợp cần phải có nhận xét về các kết quả điều tra, phí bổ sung sẽ ít nhất là 20,00USD. Nếu làm nảy sinh việc phải làm gấp và làm ngoài giá sẽ phải nộp phí bổ sung.

5. Tham gia vào các hiệp ước quốc tế

Cùng với quá trình hình thành và phát triển của hệ thống pháp luật trong nước, Trung Quốc đã có nhiều nỗ lực thúc đẩy việc trao đổi và hợp tác với nước ngoài trong lĩnh vực bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. Ngoài ra, Trung Quốc cũng rất tích cực tham gia vào hoạt động của các tổ chức quốc tế có liên quan.

Trung Quốc đã tham gia vào các công ước quốc tế và hiệp ước sau:

- Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới;
- Công ước Paris về bảo vệ sở hữu công nghiệp;
- Hiệp ước về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ liên quan tới các mạch tích hợp;
- Hiệp ước Madrid về đăng kí nhãn mác thương mại quốc tế;
- Công ước Berne về bảo vệ các tác phẩm văn học và nghệ thuật;
- Công ước bản quyền toàn cầu;
- Công ước bảo vệ người sản xuất ảnh, ghi âm;
- Hiệp ước Hợp tác bằng sáng chế.

Trung Quốc cũng tích cực tham gia vào tiến trình đàm phán GATT về thoả thuận quyền sở hữu trí tuệ liên quan tới thương mại.

6. Văn phòng Nhãn mác thương mại và Bằng sáng chế CCPIT

Văn phòng Nhãn mác thương mại và Bằng sáng chế bắt đầu hoạt động từ tháng 1-1957, khi chính quyền trung ương chỉ đạo CCPIT thành lập một cơ quan về nhãn mác thương mại trực thuộc Ban Pháp chế của Hội đồng Nhà nước. Do đó, Văn phòng đăng kí Nhãn mác thương mại CCPIT được lập ra và chuyên xử lí các thủ tục đăng kí nhãn mác thương mại nước ngoài. Đến giữa những năm 1980, đây là cơ quan duy nhất của Trung Quốc có thẩm quyền này.

Cuối những năm 1970, đầu những năm 1980, hệ thống bằng sáng chế mới được xây dựng và Văn phòng này đã tham gia tích cực vào các công việc chuẩn bị. Các chuyên gia CCPIT được mời ra nước ngoài để khảo sát hệ thống bằng sáng chế sau đó, họ sẽ tham gia vào việc soạn thảo Luật Bằng sáng chế. Nhiều khoá đào tạo cho các luật sư về bằng sáng chế cũng do CCPIT thực hiện. Năm 1984, ngay sau khi Luật Bằng sáng chế đầu tiên được Ủy ban Thường trực Quốc hội thông qua, Văn phòng Bằng sáng chế CCPIT được lập ra và được quyền xử lí các vấn đề về bằng sáng chế có liên quan tới phía nước ngoài, bằng cách đại diện cho các đương đơn nước ngoài xử lí các vấn đề về bằng sáng chế nước ngoài.

Năm 1987, Văn phòng đăng kí nhãn mác thương mại CCPIT được tổ chức lại và đổi tên là Văn phòng Nhãn mác thương mại Trung Quốc. Tháng 1-1994, Văn phòng Bằng sáng chế CCPIT hợp nhất với Văn phòng Nhãn mác thương mại Trung Quốc thành Văn Phòng Luật Nhãn mác và Bằng sáng chế CCPIT.

Văn phòng này đã rất phát triển và đứng đầu ngành với chức năng chính là bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ tại Trung Quốc. Năm 1986, Văn phòng đã nhận được 17.000 đơn xin đăng kí nhãn mác thương mại từ cả khách hàng trong và ngoài nước. Đa số đơn là của các nhà đầu tư nước ngoài gửi đến trước khi họ bắt đầu các dự án tại Trung Quốc và các khách hàng trong nước cũng yêu cầu Văn phòng giúp đỡ đăng kí, có lúc lên tới hơn 1.000. Đơn của các nhà đầu tư nước ngoài đăng kí nhãn mác thương mại có con số trung bình năm từ 20.000 đến 30.000.

Văn phòng Luật Nhãn mác thương mại và Bằng sáng chế CCPIT cũng có nhiệm vụ xử lí các trường hợp vi phạm nhãn mác thương mại và đã xử lí hơn 200 vụ năm 1996. Các vụ xử lí thành công đã góp phần bảo vệ danh tiếng quốc gia về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. Văn phòng cũng đã tài trợ cho nhiều khoá Semina ở nước ngoài để tăng cường sự hiểu biết của nhà đầu tư nước ngoài đối với hệ thống luật pháp Trung Quốc về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

Văn phòng Luật Nhãn mác thương mại và Bằng sáng chế CCPIT cũng tham gia cung cấp các dịch vụ chuyên ngành, mở rộng phạm vi khởi tố và thực thi quyền sở hữu trí tuệ trong các lĩnh vực về công nghệ bao gồm:

- Mua bằng sáng chế (cho phát minh, thiết kế hữu ích và kiểu dáng công nghiệp);
 - Đăng kí nhãn mác thương mại;
 - Đăng kí phần mềm máy tính;
 - Kiện về bằng sáng chế và nhãn mác thương mại;
 - Thực hiện các biện pháp hành chính chống lại hành vi giả mạo nhãn mác thương mại;
 - Thủ tục hải quan về đăng kí và bắt thực thi các quyền sở hữu trí tuệ trong phạm vi biên giới;
 - Cấp giấy phép và chuyển giao công nghệ;
 - Chống cạnh tranh không bình đẳng trong các vấn đề pháp lí;
 - Nghiên cứu và theo dõi việc sử dụng bằng sáng chế và nhãn mác thương mại, nghiên cứu và dịch các tài liệu về kĩ thuật không thuộc bằng sáng chế;
 - Thực hiện dịch vụ hỏi thúc và thanh toán lợi nhuận bằng sáng chế hàng năm.
- Địa chỉ:
- Văn phòng Luật Nhãn mác thương mại và Bằng sáng chế CCPIT
 - Tầng 8. Vantone New World Plaza.
 - Số 2 phố Cửa Phúc Xương
 - Bắc Kinh 100037

-Tel: (86-10) 6851 - 6688

-Fax: (86-10) 6858 - 7610 đến 13 (bằng sáng chế)

-(86-10) 6858 - 7614 đến 16 (nhãn mác thương mại)

7. Các điểm cần chú ý

Bằng sáng chế bao gồm: phát minh, thiết kế hữu ích và kiểu dáng công nghiệp. Chú ý khi làm hồ sơ xin cấp bằng sáng chế cần nêu rõ loại bằng sáng chế xin được cấp. Cá nhân hoặc pháp nhân nước ngoài không cư trú thường xuyên hoặc không có Văn phòng kinh doanh tại Trung Quốc nên uỷ quyền một Văn phòng bằng sáng chế được Hội đồng Nhà nước cho phép, ví dụ như Văn phòng luật Nhân mác thương mại và Bằng sáng chế CCPIT. Có thể xin được ưu tiên trong hồ sơ xin cấp bằng chiếu theo Công ước Paris hay các thoả thuận song phương.

Lưu ý các hình thức sau có thể sẽ không được cấp bằng sáng chế:

- Phát kiến khoa học;
- Các nguyên tắc và phương pháp hoạt động trí não;
- Các phương pháp chẩn đoán hoặc điều trị bệnh;
- Các giống động vật và cây trồng;
- Chất thu được bằng phương pháp biến đổi hạt nhân.

Đơn xin cấp bằng sáng chế sẽ được công bố 18 tháng sau ngày nộp đơn, hoặc ngày ưu tiên nếu có xin ưu tiên và sẽ phải trải qua quá trình kiểm tra. Bên đương đơn xin cấp bằng sáng chế phải yêu cầu tiến hành kiểm tra trong vòng ba năm kể từ ngày nộp đơn tại Trung Quốc, hoặc ngày ưu tiên nếu có xin ưu tiên, nếu không bên đương đơn sẽ bị coi như đã rút đơn. Đơn xin cấp bằng sáng chế về thiết kế hữu ích hoặc kiểu dáng công nghiệp không cần trải qua thủ tục kiểm tra và có thể được phê duyệt sau khi đã kiểm tra sơ bộ. Trong vòng 6 tháng sau khi được cấp bằng sáng chế, bất cứ ai cũng có thể yêu cầu văn phòng bằng sáng chế thu hồi bằng sáng chế đó.

Sau hai năm kể từ ngày nộp đơn nếu đơn vẫn chưa được xét, đương đơn phải nộp phí hàng năm để bảo lưu giá trị của đơn.

Nếu hồ sơ xin cấp bằng sáng chế liên quan đến một vi sinh vật không có ở Trung Quốc cho đến tận ngày được ưu tiên, thì đương đơn phải gửi mẫu vi sinh vật đến trước hoặc vào ngày lập hồ sơ tới một trong hai cơ quan lưu trữ sau:

Trung tâm Sưu tập cây/chăn nuôi các giống mẫu của Trường Đại học Vũ Hán, tỉnh Vũ Hán.

Trung tâm sưu tập chăn nuôi/cây vi sinh vật thuộc Ủy ban Sưu tập cây/chăn nuôi vi sinh vật, Bắc Kinh.

Chú ý: Các đơn gửi đến Văn phòng Bằng sáng chế phải bằng tiếng Trung Quốc.

6. Chính sách chống phá giá

Trong trường hợp một sản phẩm nhập khẩu, bằng việc bán phá giá hoặc trợ cấp, đã gây ra những thiệt hại đáng kể hoặc góp phần là mối đe dọa gây ra những thiệt hại đáng kể đến những ngành liên quan của Trung Quốc hoặc gây ra những rào cản nghiêm trọng đối với việc thiết lập những ngành liên quan tại Trung Quốc, những cơ quan chức năng liên quan của Chính phủ Trung Quốc có thể tiến hành những biện pháp chống phá giá hoặc chống trợ cấp theo Quy định chống phá giá và chống trợ cấp của nước CHND Trung Hoa.

Một nhà sản xuất nội địa có sản phẩm tương tự hoặc giống hệt sản phẩm nhập khẩu hoặc một tổ chức có liên quan có thể phát đơn kiện bán phá giá lên Bộ Ngoại thương và Hợp tác Kinh tế. Bộ này là một tổ chức có thẩm quyền nhận các đơn kiện xin điều tra về các vụ bán phá giá và sau khi thảo luận với Ủy ban Kinh tế và Thương mại Quốc gia sẽ quyết định xem có nên giải quyết và thông báo hai bên về các quyền lợi của mình.

Khi phát hiện hành động bán phá giá của các nhà sản xuất nước ngoài, gây ra những tổn thất cho công nghiệp trong nước, những biện pháp chống bán phá giá tạm thời sau đây được áp dụng:

- Áp đặt thuế chống phá giá tạm thời trong vòng 4 tháng từ ngày tuyên bố quyết định liên quan đến những biện pháp chống phá giá và có thể kéo dài tới 9 tháng trong những trường hợp đặc biệt.
- Yêu cầu có một quỹ đảm bảo bằng tiền mặt hoặc những hình thức đảm bảo khác.

Nhà xuất khẩu những sản phẩm bán phá giá hoặc chính phủ nước xuất khẩu có thể nộp đơn cam kết về giá lên Bộ Ngoại thương và Hợp tác Kinh tế. Sau khi thảo luận với Ủy ban Kinh tế và Thương mại Quốc gia, Bộ Ngoại thương và Hợp tác Kinh tế có thể quyết định chấp nhận những cam kết giá này hay không. Nếu không thể thực thi những cam kết này, quá trình điều tra bán phá giá sẽ lại được tiếp tục.

7. Quy định về tiêu chuẩn đối với hàng hóa và dịch vụ

Quy định về chế độ giấy phép an toàn chất lượng hàng nhập khẩu:

- Hàng liên quan đến an toàn vệ sinh, bảo vệ môi trường, bảo hộ lao động.
- Danh mục hàng nhập khẩu thực hiện chế độ giấy phép an toàn chất lượng do Cục Kiểm nghiệm xuất nhập khẩu Trung Quốc xây dựng và ban hành và được công bố trước 2 năm thi hành.
- Hàng thuộc "Danh mục" nhưng chưa được cấp giấy phép an toàn chất lượng thì không được nhập khẩu.
- Hàng chỉ được cấp giấy phép an toàn chất lượng khi đạt các yêu cầu sau:
 - Hàng phù hợp pháp luật, pháp quy hành chính và yêu cầu tiêu chuẩn quy định của Trung Quốc.
 - Các điều kiện sản xuất và kiểm nghiệm hàng hóa của doanh nghiệp phải đảm bảo hàng sản xuất ra phù hợp với yêu cầu của Trung Quốc.
 - Đối với các mặt hàng mà việc nhập khẩu bị hạn chế, TQ áp dụng việc quản lý theo quota (hạn ngạch) và giấy phép. Hệ thống này không nhắm trực tiếp vào một quốc gia hay vùng cụ thể nào mà chỉ nhằm điều phối và quản lý các doanh nghiệp trong nước phụ trách việc quản lý các mặt hàng XNK.
 - Theo quy định của Luật Ngoại Thương, tất cả các mặt hàng tuân thủ cơ chế quản lý hàng nhập khẩu theo quota và giấy phép có thể được nhập vào TQ sau khi được ban phụ trách ngoại thương và hợp tác kinh tế của Hội đồng Nhà nước TQ cho phép. Bộ Ngoại thương và Hợp tác Kinh tế TQ là cơ quan chức năng phụ trách cấp phép nhập khẩu các mặt hàng này.
 - Có 35 mặt hàng phải tuân theo cơ chế quản lý nhập khẩu ù bằng hạn ngạch và giấy phép vào năm 1998. Trong đó gồm 13 loại hàng hóa tuân theo quản lý nhập khẩu bằng giấy phép và hạn ngạch chung, 15 loại sản phẩm máy móc và điện tử chịu sự quản lý bằng hạn ngạch và giấy phép; 7 loại hàng hóa không phải tuân theo quản lý bằng hạn ngạch nhưng phải chịu quản lý bằng giấy phép nhập khẩu.
 - (1) Các loại hàng hóa quản lý theo hạn ngạch và giấy phép nhập khẩu
 - Năm 1999, TQ quy định 28 loại hàng hóa phải chịu sự quản lý bằng giấy phép nhập khẩu và quota, bao gồm:
 - a) 13 loại hàng hóa tổng hợp như dầu tinh chế, len, sợi polyester, cao su thiên nhiên, vỏ xe gắn máy, sodium cyanide, đường tinh luyện, phân bón hóa học, thuốc lá và các sản phẩm liên quan, sợi lanh và bông vải. Để nhập khẩu các mặt hàng này, doanh nghiệp phải nộp đơn xin Bộ Ngoại thương & Hợp tác Kinh tế TQ để được cấp phép nhập khẩu.
 - b) 15 loại máy móc và thiết bị điện tử, gồm xe hơi và các phụ tùng chính của xe hơi, xe gắn máy và khung, máy động cơ, TV màu, radio, máy thu âm và các đơn vị đo liên quan, tủ lạnh và máy nén khí tủ lạnh, máy rửa chén, thiết bị ghi hình và các phụ tùng liên quan, máy chụp hình và các phụ tùng đi kèm, đồng hồ,

máy điều hòa không khí và máy nén khí đi kèm, thiết bị ghi hình và âm thanh, máy cầu xe hơi và khung đi kèm, kính hiển vi điện tử, máy tách màu điện tử... Và để được nhập khẩu các thiết bị này, thương nhân phải xin giấy phép nhập khẩu do MOFTEC cấp.

- (2) Có 7 loại hàng hóa không cần được quản lý theo hạn ngạch nhưng phải tuân theo phương thức quản lý bằng giấy phép nhập khẩu, gồm hạt ngũ cốc, dầu thực vật, rượu mạnh, nguyên liệu nhạy cảm với màu sắc, các hóa chất bị kiểm tra và quản lý (gồm 12 loại hóa chất có thể dùng như các loại vũ khí hóa học), 14 loại máy chuyên chở vũ khí hóa học và 17 loại nguyên liệu để sản xuất vũ khí hóa học, các loại hóa chất có thể dễ dàng sử dụng để sản xuất thuốc và các trang thiết bị dùng để sản xuất CD và VCD. Để nhập khẩu các mặt hàng này, thương nhân phải xin giấy phép nhập khẩu từ MOFTEC.

- Trung Quốc áp dụng chế độ quản lý không theo quota đối với việc nhập khẩu máy móc và sản phẩm điện tử (máy móc và trang thiết bị, các sản phẩm điện tử và phụ tùng liên quan).

- Trong số này gồm có:

- a) Máy móc nhập khẩu và sản phẩm điện tử (có 77 loại vào năm 1999). Các mặt hàng này chủ yếu được mua bởi chính phủ thông qua hình thức đấu thầu quốc tế.

- b) Đối với các loại máy móc và sản phẩm điện tử không phải tuân theo hình thức quản lý bằng hạn ngạch thì TQ áp dụng hệ thống đăng ký tự động, theo đó tất cả các nhà nhập khẩu phải nhận và điền vào đơn đăng ký. Các loại máy móc và sản phẩm điện tử nhập khẩu phải tuân theo các hợp đồng thương mại song phương hoặc đa phương cũng như các bộ luật của nhà nước và các quy định liên quan đến vấn đề bảo vệ môi trường. Để nhập khẩu các loại máy chế biến thuốc lá đặc biệt, các trang thiết bị phát thanh radio, thiết bị tiếp nhận sóng TV vệ tinh và các trang thiết bị đặc biệt tiếp sóng vệ tinh mặt đất đi kèm, thương nhân phải được sự chấp thuận của bộ công nghiệp TQ phụ trách vấn đề này.

- Văn phòng Xuất Nhập Khẩu Máy móc và sản phẩm điện tử của TQ phụ trách việc quản lý các mặt hàng nhập khẩu trên.

- 3. Đăng ký tự động đối với việc nhập khẩu các sản phẩm đặc biệt

- Để siết chặt công tác quản lý vĩ mô đối với việc nhập khẩu một số nguyên vật liệu chủ lực và các mặt hàng hay thay đổi về giá cả, cách quản lý..., TQ áp dụng hình thức tự động đăng ký nhập khẩu đối với các mặt hàng đặc biệt này, bao gồm ngũ cốc, dầu thực vật, rượu mạnh, dầu thô, amiăng, nguyên liệu nhạy cảm đối với màu sắc, thuốc trừ sâu, nguyên vật liệu bằng nhựa, cao su tổng hợp, gỗ ép, vải xơ hóa chất, thép cuộn, phôi thép và 14 loại kim loại không phải sắt (như đồng, nhôm...)

- Ủy ban Quy hoạch Phát triển Nhà nước TQ chịu trách nhiệm hướng dẫn, điều phối và quản lý các công tác trên.
- a) Chính phủ TQ cấm nhập khẩu các loại chất thải mang vào TQ để tiêu hủy hay đổ rác. Ngoài ra, một số loại chất thải khác có thể dùng làm nguyên liệu cũng bị hạn chế nhập khẩu. Trong trường hợp cần thiết nhập khẩu các loại phế thải nêu trong Catalogue các loại chất thải bị nhập khẩu hạn chế và có thể được tái sử dụng làm nguyên vật liệu, nhà nhập khẩu hay người sử dụng phải nộp đơn xin phép cơ quan bảo vệ môi trường TQ cấp tỉnh hay Cục Quản trị Bảo vệ Môi trường Nhà nước để được xem xét và đồng ý.
- Đối với các loại chất thải được phép nhập khẩu làm nguyên liệu, việc kiểm tra xem xét phải được thực hiện trước khi bốc dỡ và vận chuyển vào lãnh thổ TQ.
- Không công ty nào được phép hoạt động như một cơ sở phân phối hay kinh doanh chất thải.
- b) Từ đầu tháng 11 năm 1998, không một sản phẩm nào trong danh sách sau đây được phép nhập khẩu vào TQ: máy móc và sản phẩm điện tử đã qua sử dụng có liên quan đến an toàn trong sản xuất, an toàn tính mạng con người và mục đích bảo vệ môi trường (bao gồm công-ten-nơ áp suất, thiết bị phóng xạ, máy móc kỹ thuật, thiết bị điện, dụng cụ y tế, máy móc sản xuất thực phẩm, máy nông nghiệp, máy in, máy dệt, thiết bị giải trí), các sản phẩm quản lý theo hạn ngạch, một số sản phẩm đặc biệt được sản xuất trước năm 1980.
- c) Từ ngày 11/3/1998, TQ không còn nhập khẩu Eâfêdrin (ephedrin) nữa.

8. Thành lập doanh nghiệp

Khi xin phép mở văn phòng/cơ quan đại diện, doanh nghiệp nước ngoài phải đệ trình những giấy tờ sau:

- Bản gốc tờ đơn được gửi đến MOFTEC và Hội đồng xúc tiến thương mại quốc tế của Trung Quốc (CCPIT). Trong đơn gửi đến MOFTEC và CCPIT, người làm đơn phải nêu rõ phạm vi kinh doanh của công ty, những lý do mở văn phòng/cơ quan đại diện, tên đầy đủ của trường đại diện được cử đến, vị trí muốn đặt văn phòng đại diện, kế hoạch các hoạt động kinh doanh chính trong khuôn khổ của các hoạt động liên lạc, tư vấn và thời gian hoạt động của văn phòng đại diện.
- Bản chứng nhận đăng ký của công ty đã chứng thực. Đồng thời đối với những công ty đóng tại Hồng Kông, yêu cầu phải cung cấp bản chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được chứng thực.
- Bản gốc tờ tuyên bố thành lập cơ quan đại diện của ban giám đốc công ty làm đơn.

- Hồ sơ tóm tắt về công ty bao gồm các thông tin về quy mô kinh doanh, hoạt động và doanh số hàng năm.
- Bản gốc giấy chứng nhận của ban giám đốc công ty, trong đó nêu rõ việc chỉ định trưởng đại diện ở Trung Quốc.
- Bản gốc của bản cân đối tài chính công ty do ngân hàng mà trụ sở của công ty có tài khoản tại đó cấp.
- Bản gốc sơ yếu lý lịch của trưởng đại diện công ty, bao gồm các thông tin về trình độ học vấn và kinh nghiệm làm việc.
- Bản sao hộ chiếu nếu như trưởng đại diện là người nước ngoài. Nếu trưởng đại diện là người quốc tịch Trung Quốc thì yêu cầu công ty cung cấp bản gốc giấy chứng nhận do công ty dịch vụ các xí nghiệp nước ngoài cấp và bản sao chứng minh thư thường trú.
- Ba tờ mẫu đơn được điền giống hệt nhau về việc thành lập cơ quan đại diện của xí nghiệp nước ngoài.
- Ba tờ mẫu giống nhau ghi danh sách nhân viên của văn phòng đại diện cùng với 6 ảnh trưởng đại diện chụp cỡ ảnh hộ chiếu (2 inch). Nhà kinh doanh, sản xuất hay đại lý tàu biển phải làm đơn xin phép MOFTEC nếu muốn thành lập cơ quan thường trú; cơ quan ngân hàng hoặc bảo hiểm thì phải xin phép Ngân hàng Nhân dân Trung Hoa; cơ quan điều hành vận tải biển hoặc đại lý phải xin phép Bộ Giao thông; cơ quan vận tải hàng không phải xin phép Ban quản lý chứng của CAAC; các cơ quan khác thì tùy theo loại hình kinh doanh mà xin phép các uỷ ban, bộ hay cục phù hợp.

Khi đã được sự phê duyệt của các cơ quan chính quyền liên quan thì sẽ đăng kí với ban quản lý công nghiệp và thương mại nhà nước của Chính phủ Trung ương hoặc Chính phủ địa phương liên quan. Khi các xí nghiệp nước ngoài đã được phê duyệt và đăng kí thì các quyền và lợi ích hợp pháp của họ sẽ được bảo vệ theo luật pháp liên quan.

Những nhà đầu tư hoặc doanh nghiệp nước ngoài không có kế hoạch mở văn phòng đại diện ngay ở Trung Quốc nhưng muốn mở thì có thể liên lạc với thành phố hoặc các cơ quan chi nhánh tỉnh của CCPIT để biết được những thủ tục cần thiết mở văn phòng đại diện tại địa phương.

9. Văn hóa kinh doanh

Giờ làm việc:

Ở Trung Quốc, giờ làm việc ở các cơ quan chính phủ thường kéo dài từ 8 giờ sáng đến 5 giờ chiều. Từ 12 đến 13:00 giờ là giờ nghỉ trưa. Mỗi tuần làm việc 5 ngày từ thứ 2 đến thứ 6.

- Giờ hành chính ở các ngân hàng thường kéo dài từ 9:00 sáng đến 12:00 trưa, và từ 13:00 đến 17:00. Một số ngân hàng đóng cửa vào thứ 2.
- Các cửa hàng bách hóa tổng hợp thường mở cửa vào 8:30 hay 9:00 sáng và đóng cửa vào 8:30 hay 9:30 buổi tối. Giờ làm việc ở đây có thể kéo dài hơn vào mùa hè.
- Các trung tâm thương mại, quán rượu và khách sạn mở cửa 24/24 mỗi ngày.

Nghi thức xã giao:

Người Trung Quốc không thích đối tác tìm hiểu họ thông qua việc hỏi họ trực tiếp quá nhiều. Mặt khác, họ thường yêu cầu đối tác báo giá trước. Họ thích đối tác thông báo cho họ biết càng nhiều chi tiết càng tốt. Họ dễ dàng nghi ngờ nếu đối tác muốn giấu họ một số thông tin nào đó. Vì vậy, hãy tỏ ra chân thành và cởi mở khi cung cấp thông tin.

Người Trung Quốc thường thương lượng về giá cả sau cùng, họ luôn nài ép đòi thêm các phụ khoản (nhằm gián tiếp giảm giá) bằng cách chứng minh đối thủ cạnh tranh đã báo giá thấp hơn. Do đó, cần cân nhắc khi giảm giá, và đòi hỏi có sự điều chỉnh điều khoản khác của hợp đồng nếu phải giảm giá.

Họ thường dùng hợp đồng soạn sẵn (có lợi cho họ) để che chống mọi tình huống mà họ có thể nghĩ ra được và từ chối mọi đề nghị sửa đổi của đối tác. Tuy nhiên, họ lại ác cảm với từ ngữ pháp lý vì nó rắc rối và khó hiểu. Tốt nhất, nên có hai bản hợp đồng bằng tiếng Việt (hoặc tiếng Anh) và tiếng Hoa và quy định bản tiếng Việt (hoặc tiếng Anh) có giá trị pháp lý khi kiện cáo (vì dịch thuật có thể không khớp với nhau). Trong hợp đồng cần có điều khoản chọn Trọng tài và luật áp dụng (vì hệ thống pháp lý của Trung Quốc chưa hoàn chỉnh).

Trong thương lượng, người Trung Quốc có khuynh hướng WIN-LOSE, thích tìm yếu điểm của đối tác như giá cao, sản phẩm kém chất lượng hơn đối thủ cạnh tranh, công ty của đối tác cũng nhỏ hơn, chưa có văn phòng đại diện tại Trung Quốc... để buộc đối tác giảm giá. Do vậy, cần phải biết đội giá một cách hợp lý và đưa ra đề nghị giảm giá đúng lúc để người Trung Quốc thoải mái trong chiến thắng. Không nên trả lời cho họ biết ngay về, vì nếu biết họ sẽ kéo dài cuộc thương lượng để chúng ta mất kiên nhẫn, đến ngày cuối cùng họ tấn công và ép buộc đối tác chấp nhận theo điều kiện của họ để họ được thắng, nhằm lấy tiếng, tạo ấn tượng tốt với cấp trên và đồng nghiệp. Trong quá trình thương lượng, nên trình bày ngắn từng vấn đề, nhưng đừng ngại phải lặp lại nhiều lần và biết cách tóm lại. Trong bản ghi nhớ, đừng để doanh nhân Trung Quốc ràng buộc (suốt thời gian sau) về điều khoản “cam kết giúp Trung Quốc phát triển” vì đây cũng là một chiến thuật của người Trung Quốc.

Người Trung Quốc vốn hiếu khách, các chủ doanh nghiệp thường tổ chức ăn uống khá thịnh soạn lắm lúc rất lãng phí. Việc đầu tiên khi gặp đối tác của họ là trao đổi danh thiếp, hỏi thăm tên tuổi, sức khỏe, tình hình gia đình, sau mới bàn đến công việc. Trong giao dịch, lúc đầu họ thường cẩn trọng, nhưng khi đã tin tưởng rồi thì dễ dãi hơn, có thể cung cấp hàng trước, nhận tiền sau.

Người Trung Quốc cũng rất thực tế, trong quá trình thực hiện hợp đồng với đối tác Trung Quốc, doanh nghiệp Việt Nam nên chủ động mời khách hàng sang thăm trụ sở, nhà máy hay dây chuyền sản xuất. Việc này được người Trung Quốc đánh giá là có thành ý hợp tác, tăng cường mối quan hệ lâu dài giữa hai bên.

Một số điểm cần chú ý khác:

Thứ nhất là phải biết giữ chữ tín, đây là yếu tố căn bản trong làm ăn, không riêng gì đối với doanh nghiệp Trung Quốc.

Thứ hai là đôi bên cùng có lợi, không thể nói đến làm ăn mà chỉ một bên có lợi, thay vào đó cần phải biết chia sẻ cái lợi với nhau.

Nguyên tắc thứ ba là hợp tác tích cực. Điều này có nghĩa khi xác định được mối quan hệ hợp tác với doanh nghiệp Trung Quốc thì phải tích cực thực hiện hợp tác đó để kết quả nhanh chóng đạt được và đúng như mong muốn của hai bên.

Nguyên tắc thứ tư cần chú ý là cung cấp những sản phẩm chất lượng cao. Mặc dù Trung Quốc không phải là thị trường khó tính nhưng không phải sản phẩm nào cũng có thể chinh phục được người tiêu dùng Trung Quốc. Hơn nữa, thị trường Trung Quốc tập trung rất nhiều loại sản phẩm từ nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có sản phẩm của Trung Quốc vốn cũng đã có sức cạnh tranh mạnh, nên sản phẩm chất lượng cao sẽ dễ làm cho người tiêu dùng chấp nhận.

Nguyên tắc cuối cùng là nên chung thủy với đối tác. Doanh nghiệp chạy theo lợi nhuận và dễ dàng chia tay với đối tác cũ để làm ăn với những đối tác mới có thể có lợi nhuận cao hơn nhưng sẽ làm cho doanh nghiệp Trung Quốc không hài lòng, vì họ luôn đề cao "sự chung thủy". Doanh nghiệp Việt Nam cần hết sức lưu ý tới khả năng hợp tác bền vững và lâu dài trong làm ăn.

PHẦN 5. ĐỊA CHỈ HỮU ÍCH

www.fmprc.gov.cn	: Bộ Ngoại giao Trung Quốc
www.sdpc.gov.cn	: Ủy Ban Quy Hoạch Phát triển Nhà nước (State Development Planning Commission)
www.setc.gov.cn	: Ủy Ban Thương mại và Kinh tế nhà nước (State Economic and Trade Commission)
www.moe.edu.cn	: Bộ Giáo dục Trung Quốc
www.most.gov.cn	: Bộ Khoa học Công Nghệ và Môi trường
www.mof.gov.cn	: Bộ Tài Chánh
www.lmews.gov.cn	: Bộ Đất đai và Tài nguyên (Ministry of Land and Resources)
www.cin.gov.cn	: Bộ Xây dựng
www.chinamor.cn.net	: Bộ Đường sắt
www.moc.gov.cn	: Bộ Liên lạc Viễn thông (Ministry of Communications)
www.mii.gov.cn	: Bộ Công nghệ Thông tin (Ministry of Information Industry)
www.agri.gov.cn	: Bộ Nông Nghiệp
www.moftec.gov.cn	: Bộ Ngoại thương và Hợp tác Kinh tế
www.moh.gov.cn	: Bộ Y tế
www.sfpc.gov.cn	: Ủy Ban Nhà nước về Kế hoạch hóa Gia đình
www.ccnt.gov.cn	: Bộ Văn hóa
www.pbc.gov.cn	: Ngân hàng Nhân dân Trung Hoa
www.chinacoal.gov.cn	: Cục Quản lý Ngành than Nhà nước (State Administration of Coal Industry)
www.soa.gov.cn	: Cục Quản lý Nhà nước về tài nguyên biển (State Oceanic Administration)
www.metal.net.cn	: Cục Quản lý Nhà nước về Ngành Luyện Kim (State Administration of Metallurgical Industry)
www.clii.com.cn	: Cục Quản lý Nhà nước về ngành công nghiệp nhẹ ((State Administration of Light Industry)
www.mei.net.cn	: Cục Quản lý Nhà nước về Công nghiệp xây lắp máy (State Administration of Machine-building Industry)
www.totaccochina.com	: Cục Quản lý Độc quyền Nhà nước trong lĩnh vực thuốc lá (State Tobacco Monopoly Administration)
www.chinapost.gov.cn	: Cục Bưu điện Nhà nước (State Post Bureau)
www.ctei.gov.cn	: Cục Quản lý Nhà nước về ngành dệt (State Bureau for Textile Industry)

www.bm.cei.gov.cn	: Cục Quản lý Nhà nước về Công nghiệp Vật liệu Xây dựng (State Administration of Building Materials Industry)
www.cnpc.gov.cn	: Cục Quản lý Nhà nước về Công nghiệp Hóa chất và Xăng dầu (State Administration of Petroleum and Chemical Industries)
www.cmic.cn.net	: Cục Quản lý Nhà nước về Nội thương (State Administration of Internal Trade)
www.ciq.gov.cn	: Cục Quản lý Nhà nước về Kiểm tra Kiểm dịch Hàng hóa Xuất nhập khẩu (State Administration for Entry-Exit Inspection and Quarantine)
www.customs.gov.cn	: Tổng Cục Hải quan Trung Quốc (General Administration of Customs)
www.caac.cn.net	: Tổng Cục Hàng không Dân dụng Trung Quốc (China Aviation Administration of China)
www.stats.gov.cn	: Tổng Cục Thống kê Nhà nước (State Statistics Bureau)
www.chinatax.gov.cn	: Tổng Cục Thuế quan (State Bureau of Taxation)
www.saic.gov.cn	: Ban Quản lý Công nghiệp và Thương mại Nhà nước (State Administration for Industry and Commerce)
www.cqi.gov.cn	: Cục Quản lý Chất lượng và Kiểm tra Kỹ thuật Nhà nước (State Bureau of Quality and Technical Supervision)
www.cpo.cn.net	: Cục Sở hữu Trí tuệ Nhà nước (State Intellectual Property Office)
www.cnta.com	: Tổng Cục Du lịch Quốc gia (National Tourism Administration)
www.safe.gov.cn	: Cục Kiểm tra Nhà nước về trao đổi Ngoại hối (State Supervisory Administration of Foreign Exchanges)

Website một số tổ chức thuộc quyền quản lý trực tiếp của Hội đồng Nhà nước

www.xinhua.org	: Thông tấn xã Xinhua
www.cashq.ac.cn	: Viện Hàn lâm Khoa học Trung Quốc
www.cass.net.cn	: Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Trung Quốc
www.drc.gov.cn	: Trung tâm Nghiên cứu Phát triển thuộc Hội đồng Nhà nước
www.csrc.gov.cn	: Ủy Ban Điều tiết Chứng khoán Trung Quốc (China Securities Regulatory Commission)
www.china.org.cn	: Phòng Thông tin của Hội đồng Nhà nước
www.sezo.gov.cn	: Văn phòng Đặc khu Kinh tế của Hội đồng Nhà nước